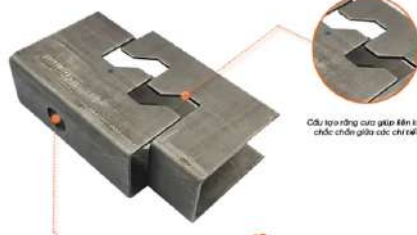
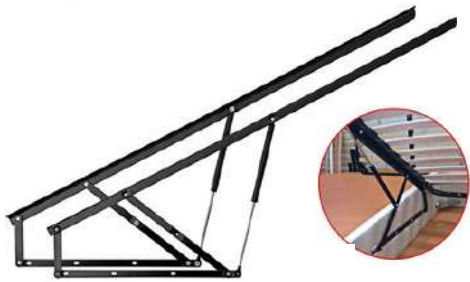




BẢNG GIÁ NIÊM YẾT



Cấu tạo khung cửa giúp tăng độ chắc chắn giữa các chi tiết



Sắt dày 2 ly



Sơn đen tĩnh điện



Thân gửi Quý Khách hàng/ Quý đối tác,

Tổng kho phân phối HOA ĐẠT HARDWARE xin chân thành cảm ơn Quý Công ty đã chọn Công ty Hoa Đạt là nhà cung cấp vật tư. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty báo giá sản phẩm và theo yêu cầu của Quý công ty như sau:



Đ/c: Tòa nhà 180B Đại lộ Bình Dương, Đông Ba, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương

TK cá nhân: Bùi Thị Mỹ Thảo - STK 0381.000.528.418 - Ngân Hàng Vietcombank

www.phukienganhgo.com

Ngày cập nhật: 25/10/2023

MỤC LỤC

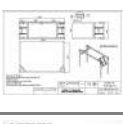
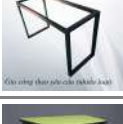
1. KHUNG BÀN GHẾ	1 - 4
2. PHỤ KIỆN TỦ BẾP	5 - 6
3. RAY TRƯỢT	7 - 16
4. BÀN LỀ	17 - 25
5. TAY NẮM	26 - 36
6. BÁNH XE	37 - 41
7. KHÓA TỦ, CỬA TỦ	42 - 44
8. CÁC LOẠI PAT	45 - 52
9. CHỐT GỖ	53 - 55
10. TAY NÂNG.....	56 - 59
11. CHÂN BÀN GHẾ	60 - 65
12. CÁC LOẠI CHỐT	66 - 69
13. PHỤ KIỆN TỔNG HỢP	70 - 73
14. CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM	74 - 79
15. NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ	80 - 84
16. PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ	85 - 91
17. PHỤ KIỆN CỬA	92 - 95
18. PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH	96 - 99
19. PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ	100 - 103
20. BULONG, VÍT GỖ	104 - 109
21. SÒ ỐC, TÁN	110 - 116
22. KHÓA BULONG	117 - 123
23. MŨI KHOÉT LỖ	124 - 131

KHUNG BÀN GHẾ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

01. KHUNG BÀN GHẾ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2300.1.01006		Chân bàn chữ X, sơn đen mờ - VN710710 - 710x710x100mm (Bộ)	1	740,060	VNH - VINAHARDWARE
2	2300.1.30306		Khung bàn tròn quầy bar cao 1075mm, sơn đen - VN03030 (Cái)	1	594,731	VNH - VINAHARDWARE
3	2302.1.30326		Bàn dài quầy bar 1080x925mm, sơn đen - VN03032 (Cái)	1	573,382	VNH - VINAHARDWARE
4	2302.1.31395		Ghế sắt cafe, sơn trắng - VN03039K - Không tay nắm, có lưng tựa (Cái)	1	396,000	VNH - VINAHARDWARE
5	2300.1.10525		**Khung bàn tháo ráp oval, sơn trắng tĩnh điện - VN286088 - 1100x500x730mm (Cái)	1	390,000	VNH - VINAHARDWARE
6	2300.1.11846		**Khung bàn tháo ráp oval, sơn đen tĩnh điện - VN2208589 - 1100x500x730mm (Cái)	1	390,000	VNH - VINAHARDWARE
7	2300.1.11026		**Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VN028458 - 1100x400x730mm - Sơn đen mờ (Cái)	1	505,000	VNH - VINAHARDWARE
8	2300.1.11015		**Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VN028459 - 1100x400x730mm - Sơn trắng (Cái)	1	505,000	VNH - VINAHARDWARE
9	2300.1.10096		Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VN100007 - 1000x400x730mm - Sơn đen (Cái)	1	390,000	VNH - VINAHARDWARE
10	2300.1.14806		Khung ghế xếp gọn, sơn đen cát - VN940300 - 940x300x480mm (Cái)	1	513,470	VNH - VINAHARDWARE
11	2300.1.85006		Khung bàn gấp xếp gọn, sắt hộp 30mm - VN85007 - 850x350x730mm - Sơn đen (Cái)	1	340,000	VNH - VINAHARDWARE
12	2300.1.61036		**Khung bàn chữ Z, sơn đen - VN086103 - 1100x500x730mm (Cái)	1	495,000	VNH - VINAHARDWARE
13	2300.1.25606		Khung bàn sắt dùng nhôm 25x50mm, sơn đen mờ - VN286185 - 1150x500x730mm tháo ráp rời (Cái)	1	803,841	VNH - VINAHARDWARE
14	2300.1.00706		Khung bàn học đơn, sơn nâu cát - VN700500 - 700x500x750mm (Cái)	1	669,800	VNH - VINAHARDWARE

15	2300.1.25251		Bàn học khung sắt liền kệ sách 25x25x1.1mm, sơn đen, không kèm ván - VNH0012341 (Cái)	1	860,000	VNH - VINAHARDWARE
16	2300.2.11105		Khung bàn làm việc đứng điều chỉnh tự động, độ cao 2 tầng - VNH101122 (Cái)	1	5,976,000	
17	2300.1.16005		Khung bàn sắt chân tam giác, sơn trắng - VNH700750T - 1600x700x750mm (Cái)	1	1,450,000	VNH - VINAHARDWARE
18	2300.1.18806		Khung bàn sắt, sơn đen - VNH1808750 - 1800x800x750 (Cái)	1	1,600,000	VNH - VINAHARDWARE
19	2300.1.13206		Khung chân bàn hộp tháo lắp, dùng ngàm âm dương, sơn đen mờ - VNH1320845 - 1320x845x714mm (Cái)	1	785,000	VNH - VINAHARDWARE
20	2300.1.80736		Khung bàn sắt, sơn đen - VNH1000800730 - 1000x800x730mm (Cái)	1	1,881,792	VNH - VINAHARDWARE
21	2300.1.06005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH1200600T - 1200x600x730mm (Cái)	1	1,050,000	VNH - VINAHARDWARE
22	2300.1.09005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH1800900T - 1800x900x730mm (Cái)	1	1,160,000	VNH - VINAHARDWARE
23	2300.1.14005		Bộ khung bàn chân côn, sơn trắng - VNH32001400T - 3200x1400x730mm (Cái)	1	0	VNH - VINAHARDWARE
24	2300.1.64006		Chân bàn tam giác, sơn đen mờ - VNH400400 - 400x400x320x10mm (Cái)	1	420,114	VNH - VINAHARDWARE
25	2300.1.54006		Chân bàn góc tam giác, sơn đen - VNH400200 - 400x200mm (Cái)	1	223,543	VNH - VINAHARDWARE
26	2302.1.04106		Chân ghế chữ X, sơn đen mờ - VNH410300 - 410x300x100mm (Cái)	1	535,073	VNH - VINAHARDWARE
27	2300.1.13616		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH361909B - H361xD909mm (Cái)	1	747,343	VNH - VINAHARDWARE
28	2300.1.17576		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH298757B - H298xD757mm (Cái)	1	635,853	VNH - VINAHARDWARE
29	2300.1.12346		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH234503B - H234xD503mm (Cái)	1	510,798	VNH - VINAHARDWARE
30	2300.1.15906		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH590503B - H590xD503mm (Cái)	1	589,658	VNH - VINAHARDWARE

31	2300.1.14886		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH488427B - H488xD427mm (Cái)	1	550,201	VNH - VINAHARDWARE
32	2300.1.13866		Khung bàn tròn đơn, sơn đen - VNH386351B - H386xD351mm (Cái)	1	510,790	VNH - VINAHARDWARE
33	2300.2.12106		Khung bàn xếp gọn, sơn đen mờ - VNH1210640 - 1210x640mm (Bộ)	1	2,736,000	
34	2300.1.04606		Khung bàn tròn sắt 460x400x295mm, sơn đen cát - VNH460400 (Cái)	1	216,828	VNH - VINAHARDWARE
35	2300.1.02956		Khung bàn sắt 460x400x295mm, chân xéo, sơn đen cát- VNH460295 (Cái)	1	205,174	VNH - VINAHARDWARE
36	2300.1.73056		**Khung bàn sắt, màu đen - VNH730560 - 730x560x290mm (Cái)	1	583,674	VNH - VINAHARDWARE
37	2300.1.73042		**Khung bàn sắt, màu đen - VNH730420 - 730x420x290mm (Cái)	1	555,700	VNH - VINAHARDWARE
38	2300.1.40006		Khung chân bàn cà phê tròn, sơn đen mờ - VNH400350400 - 400x350x400mm (Cái)	1	425,000	VNH - VINAHARDWARE
39	2300.1.70006		Khung chân bàn cà phê tròn, sơn đen mờ - VNH600350700 - 600x350x700mm (Cái)	1	598,000	VNH - VINAHARDWARE
40	2302.1.30395		Ghế sắt cafe, sơn trắng - VNH03039C - Có tay nắm lưng tựa (Cái)	1	517,908	VNH - VINAHARDWARE
41	2302.1.03486		Khung chân sắt 348x199,5x320mm VNH - HDMF147 - Sắt sơn tĩnh điện màu đen - HDMF147 (Cái)	1	356,206	VNH - VINAHARDWARE

PHỤ KIỆN TỦ BẾP

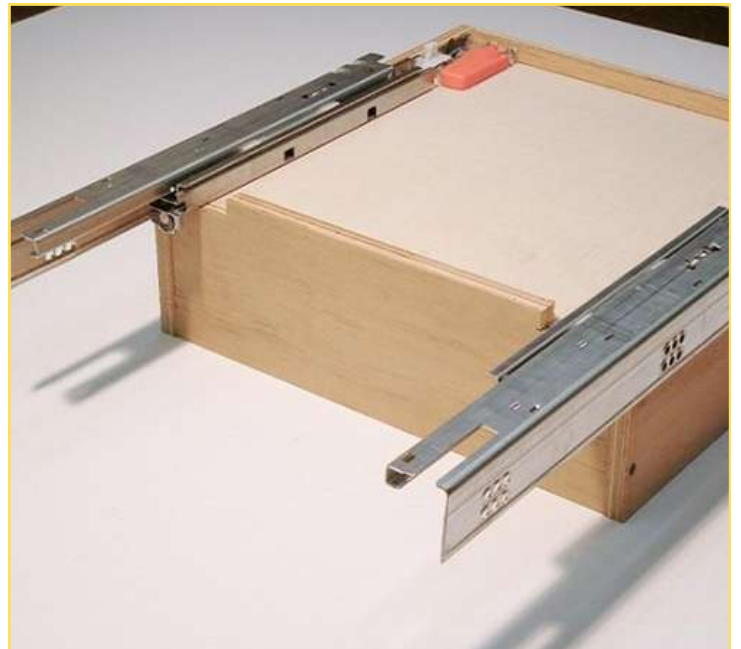


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

02. PHỤ KIỆN TỦ BẾP

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	4100.2.90002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 900mm - VNH000136V (Bộ)	1	735,000	VNH - VINAHARDWARE
2	4100.2.80002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 800mm - VNH000135V (Bộ)	1	686,000	VNH - VINAHARDWARE
3	4100.2.70002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 700mm - VNH000134V (Bộ)	1	616,000	VNH - VINAHARDWARE
4	4100.2.60002		# Giá kệ chén đĩa cố định VNH dạng chữ V 600mm - VNH000133V (Bộ)	1	525,000	VNH - VINAHARDWARE
5	4100.2.10013		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 400mm - VNH167R400V-VNH167R400V (Bộ)	1	2,590,000	VNH - VINAHARDWARE
6	4100.2.10023		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 350mm - VNH167R350V-VNH167R350V (Bộ)	1	2,485,000	VNH - VINAHARDWARE
7	4100.2.10003		# Giá dao thớt inox nan vuông VNH, ray giảm chấn 300mm - VNH167R300V-VNH167R300V (Bộ)	1	2,415,000	VNH - VINAHARDWARE
8	4100.2.09003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 900mm VNH84R900V - Inox 304 (Cái)	1	2,100,000	VNH - VINAHARDWARE
9	4100.2.08003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 800mm VNH84R800V - Inox 304 (Cái)	1	2,065,000	VNH - VINAHARDWARE
10	4100.2.07003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 700mm VNH84R700V - Inox 304 (Cái)	1	1,960,000	VNH - VINAHARDWARE
11	4100.2.06003		#Giá xoong nồi bát đĩa đa năng - Ray trượt rộng 600mm VNH84R600V - Inox 304 (Cái)	1	1,890,000	VNH - VINAHARDWARE
12	4100.2.19000		# Phụ kiện nâng hạ rổ chén đĩa tủ bếp VNH - loại ngang 900mm - VNH1005087-VNH1005087 (Bộ)	1	5,705,000	VNH - VINAHARDWARE
13	4100.2.18000		# Phụ kiện nâng hạ rổ chén đĩa tủ bếp VNH, loại ngang 800mm VNH - VNH102923-VNH102923 (Bộ)	1	5,530,000	VNH - VINAHARDWARE

RAY TRƯỢT



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

03. RAY TRƯỢT

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1122.2.01250		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH-BBS0342250VNH - 250mm (Bộ)	20	32,200	VNH - VINAHARDWARE
2	1122.2.01300		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342300VNH - 300mm (Bộ)	20	37,450	VNH - VINAHARDWARE
3	1122.2.01350		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342350VNH - HDDR371 - 350mm (Bộ)	20	43,400	VNH - VINAHARDWARE
4	1122.2.01400		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH-BBS0342400VNH-HDFA615 - 400mm (Bộ)	20	48,650	VNH - VINAHARDWARE
5	1122.2.01450		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342450VNH - 450mm (Bộ)	20	55,300	VNH - VINAHARDWARE
6	1122.2.01500		# Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - VNH - BBS0342500VNH - 500mm (Bộ)	20	63,000	VNH - VINAHARDWARE
7	1122.4.02250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342250Z15 - 250mm (Bộ)	20	29,946	Hammered
8	1122.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342300Z15 - 300mm (Bộ)	20	35,154	Hammered
9	1122.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342350Z15 - 350mm (Bộ)	20	41,664	Hammered
10	1122.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342400Z15 - 400mm (Bộ)	20	48,174	Hammered
11	1122.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - Z15 - BBS0342450Z15 - 450mm (Bộ)	20	55,661	Hammered
12	1123.4.02250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342250B15 - 250mm (Bộ)	20	35,154	Hammered
13	1123.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342300B15 - 300mm (Bộ)	20	47,040	Hammered
14	1123.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342350B15 - 350mm (Bộ)	20	41,400	Hammered

15	1123.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342400B15 - 400mm (Bộ)	20	54,684	Hammered
16	1123.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342450B15 - 450mm (Bộ)	20	61,852	Hammered
17	1123.4.02500		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu đen - B15 - BBS0342500B15 - 500mm (Bộ)	20	67,704	Hammered
18	1122.4.00250		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342250ZI - 250mm (Bộ)	20	33,900	IVAN
19	1122.4.00300		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342300ZI - 300mm (Bộ)	20	41,400	IVAN
20	1122.4.00350		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342350ZI - 350mm (Bộ)	20	48,700	IVAN
21	1122.4.00400		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342400ZI - 400mm (Bộ)	20	54,600	IVAN
22	1122.4.00450		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342450ZI - 450mm (Bộ)	20	62,000	IVAN
23	1122.4.00500		Ray bi 3 tầng, bản 42, màu trắng - ZI - BBS0342500ZI - 500mm (Bộ)	20	69,400	IVAN
24	1120.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335300Z15 - 300mm (Bộ)	30	32,200	Hammered
25	1120.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335350Z15 - 350mm (Bộ)	30	35,000	Hammered
26	1120.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335400Z15 - 400mm (Bộ)	30	40,600	Hammered
27	1120.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu trắng - Z15 - BBS0335450Z15 - 450mm (Bộ)	30	42,700	Hammered
28	1121.4.02300		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335300B15 - 300mm (Cặp)	30	33,250	Hammered
29	1121.4.02350		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335350B15 - 350mm (Cặp)	30	36,610	Hammered
30	1121.4.02400		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15 - BBS0335400B15 - 400mm (Cặp)	30	41,300	Hammered

31	1121.4.02450		Ray bi 3 tầng, bản 35, màu đen - B15-BBS0335450B15 - 450mm (Cặp)	30	49,210	Hammered
32	1110.4.02300		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227300Z15 - 300mm (Bộ)	30	20,580	Hammered
33	1110.4.02350		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15 - BBS0227350Z15 - 350mm (Bộ)	30	25,480	Hammered
34	1110.4.02400		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15 - BBS0227400Z15 - 400mm (Bộ)	30	25,900	Hammered
35	1110.4.02450		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227450Z15 - 450mm (Bộ)	30	30,100	Hammered
36	1110.4.02500		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - Z15-BBS0227500Z15 - 500mm (Bộ)	30	26,600	Hammered
37	1110.4.00300		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI - BBS0227300ZI - 300mm (Bộ)	30	22,860	IVAN
38	1110.4.00350		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227350ZI - 350mm (Bộ)	30	28,490	IVAN
39	1110.4.00400		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI - BBS0227400ZI - 400mm (Bộ)	30	27,651	IVAN
40	1110.4.00450		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227450ZI - 450mm (Bộ)	30	35,420	IVAN
41	1110.4.00500		Ray bi 2 tầng, bản 27mm, màu trắng - ZI-BBS0227500ZI - 500mm (Bộ)	30	38,500	IVAN
42	1130.4.02300		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15 - SBS0345300Z15 - 300mm (Bộ)	15	100,254	Hammered

43	1130.4.02350		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345350Z15 - 350mm (Bộ)	15	106,764	Hammered
44	1130.4.02400		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15 - SBS0345400Z15 - 400mm (Bộ)	15	119,784	Hammered
45	1130.4.02450		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345450Z15 - 450mm (Bộ)	15	130,200	Hammered
46	1130.4.02500		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - Z15-SBS0345500Z15 - 500mm (Bộ)	15	143,220	Hammered
47	1130.4.00300		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345300ZI - 300mm (Bộ)	15	105,300	IVAN
48	1130.4.00350		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345350ZI - 350mm (Bộ)	15	120,000	IVAN
49	1130.4.00400		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345400ZI - 400mm (Bộ)	15	126,700	IVAN
50	1130.4.00450		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345450ZI - 450mm (Bộ)	15	149,380	IVAN
51	1130.4.00500		Ray bi 3 tầng giảm chấn, bản 45, màu trắng - ZI - SBS0345500ZI - 500mm (Bộ)	15	147,347	IVAN
52	1190.4.06300		Ray trượt bi nhấn mở - POS45300Z11 - 300mm (Cặp)	15	124,950	SIQUAR
53	1190.4.06350		Ray trượt bi nhấn mở - POS45350Z11 - 350mm (Cặp)	15	139,650	SIQUAR
54	1190.4.06400		Ray trượt bi nhấn mở - POS45400Z11 - 400mm (Cặp)	15	139,650	SIQUAR
55	1190.4.06450		Ray trượt bi nhấn mở - POS45450Z11 - 450mm (Cặp)	15	169,050	SIQUAR
56	1190.4.06500		Ray trượt bi nhấn mở - POS45500Z11 - 500mm (Cặp)	15	184,100	SIQUAR
57	1104.4.06300		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347300LZ2 - 300mm - UDS0347300LZ2 (Bộ)	10	189,000	SIQUAR
58	1104.4.06350		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347350LZ2 - 350mm - UDS0347350LZ2 (Bộ)	10	210,000	SIQUAR

59	1104.4.06400		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347400LZ2 - 400mm - UDS0347400LZ2 (Bộ)	10	227,850	SIQUAR
60	1104.4.06450		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347450LZ2 - 450mm - UDS0347450LZ2 (Bộ)	10	242,900	SIQUAR
61	1104.4.06500		Ray âm giảm chấn 3 tầng- UDS0347500LZ2 - 500mm - UDS0347500LZ2 (Bộ)	10	257,250	SIQUAR
62	1101.4.05250		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247250LZ2 - 250mm (Bộ)	10	154,000	YNQ
63	1101.4.03300		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247300LZ1 - 300mm - UDS0247300LZ1 (Bộ)	10	154,000	DTC
64	1101.4.03350		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247350LZ1 - 350mm - UDS0247350LZ1 (Bộ)	10	176,400	DTC
65	1101.4.03400		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247400LZ1 - 400mm - UDS0247400LZ1 (Bộ)	10	191,100	DTC
66	1101.4.03450		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247450LZ1 - 450mm - UDS0247450LZ1 (Bộ)	10	205,800	DTC
67	1101.4.03500		Ray âm giảm chấn 2 tầng, có khóa- UDS0247500LZ1 - 500mm - UDS0247500LZ1 (Bộ)	10	220,500	DTC
68	1106.4.03300		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR178-UPS0247300Z1 - 300mm (Bộ)	10	154,000	DTC
69	1106.4.03350		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR20-UPS0247350Z1 - 350mm (Bộ)	10	168,000	DTC
70	1106.4.03400		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - HDDR12 - UPS0247400Z1 - 400mm (Bộ)	10	183,750	DTC
71	1106.4.03450		Ray âm nhấn mở 2 tầng, xài chốt - UPS0247450Z1 - 450mm (Bộ)	10	205,800	DTC
72	1102.4.05250		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247250AZ1 - 250mm (Bộ)	10	132,300	YNQ
73	1102.4.05300		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247300AZ1 - 300mm (Bộ)	10	130,900	YNQ
74	1102.4.05350		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247350AZ1 - 350mm (Bộ)	10	138,600	YNQ

75	1102.4.05400		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa -HDDR188-UDS0247400AZ1 - 400mm (Bộ)	10	146,300	YNQ
76	1102.4.05450		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247450AZ1 - 450mm (Bộ)	10	154,000	YNQ
77	1102.4.05500		Ray âm giảm chấn 2 tầng, không khóa-UDS0247500AZ1 - 500mm (Bộ)	10	169,400	YNQ
78	1170.3.84292		Thanh trượt nhôm cửa lùa loại rãnh đặt trên-TTL8429M2 - dài 2000mm (Cây)	10	81,690	VNH - VINAHARDWARE
79	1170.3.20058		Thanh trượt nhôm cửa lùa rãnh đặt dưới - TTL2400M2 - dài 2000mm (Cây)	10	81,900	VNH - VINAHARDWARE
80	1170.3.84293		Thanh trượt nhôm cửa lùa loại rãnh đặt trên - TTL8429M3 - dài 3000mm (Cây)	10	122,500	VNH - VINAHARDWARE
81	1170.3.30058		Thanh trượt nhôm cửa lùa rãnh đặt dưới - TTL2400M3 - dài 3000mm (Cây)	10	122,500	VNH - VINAHARDWARE
82	1170.4.00200		Ray nhôm cửa lùa UI màu trắng, loại mỏng - UI2000P - 2000mm (Bộ)	10	57,500	VNH - VINAHARDWARE
83	1170.4.00300		Ray nhôm cửa lùa UI màu trắng, loại mỏng - UI3000P - 3000mm (Bộ)	10	109,200	VNH - VINAHARDWARE
84	1170.4.06260		Ray bánh xe cửa lùa 626 - R626D2 - Dài 2000mm, loại dày (Cây)	10	44,660	VNH - VINAHARDWARE
85	1170.4.16260		Ray bánh xe cửa lùa 626 dài 3000mm - R626 - Dài 3000mm (Cây)	10	58,800	VNH - VINAHARDWARE
86	1170.4.20028		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - U2000B - 2000mm - Ray U (Cây)	10	31,570	VNH - VINAHARDWARE
87	1170.4.20018		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - V2000B - 2000mm - Ray V (Cây)	10	45,430	VNH - VINAHARDWARE
88	1170.4.30018		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - UV3000AN - 3000mm - Ray V (Cây)	10	61,600	VNH - VINAHARDWARE
89	1170.4.30028		Ray nhôm cửa lùa UV màu nâu, loại dày - UV3000UN - 3000mm - Ray U (Cây)	10	42,700	VNH - VINAHARDWARE
90	1170.4.20050		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV2000T - 2000mm - Ray UV - 0.3mm (Cặp)	10	45,150	VNH - VINAHARDWARE

91	1170.4.20000		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV2000W - 2000mm - Ray UV- 1.0mm (Cặp)	10	52,325	VNH - VINAHARDWARE
92	1170.4.30030		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV3000UT - 3000mm - Ray U (Cây)	10	25,277	VNH - VINAHARDWARE
93	1170.4.30040		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại mỏng - UV3000AT - 3000mm - Ray V (Cây)	10	41,377	VNH - VINAHARDWARE
94	1170.4.30010		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV3000WAT - 3000mm - Ray V (Cây)	10	43,176	VNH - VINAHARDWARE
95	1170.4.30020		Ray nhôm cửa lùa UV màu trắng, loại dày - UV3000WUT - 3000mm - Ray U (Cây)	10	39,900	VNH - VINAHARDWARE
96	3602.4.30000		Thanh treo nhôm hai sọc, dài 3000mm- TTN1920A3M- TTN1920A3M - 500gr-530gr (Cây)	10	85,330	VNH - VINAHARDWARE
97	1170.4.00330		Thanh trượt nhôm cửa lùa trên dài 3m - AL3000L3P - Dày 3mm (Cây)	5	378,000	VNH - VINAHARDWARE
98	1170.4.00230		Ray trượt nhôm cửa lùa trượt trên dài 2 mét - AL2000L3P - Dày 3mm (cây)	5	252,560	VNH - VINAHARDWARE
99	1170.2.11023		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH20003 - 2 met, 3 cánh (Bộ)	5	1,226,925	VNH - VINAHARDWARE
100	1170.2.11022		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH20002 - 2 met, 2 cánh (Bộ)	5	1,043,385	VNH - VINAHARDWARE
101	1170.2.11033		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH30003 - 3 met, 3 cánh (Bộ)	5	1,406,475	VNH - VINAHARDWARE
102	1170.2.11032		Bộ cửa lùa giảm chấn ray âm VNH - VNH30002 - 3 met, 2 cánh (Bộ)	5	1,222,935	VNH - VINAHARDWARE
103	1180.3.10350		Ray trượt cửa lùa tivi, flipper door- ST8883D35350 - 350mm (Bộ)	5	95,900	
104	1180.2.10550		Ray trượt cửa lùa tivi, flipper door- ST8883D35550 - 550mm (Bộ)	5	266,490	VNH - VINAHARDWARE
105	1180.4.11600		Ray gàm cầu thang-VNH600Z - dài 600mm mở rộng 1400mm (Bộ)	2	1,176,000	VNH - VINAHARDWARE
106	1180.4.11800		Ray gàm cầu thang-VNH800Z - dài 800mm mở rộng 1850mm (Bộ)	2	1,470,000	VNH - VINAHARDWARE

107	1180.4.11000		Ray gầm cầu thang-VNH1000D - dài 1000mm mở rộng 2250mm (Bộ)	2	1,764,000	VNH - VINAHARDWARE
108	1150.4.05600		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35600Z1 - 600mm - 400x200x800mm (Cặp)	5	231,000	YNQ
109	1150.4.05620		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35620Z1 - 620mm - 420x100x620mm (Cặp)	5	254,100	YNQ
110	1150.4.05720		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35720Z1 - 720mm - 520x300x1120mm (Cặp)	5	320,320	YNQ
111	1150.4.05780		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35780Z1 - 780mm - 550x300x1150mm (Cặp)	5	320,320	YNQ
112	1150.4.05800		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35800Z1 - 800mm - 590x350x1290mm (Cặp)	5	266,000	YNQ
113	1150.4.05820		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35820Z1 - 820mm - 520x150x820mm (Cặp)	5	320,320	YNQ
114	1150.4.05920		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST35920Z1 - 920mm - 570x220x1010mm (Cặp)	5	338,800	YNQ
115	1150.4.05105		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST351050Z1 - 1050mm - 780x210x1200mm (Cặp)	5	300,300	LANGCHENG
116	1150.4.05120		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 35mm-ST351200Z1 - 1200mm - 850x250x1350mm (Cặp)	5	385,000	YNQ
117	1151.4.05780		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48780Z1 - 780mm - 550x300x1150mm (Cặp)	5	592,900	YNQ
118	1151.4.05900		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48900Z1 - 900mm - 550x325x1200mm (Cặp)	5	578,200	VNH - VINAHARDWARE
119	1151.4.05920		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST48920Z1 - 920mm - 570x220x1010mm (Cặp)	5	551,320	YNQ
120	1151.4.05105		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481050Z1 - 1050mm - 780x210x1200mm (Cặp)	5	592,900	YNQ
121	1151.4.05120		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481200Z1 - 1200mm - 850x250x1350mm (Cặp)	5	625,800	YNQ
122	1151.4.05130		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481300Z1 - 1300mm - 890x400x1690mm (Cặp)	5	642,390	YNQ

123	1151.4.05140		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481400Z1 - 1400mm - 950x250x1450mm (Cặp)	5	743,820	YNQ
124	1151.4.05180		Ray trượt bàn cánh bướm, bản 48mm-ST481800Z1 - 1800mm - 1200x300x1800mm (Cặp)	5	993,300	YNQ

BẢN LỀ

Cong nhiều

Cong vừa

Thẳng



ỨNG DỤNG CAO TRONG TỦ BẾP, TỦ
QUẦN ÁO, TỦ GIÀY,...



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

04. BẮN LỀ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1200.2.01331		# Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016A - loại thẳng - H0016A (Cái)	100	11,550	VNH - VINAHARDWARE
2	1200.2.01332		# Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016B - loại cong vừa - H0016B (Cái)	100	11,550	VNH - VINAHARDWARE
3	1200.2.01333		# Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định-H0016C - loại cong nhiều - H0016C (Cái)	100	11,550	VNH - VINAHARDWARE
4	1200.4.00331		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989A (Cái)	100	19,900	IVAN
5	1200.4.00332		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989B (Cái)	100	19,900	IVAN
6	1200.4.00333		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H989C (Cái)	100	19,900	IVAN
7	1200.4.02111		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035A15 - loại thẳng (Cái)	200	17,500	Hammered
8	1200.4.02112		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035B15 - loại cong vừa (Cái)	200	17,500	Hammered
9	1200.4.02113		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035C15 - loại cong nhiều (Cái)	200	17,500	Hammered
10	1200.4.02221		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035A15C - loại 2, thẳng (Cái)	200	13,965	Hammered
11	1200.4.02222		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035B15C - loại 2, cong vừa (Cái)	200	13,300	Hammered
12	1200.4.02223		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035C15C - loại cong nhiều (Cái)	200	19,000	Hammered
13	1200.4.94331		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035AXH - loại thẳng (Cái)	200	10,150	XIHE
14	1200.4.94332		Bắn lẻ cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035BXH - loại cong vừa (Cái)	200	10,150	XIHE

15	1200.4.94333		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035CXH - loại cong nhiều (Cái)	200	10,150	XIHE
16	1200.4.92331		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017A - loại thẳng (Cái)	200	11,060	PH
17	1200.4.92332		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017B - loại cong vừa (Cái)	200	11,060	PH
18	1200.4.92333		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0017C - loại cong nhiều (Cái)	200	11,060	PH
19	1200.4.07001		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035AHL - loại thẳng (Cái)	50	27,300	HAFELE
20	1200.4.07002		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035BHL - loại cong vừa (Cái)	50	31,752	HAFELE
21	1200.4.07003		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế cố định - H0035CHL - loại cong nhiều (Cái)	50	30,478	HAFELE
22	1201.2.01041		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991A29 - loại thẳng - H991A29 (Cái)	100	23,100	VNH - VINAHARDWARE
23	1201.2.01042		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991B29 - loại cong vừa - H991B29 (Cái)	100	23,100	VNH - VINAHARDWARE
24	1201.2.01043		# Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H991C29 - loại cong nhiều - H991C29 (Cái)	100	23,100	VNH - VINAHARDWARE
25	1201.4.07041		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966AHL - loại thẳng - H9966AHL (Cái)	50	50,771	VNH - VINAHARDWARE
26	1201.4.07042		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966BHL - loại cong vừa - H9966BHL (Cái)	50	51,722	VNH - VINAHARDWARE
27	1201.4.07043		Bản lề cup 35 giảm chấn, đế tháo nhanh-H9966CHL - loại cong nhiều - H9966CHL (Cái)	50	51,722	HAFELE
28	1203.2.11001		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI57- H0034A - loại thẳng (Cái)	200	19,600	VNH - VINAHARDWARE
29	1203.2.11002		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI27- H0034B - loại cong vừa (Cái)	200	19,600	VNH - VINAHARDWARE
30	1203.2.11003		# Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế tháo nhanh - HDHI23 - H0034C - loại cong nhiều (Cái)	200	19,600	VNH - VINAHARDWARE

31	1202.4.92041		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định-H0071KA - loại thẳng (Cái)	400	5,040	PH
32	1202.4.92042		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H0071KB - loại cong vừa (Cái)	400	5,040	PH
33	1202.4.92043		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H0071KC - loại cong nhiều (Cái)	400	5,040	PH
34	1202.4.04041		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964AT4 - loại thẳng (Cái)	200	5,040	KP
35	1202.4.04042		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964BT4 - loại cong vừa (Cái)	200	5,040	KP
36	1202.4.04043		Bản lề cup 35 không giảm chấn, đế cố định - H9964CT4 - loại cong nhiều (Cái)	200	5,040	KP
37	1220.4.05011		Bản lề bật 175 độ - H779175AZ1 - Loại thẳng (Cái)	50	40,040	YNQ
38	1220.4.05012		Bản lề bật 175 độ - H779175BZ1 - Loại cong vừa (Cái)	50	38,500	YNQ
39	1220.4.05013		Bản lề bật 175 độ - H779175CZ1 - HDHI77 - Loại cong nhiều (Cái)	50	38,500	YNQ
40	1206.4.04041		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - HDHI70 - H26999A4 - loại thẳng - H26999A4 (Cái)	400	4,704	KP
41	1206.4.04042		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - H26999B4 - loại cong vừa - H26999B4 (Cái)	400	4,704	KP
42	1206.4.04043		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định-H26999C4 - loại cong nhiều - H26999C4 (Cái)	400	4,704	KP
43	1206.2.11043		Bản lề cup 26 không giảm chấn, đế cố định - HDHI69-H0332C - loại cong nhiều - H0332C (Cái)	400	4,704	VNH - VINAHARDWARE
44	1220.4.06001		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh - H0048A - loại thẳng - H0048A (Cái)	50	47,040	SIQUAR

45	1220.4.06002		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh -H0048B - loại cong vừa - H0048B (Cái)	50	47,040	SIQUAR
46	1220.4.06003		Bản lề cup 40 giảm chấn, để tháo nhanh -H0048C - loại cong nhiều - H0048C (Cái)	50	47,040	SIQUAR
47	1240.1.37047		**Bản lề lá piano bản 37mm, bảy màu - VNH371000 - dài 1000mm (Cái)	20	67,000	VNH - VINAHARDWARE
48	1240.1.37102		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 201 - VNH371000I - dài 1000mm (Cái)	20	113,000	VNH - VINAHARDWARE
49	1240.1.37002		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 201-VNH372000I - dài 2000mm (Cái)	10	219,000	VNH - VINAHARDWARE
50	1240.1.37103		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 304 - VNH371000IN - dài 1000mm (Cái)	20	145,000	VNH - VINAHARDWARE
51	1240.1.37063		**Bản lề lá piano bản 37mm, inox 304-VNH372000IN - dài 2000mm (Cái)	10	303,000	VNH - VINAHARDWARE
52	1230.4.02002		Bản lề lá inox 201-HHL100 - 100x3mm (Cặp)	50	64,400	Hammered
53	1230.4.02000		Bản lề lá Inox Hammered 120mm HHL120Z15-HHL120Z15 (cặp)	50	76,440	Hammered
54	1230.4.02202		Bản lề lá một chiều, inox 201 - H0177D120 - 120x3mm (Cặp)	60	77,000	Hammered
55	1230.4.01002		Bản lề lá một chiều 100x48mm, inox 201 - H0177 - H0177 (Cặp)	50	30,450	KP
56	1230.3.11067		Bản lề lá 30x30x1mm - H00301 - bảy màu (Cái)	500	924	VNH - VINAHARDWARE
57	1230.3.11208		Bản lề lá, màu giả cổ - H3831GC - 38x33x1.2mm (Cái)	500	2,800	VNH - VINAHARDWARE
58	1230.3.11011		Bản lề lá 63mm - H0007B23 - Xi đen (Cái)	200	3,675	VNH - VINAHARDWARE

59	1230.3.11029		Bản lề lá 63mm - H0007Z23 - Xi Nickel (Cái)	200	3,850	VNH - VINAHARDWARE
60	1230.3.11138		Bản lề lá 63mm - H0007D23 - Xi giả cổ (Cái)	200	4,095	VNH - VINAHARDWARE
61	1230.3.11117		Bản lề lá, bảy màu - H0007C23 - 63x40x1.2mm (Cái)	200	3,255	VNH - VINAHARDWARE
62	1230.3.11037		Bản lề lá sắt xi bảy màu H7649 - H7649 - 76x49x1mm (áCi)	200	3,703	VNH - VINAHARDWARE
63	1230.3.11001		Bản lề lá một chiều, màu đen - H0001B23 - 64x25mm (Cái)	200	3,675	VNH - VINAHARDWARE
64	1230.3.11009		Bản lề lá một chiều, màu nikel - H0001N23 - 64x26mm (Cái)	200	4,550	VNH - VINAHARDWARE
65	1230.3.11028		Bản lề lá một chiều, màu giả cổ- H0001GC23 - 64x26x1.4mm (Cái)	200	4,340	VNH - VINAHARDWARE
66	1260.3.11997		Bản lề lá bán nguyệt sắt xi bảy màu, không lò xo - H0040 - 30x85mm (Cái)	200	2,380	VNH - VINAHARDWARE
67	1230.4.94000		Bản lề lá hai chiều H36274-H36274 - 100mm (Cặp)	20	148,460	XIHE
68	1230.4.00002		Bản lề lá inox 201 - HHL40 - 40x1mm (Cặp)	100	3,073	IVAN
69	1230.4.02032		Bản lề lá inox 201-HHL50Z15 - 50x1mm (Cặp)	100	3,850	Hammered
70	1230.4.00022		Bản lề lá inox 201 - HHL60 - 60x1mm (Cặp)	100	4,894	IVAN
71	1230.4.02042		Bản lề lá inox 201 - HHL80Z15 - 70x40x1mm (Cặp)	100	5,600	Hammered
72	1260.4.11674		Bản lề âm số 8 loại nhỏ 30x48mm - H146N1 (Cái)	20	15,460	VNH - VINAHARDWARE
73	1260.4.11532		Bản lề số 8 VN1 - HDHI96 - H145N1 (Cái)	20	42,000	VNH - VINAHARDWARE
74	1260.2.11342		Bản lề góc VNH - HDHI66 - H45N1 (Cái)	10	94,500	VNH - VINAHARDWARE

75	1220.4.90001		Bản lề nắp bật giảm chấn - H9987 (Cái)	50	24,290	VNH - VINAHardware
76	1260.2.11597		# Bản lề chữ thập, kích thước 13x40mm - H1340Z1 - H1340Z1 (Cái)	50	6,650	VNH - VINAHardware
77	1260.4.11397		Bản lề chữ thập ZH, màu vàng - H9984C15 - HDHI45 - H9984C15 (Cái)	50	9,660	VNH - VINAHardware
78	1260.4.11093		Bản lề chữ thập, inox 304 - H9431 - Màu nikel - 13x45mm (Cái)	20	50,050	VNH - VINAHardware
79	1260.3.11083		Bản lề chữ thập inox 304 - HDHI108-H100Z1 - Màu nikel - 13x60mm (Cái)	10	60,249	VNH - VINAHardware
80	1260.2.02811		Bản lề răng cưa - H0329S - Loại nhỏ - 28mm (Cái)	1,000	1,300	VNH - VINAHardware
81	1260.3.11027		Bản lề cánh bướm bảy màu, đế thấp VNH H832Y15-H832Y15 (Cái)	50	12,600	VNH - VINAHardware
82	1260.2.01007		Bản lề cánh bướm VNH H832C15-H832C15 - HDHI13 (cái)	50	14,000	VNH - VINAHardware
83	1260.3.11001		Bản lề U 40mm - H0008B23 - HDHI36- màu đen (cái)	50	5,600	VNH - VINAHardware
84	1260.3.11011		Bản lề chữ U 60mm, màu đen dày 1.2ly H0013B23 - HDHI86 (cái)	50	4,550	VNH - VINAHardware
85	1260.3.11897		Bản Lề Chân Bàn Không Khóa VNH H0101KK-H0101KK (Cái)	100	8,008	VNH - VINAHardware
86	1260.3.11457		Bản Lề Chân Bàn Có Khóa VNH H0101CK-H0101CK (Cái)	100	8,470	VNH - VINAHardware
87	1260.3.11037		Bản lề xoay live cho ghế, bảy màu H0003C23 - HDHI87 - 45x39x2mm (Cái)	50	8,400	VNH - VINAHardware
88	1230.1.11107		Bản lề lá hai mảnh 110x18x2mm - H1299 - xi bảy màu (Cái)	50	12,631	VNH - VINAHardware
89	1260.4.11022		Bản lề xoay 360 độ - H0001L304 - 25x100mm (Bộ)	10	103,600	VNH - VINAHardware

90	1260.4.11032		Bản lề xoay 360 độ - H0001S304 - 15x70mm	10	61,600	VNH - VINAHardware
91	1260.4.11031		Bản lề bàn phần giảm chấn - H0198B - Màu đen (Bộ)	2	235,200	VNH - VINAHardware
92	1260.4.11034		Bản lề bàn phần giảm chấn - H0198W - Màu trắng (Bộ)	2	279,300	VNH - VINAHardware
93	1260.3.11013		Bản lề lá inox cửa bật cho nhà vệ sinh- H0015N - Loại cánh bầu (Cái)	10	53,900	VNH - VINAHardware
94	1260.3.11003		Bản lề lá inox cửa bật cho nhà vệ sinh- H0043 - Loại cánh vuông (Cái)	10	55,440	VNH - VINAHardware
95	1260.2.11937		Bản lề lá cánh bướm tự giữ mặt bàn loại lớn 200x65 dày 2.3mm VNH H0051-H0051 (cái)	10	58,000	VNH - VINAHardware
96	1260.1.09246		**Khung kệ giày sắt 2 tầng VNH - HDFA467 - PSS924 - Sơn đen mờ - 260x200mm (Bộ)	50	54,600	VNH - VINAHardware
97	1260.1.09245		**Khung kệ giày sắt 2 tầng VNH - PSS924W - HDFA605 - Sơn trắng - 260x200mm (Bộ)	50	54,600	VNH - VINAHardware
98	1260.1.11561		**Bản lề tủ giày (kệ giày) thông minh 3 tầng - VNH286100 - sơn đen mờ (Bộ)	50	64,855	VNH - VINAHardware
99	1260.1.12561		**Bản lề tủ giày (kệ giày) thông minh 3 tầng - VNH286100C - sơn đen cát (Bộ)	50	64,855	VNH - VINAHardware
100	1260.1.01249		**Bản lề dao , xi màu nikel VNH - SP000194 (Bộ)	100	12,600	VNH - VINAHardware
101	1230.4.15297		Bản lề lá nhỏ màu vàng 7x18 H0026S-H0026S (Cái)	500	525	VNH - VINAHardware
102	1230.4.11077		Bản lề lá nhỏ 8x20mm - H0027 - Màu đồng thau (Cái)	500	665	VNH - VINAHardware
103	1230.4.11058		Bản lề lá nhỏ 8x20mm - H0027C - Màu giả cổ	500	662	VNH - VINAHardware
104	1230.4.15197		Bản lề lá đồng thau mini 8x23 mm - H0026 (Cái)	500	817	VNH - VINAHardware
105	1230.4.11098		Bản lề lá bướm nhỏ H0115S màu đồng cổ-H0115S (Cái)	500	1,050	VNH - VINAHardware

106	1230.4.02097		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng - H0114S - Loại nhỏ - 20mm (Cái)	500	847	VNH - VINAHardware
107	1230.3.11068		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu giả cổ vàng - H0114B1 - loại lớn - 30mm (Cái)	500	1,540	VNH - VINAHardware
108	1230.3.11178		Bản lề lá bướm, xi màu giả cổ - H04030B - 40x30x1.2mm, (Cái)	500	2,156	VNH - VINAHardware
109	1260.4.11004		Bản lề lá cùi chỏ, màu trắng-H0111ZS - Loại nhỏ (Cái)	200	2,940	VNH - VINAHardware
110	1260.4.11014		Bản lề lá cùi chỏ, màu trắng-H0111ZB - Loại lớn (Cái)	200	5,880	VNH - VINAHardware

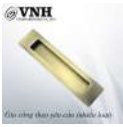
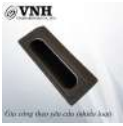
TAY NẮM



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

05. TAY NẮM

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1327.4.41320		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc-HD0413N96 - 96mm (Cái)	40	10,878	
2	1327.4.41310		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc-HD0413N128 - 128mm (Cái)	40	11,900	
3	1327.4.41300		Tay nắm âm tủ cong, màu bạc - HD0413N160 - 160mm (Cái)	40	15,141	
4	1327.4.05090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm-HD0509D96 - 96mm (Cái)	40	19,250	
5	1327.4.15090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm-HD0509D128 - 128mm (Cái)	40	21,000	
6	1327.4.25090		Tay nắm âm tủ, màu nhôm-HD0509D160 - 160mm (Cái)	40	23,800	
7	1327.4.00921		Tay nắm âm nhôm, màu đen-HD0509D96D - 96mm (Cái)	40	18,900	
8	1327.4.00911		Tay nắm âm nhôm, màu đen-HD0509D128D - 128mm (Cái)	40	17,800	
9	1327.4.00901		Tay nắm âm nhôm, màu đen-HD0509D160D - 160mm (Cái)	40	24,255	
10	1321.4.01932		Tay nắm âm inox 2 lỗ HD22193C2-HD22193C2 (Cái)	20	41,160	
11	1321.4.09602		Tay nắm âm tủ 96mm, inox 201-HD22192C96 - Đầu tròn, vít bắt trong (Cái)	20	41,300	
12	1327.4.00962		Tay nắm âm tủ màu inox-HD0055N96 - 96mm (Cái)	10	51,100	
13	1327.4.01552		Tay nắm âm tủ màu inox-HD0055N128 - 128mm (Cái)	10	73,500	
14	1327.4.02552		Tay nắm âm tủ màu inox-HD0055N160 - 160mm (Cái)	10	84,000	

15	1327.4.05518		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D96 - 96mm (Cái)	10	63,210	
16	1327.4.05528		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D128 - 128mm (Cái)	10	72,552	
17	1327.4.05538		Tay nắm âm tủ màu đồng giả cổ- HD0055D160 - 160mm (Cái)	10	84,645	
18	1326.4.14324		Tay nắm âm nhựa 96mm-HD0432N96 - Màu xám đậm (Cái)	100	4,200	
19	1326.4.04321		Tay nắm âm nhựa 96mm - HD0432BD96 - Màu đen (Cái)	100	4,200	
20	1326.4.04324		Tay nắm âm nhựa 96mm - HD0432D96 - Màu xám (Cái)	100	4,200	
21	1327.4.00106		Tay nắm âm hợp kim nhôm, màu đen- HD0010B - 128mm (Cái)	40	27,783	
22	1320.3.02409		Tay nắm âm tủ 96mm-HD02408N - Màu nikel đen (Cái)	40	32,900	
23	1320.1.04365		Tay nắm âm VNH 38x106mm sơn trắng - HD0436 - HDHK85 (Cái)	40	35,000	VNH - VINAHARDWARE
24	1320.2.00998		Tay nắm âm giả cổ VNH - HDHK71 - HD0099 (Cái)	40	40,320	
25	1320.3.04355		Tay nắm móc âm tủ - HDHK79 - HD0435 - Sơn trắng (Cái)	40	39,240	
26	1304.4.15784		Tay nắm gù nhôm - HD0157D18 - 18mm (Cái)	100	5,950	
27	1304.4.15724		Tay nắm gù nhôm - HD0157D20 - 20mm (Cái)	100	6,909	
28	1303.4.34248		Tay nắm gù gỗ, hàng sơn bóng, màu nhật-HD003424 - 34x24mm (Cái)	100	4,410	
29	1306.4.04238		Núm tủ hoa văn màu rêu HD0423R- HD0423R (Cái)	40	11,025	
30	1306.4.04248		Núm tủ hoa văn đồng cổ 30x22mm - HD0423-HD0423 (Cái)	40	10,780	

31	1306.4.01308		Núm tủ hoa văn đồng cổ nhỏ 24x21mm HD0423ND-HD0423ND (Cái)	40	14,280	
32	1306.4.04298		Núm tủ hoa văn đồng cổ HD0424- HD0424 (Cái)	40	14,000	
33	1306.4.14248		Núm tủ hoa văn màu rêu HD0424R- HD0424R (Cái)	40	14,000	
34	1306.4.02998		Núm tủ hoa văn màu giả cổ - HD0424C (Cái)	40	12,495	
35	1300.3.00358		Tay nắm tủ phi 32x cao 28mm VNH - HD0441 - màu giả cổ (Cái)	40	10,850	
36	1300.3.00351		Tay nắm tủ phi 32x cao 28mm VNH - HD0442 - màu niken đen (Cái)	40	14,007	
37	1300.3.00459		Núm tay nắm tủ phi 17.5x18mm- HD17518NB - Màu niken bóng (Cái)	40	7,000	
38	1300.3.01751		Núm tay nắm tủ phi 17.5x18mm - HD17518B - Màu đen (Cái)	40	5,708	
39	1300.3.00699		Núm tay nắm tủ 29mm - HD0029N1 - Màu nikel bóng (Cái)	40	12,320	
40	1300.3.00409		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008N - Màu nikel mờ (Cái)	40	14,350	
41	1300.3.00492		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008 - Màu crom bóng (Cái)	40	14,350	
42	1300.3.00401		Núm tay nắm tủ tròn 28mm - HD2008D - Màu đen (Cái)	40	13,300	
43	1316.4.03006		Núm tay nắm tròn phi 30mm, hợp kim - HD0030B (Cái)	40	11,760	
44	1300.3.03309		Núm tủ màu nikel xước 29mm - HD2029NX (Cái)	40	11,550	
45	1300.3.00900		NÚM TAY NẮM TỦ 36MM HD0225- HD0225 (Cái)	40	11,025	

46	1306.4.10497		Núm tay nắm tủ Vina màu vàng 24k cao cấp VN104-VN104 (Cái)	40	38,500	
47	1300.3.00792		Tay nắm tròn 25x25mm - HD0080CR - Màu crom (Cái)	100	8,855	
48	1300.3.00708		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK6-HD0080 - Màu giả cổ đen (Cái)	100	6,300	
49	1300.3.00703		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK66-HD0080Y - Màu giả cổ vàng (Cái)	100	6,300	
50	1300.3.00709		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK121-HD0080NK - Màu nikel (Cái)	100	9,450	
51	1300.3.00797		Tay nắm tròn 25x25mm - HDHK142-HD0080PVD - Màu vàng PVD (Cái)	40	13,650	
52	1310.3.24258		Tay nắm atimon 24x25mm, xi cổ đen - HD2425D (Cái)	40	10,150	
53	1300.3.00478		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047GD - Màu giả đá (Cái)	40	9,450	
54	1300.3.00488		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047D - Màu giả cổ (Cái)	40	9,450	
55	1300.3.00489		Tay nắm chữ T, chất liệu atimon - HD0047 - Màu nikel (Cái)	40	13,125	
56	1300.3.00509		Tay nắm ngăn kéo 32x32mm, loại một lỗ vít-HD0050N - Màu nikel (Cái)	40	19,127	
57	1300.3.00508		Tay nắm ngăn kéo 32x32mm, loại một lỗ vít-HD0050C - Màu giả cổ (Cái)	40	11,270	
58	1307.2.34392		Núm tủ gỗ màu trắng trơn, đường kính 34mm, cao 39mm VN1 HD0101A-HD0101A - HDHK112 (cái)	40	35,302	
59	1302.4.01893		Núm tay nắm 92x38mm cho vách ngăn nhà vệ sinh SP000189-SP000189 - SUS304 (Cái)	20	42,000	
60	1310.3.00271		Tay nắm móc đồng giả cổ đen kích thước dài: 95mm HD0027-HD0027 (cái)	40	10,500	

61	1310.3.00108		Tay nắm màu đồng giả cổ, VNH 96x52mm - HD0001 (Cái)	40	14,000	
62	1330.3.05909		Tay nắm khoen màu ken mờ - HD0059 - có bas (Cái)	40	14,175	
63	1330.3.47008		Tay nắm khoen tròn phi 50mm - HD0047C - Màu giả cổ (Cái)	40	13,090	
64	1330.3.47097		Tay nắm khoen tròn phi 50mm - HD0047V - Màu vàng (Cái)	40	13,700	
65	1130.3.22808		Núm tay nắm tủ khoen tròn - HD0228Y - Màu giả cổ vàng (Cái)	40	16,170	
66	1330.3.22801		Núm tay nắm tủ khoen tròn - HD0228B - Màu đen (Cái)	40	13,650	
67	1306.4.00019		Núm tay nắm tủ tròn - CBK0002 - Màu nikel (Cái)	100	8,400	
68	1310.2.04038		Tay nắm giả cổ vàng VNH HD0403 - HD0403 - HDHK72 (Cái)	40	14,000	
69	1316.4.11740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE - HD0174D96 - 96mm - Tổng dài 100mm (Cái)	40	11,025	
70	1316.4.21740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE - HD0174D128 - 128mm (Cái)	40	14,200	
71	1316.4.31740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE - HD0174D160 - 160mm - Tổng dài 200mm (Cái)	40	18,375	
72	1316.4.41740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE - HD0174D192 - 192mm - Tổng dài 250mm (Cái)	40	23,800	
73	1316.4.61740		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại PE - HD0174D224 - 224mm - Tổng dài 300mm (Cái)	40	27,300	
74	1316.4.02050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày - HD0205 - 96mm (Cái)	40	13,300	
75	1316.4.12050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày - HD0205D128 - 128mm (Cái)	40	16,940	

76	1316.4.22050		Tay nắm tủ hợp kim nhôm, loại hai đầu bóng, thân dày - HD0205D160 - 160mm (Cái)	40	20,650	
77	1316.4.38640		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D96 - 96mm (Cái)	40	10,150	
78	1316.4.38630		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D128 - 128mm (Cái)	40	13,300	
79	1316.4.38620		Tay nắm chữ T, hợp kim nhôm - HD3865D160 - 160mm (Cái)	40	14,700	
80	1314.4.00720		Tay nắm ngăn kéo nhôm -HD0070D96 - 96mm (Cái)	40	11,396	
81	1314.4.00710		Tay nắm ngăn kéo nhôm - HD0070D128 - 128mm (Cái)	40	13,300	
82	1314.4.00700		Tay nắm ngăn kéo nhôm - HD0070D160 - 160mm (Cái)	40	14,000	
83	1316.4.01968		Tay nắm ngăn kéo hoa văn, màu nâu- HD9206D96 - 96mm (Cái)	40	7,371	
84	1316.4.01958		Tay nắm ngăn kéo hoa văn, màu nâu- HD9206D128 - 128mm (Cái)	40	8,400	
85	1316.4.92068		Tay nắm tủ hoa văn 96mm- HD9206D96GC - Màu đồng giả cổ (Cái)	40	13,090	
86	1316.4.82068		Tay nắm tủ hoa văn 96mm- HD9206D96ND - Màu nâu đỏ (Cái)	40	14,000	
87	1316.4.00200		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N96 - 96mm (Cái)	40	7,350	
88	1310.4.00210		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N128 - 128mm (Cái)	40	9,765	
89	1316.4.00220		Tay nắm cong nhẹ-HD0020N160 - 160mm (Cái)	40	12,600	
90	1316.4.04099		Tay nắm tủ nikel bóng sáng hai đầu 128mm HD0409-HD0409D128 (Cái)	40	12,600	

91	1316.4.04330		Tay nắm tủ bóng, loại hai đầu cong- HD0433D128 - 128mm (Cái)	40	35,574	
92	1316.4.14330		Tay nắm tủ bóng, loại hai đầu cong - HD0433D96 - 96mm (Cái)	40	27,650	
93	1310.3.02001		Tay nắm cong nhẹ màu đen 96mm HD0020B96-HD0020B96 (cái)	40	9,800	
94	1310.4.00221		Tay nắm tủ màu đen-HD0022B - 96mm (Cái)	40	19,950	
95	1310.4.01221		Tay nắm tủ màu đen-HD0022B128 - 128mm (Cái)	40	24,150	
96	1316.4.44014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT96 - 96mm (Cái)	20	23,590	
97	1316.4.34014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT128 (Cái)	20	32,340	
98	1316.4.54014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT160 - 160mm (Cái)	20	32,550	
99	1316.4.24014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT192 - 192mm (Cái)	20	36,750	
100	1316.4.04014		Tay nắm tủ màu bóng-HD0401TT280 - 280mm (Cái)	20	73,500	
101	1316.4.14014		Tay nắm tủ màu bóng - HD0401TT256 - 256mm (Cái)	20	58,800	
102	1316.4.40197		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V1000D - 1000mm (Cái)	4	157,500	
103	1316.4.40297		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V800D - 800mm (Cái)	4	114,660	
104	1316.4.40397		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V600D - 600mm (Cái)	4	110,600	
105	1316.4.40497		Tay nắm tủ hợp kim nhôm loại nặng, màu vàng nhạt-HD0401V96D - 96mm (Cái)	40	16,520	
106	1316.4.54197		Tay nắm tủ màu vàng mờ- HD0401V1000 - 1000mm (Cái)	4	147,000	

107	1316.4.14197		Tay nắm tủ màu vàng mờ- HD0401V300 - 224mm (Cái)	20	44,100	
108	1316.4.64197		Tay nắm tủ màu vàng mờ- HD0401V192 - 192mm (Cái)	20	30,870	
109	1316.4.44197		Tay nắm tủ màu vàng mờ- HD0401V160 - 160mm (Cái)	20	29,400	
110	1316.4.34197		Tay nắm tủ màu vàng mờ- HD0401V128 - 128mm (Cái)	20	17,640	
111	1316.4.24197		Tay nắm tủ màu vàng mờ-HD0401V96 - 96mm (Cái)	20	16,500	
112	1316.2.74004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M1000 - 1000mm (Cái)	10	137,200	
113	1316.4.44004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M800 - 800mm (Cái)	10	126,000	
114	1316.4.04004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M500 - 500mm (Cái)	10	81,200	
115	1316.4.14004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M400 - 400mm (Cái)	10	66,150	
116	1316.4.34004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M192 - 192mm (Cái)	20	32,900	
117	1316.4.54004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M160 - 160mm (Cái)	20	30,800	
118	1316.4.24004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M128 - 128mm (Cái)	20	20,286	
119	1316.4.64004		Tay nắm tủ màu nhôm mờ- HD0401M96 - 96mm (Cái)	20	17,500	
120	1316.4.04051		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B256 - 256mm (Cái)	20	42,777	
121	1316.4.14021		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B1000 - 1000mm (Cái)	4	147,000	

122	1316.4.14031		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B800 - 800mm (Cái)	4	88,200	
123	1316.4.04061		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B224 - 224mm (Cái)	20	35,280	
124	1316.4.04071		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B192 (Cái)	20	33,516	
125	1314.4.04081		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B160 - 160mm (Cái)	20	28,350	
126	1316.4.04091		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B128 - 128mm (Cái)	20	23,940	
127	1316.4.04111		Tay nắm tủ nhôm loại nặng, màu đen- HD0401B96 - 96mm (Cái)	20	20,139	
128	1310.3.00438		Tay nắm tủ màu đồng giả cổ, kích thước 128mm HD0043C-HD0043C (cái)	20	27,825	
129	1310.3.04059		Tay nắm tủ màu kẽm 128mm VNH HD0405-HD0405 (Cái)	20	17,710	
130	1310.3.04398		Tay nắm 96mm màu giả cổ HD0439- HD0439 (Cái)	20	15,400	
131	1310.3.01281		Tay nắm tủ đuôi cá 128mm-HD0428B - Màu đen (Cái)	20	15,750	
132	1310.3.01288		Tay nắm tủ đuôi cá 128mm-HD0428 - Màu giả cổ	20	15,750	
133	1310.3.02308		Tay nắm khoen màu giả cổ HD0023C- HD0023C (Cái)	20	22,785	
134	1311.4.60462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nhẹ-HD0046P96 - 96mm (Cái)	40	7,056	
135	1311.4.70462		Tay nắm đĩa phi 10, inox 201 - loại nhẹ-HD0046P128 - 128mm (Cái)	40	9,170	

136	1311.4.10462		Tay nắm đũa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046 - 96mm (Cái)	40	17,010	
137	1311.4.20462		Tay nắm đũa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046N128 - 128mm (Cái)	40	18,620	
138	1311.4.30462		Tay nắm đũa phi 10, inox 201 - loại nặng-HD0046N160 - 160mm (Cái)	40	19,110	
139	1324.4.03960		Tay nắm nhôm 3000mm-HD0396 - Loại mỏng (Cái)	4	215,600	
140	1324.3.20000		Tay nắm nhôm hình V, bản 20x40mm, dày 2.2mm - VNH0012V2000T - Dài 2000mm - hàng thường (Thanh)	10	112,700	

BÁNH XE

Hỗ trợ việc di chuyển đồ dùng trở nên dễ dàng hơn.



ĐA DẠNG KÍCH THƯỚC, HÌNH DẠNG, ĐỘ CHỊU TẢI

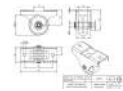
Bánh xe tù
Bánh xe bi thép
Bánh xe cầu tròn
Bánh xe cửa lùa
Bánh xe nhựa có khóa, không khóa

www.phukienganhgo.com

BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

06. BÁNH XE

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1401.3.00050		Bánh xe tủ nhựa đế vuông, không khóa, màu đen-CT8245A1 - Phi 50mm - hàng cao cấp (Cái)	40	11,760	VNH - VINAHARDWARE
2	1400.3.02050		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen - hàng tốt-CT8245 - Phi 50mm - CT8245 (Cái)	40	12,495	VNH - VINAHARDWARE
3	1400.4.05050		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen-CT2062 - Phi 50mm - CT2062 (Cái)	40	5,180	VNH - VINAHARDWARE
4	1401.3.03040		Bánh xe tủ nhựa đế vuông, không khóa, màu đen - CT8256KK - hàng tốt - Phi 40mm (Cái)	40	10,731	VNH - VINAHARDWARE
5	1400.3.03040		Bánh xe nhựa, loại đế vuông, có khóa, màu đen - hàng tốt-CT8256 - Phi 40mm - CT8256 (Cái)	40	10,800	VNH - VINAHARDWARE
6	1400.3.07040		Bánh xe tủ nhựa cao cấp có khóa - CT2060CK - Phi 40mm (Cái)	20	18,000	VNH - VINAHARDWARE
7	1402.3.12040		Bánh xe nhựa, loại tyren, có khóa, màu đen-CT81740CK - Phi 40mm - M8x17 (Cái)	40	10,731	VNH - VINAHARDWARE
8	1403.3.00440		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT840KK - Phi 40mm - M8x17mm (Cái)	40	5,880	VNH - VINAHARDWARE
9	1403.3.00240		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT81740KK - Phi 40mm - M8x17 (Cái)	40	9,996	VNH - VINAHARDWARE
10	1402.3.01050		Bánh xe nhựa, loại tyren, có khóa, màu đen-CT8250CK817 - Phi 50mm - M8x17 (Cái)	40	12,250	VNH - VINAHARDWARE
11	1403.3.00250		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu đen-CT8250KK817 - Phi 50mm - M8x17 (Cái)	40	11,480	VNH - VINAHARDWARE
12	1402.4.11040		Bánh xe PP, loại tyren, có khóa, màu đen-CT825L40 - Phi 40mm - M8x25 (Cái)	20	13,965	VNH - VINAHARDWARE
13	1402.4.12050		Bánh xe PP, loại tyren, có khóa, màu đen-CT835L50 - Phi 50mm - M8x25 (Cái)	20	19,845	VNH - VINAHARDWARE
14	1403.4.01050		Bánh xe PP, loại tyren, không khóa, màu đen - HDFA414-CT835A50 - Phi 50mm - Tyren M8x25mm (Cái)	20	18,410	VNH - VINAHARDWARE
15	1403.3.65040		Bánh xe nhựa, loại tyren, không khóa, màu trắng trong-CT40615KK - Phi 40mm - M6x15 (Cái)	40	13,020	VNH - VINAHARDWARE

16	1400.4.00050		Bánh xe PU, loại đế vuông, có khóa, màu đen-CT2058 - Phi 50mm (Cái)	20	19,600	VNH - VINAHardware
17	1401.4.13050		Bánh xe PU, loại đế vuông, không khóa, màu đen - HDTF60-CT2059D50 - Phi 50mm (Cái)	20	15,000	VNH - VINAHardware
18	1402.4.11350		Bánh xe PU, loại tyren, có khóa màu đen - HDTF59-CT5008L - 50mm, loại tốt - M8x25 (Cái)	20	32,200	VNH - VINAHardware
19	1403.3.22050		Bánh xe PU, loại tyren, không khóa, màu đen-CT5008KK - Phi 50mm - M8x25 (Cái)	20	16,400	VNH - VINAHardware
20	1402.4.11540		Bánh xe PU, loại tyren, có khóa màu đen-CT4008CK - 40mm - M8x25 (Cái)	20	17,787	VNH - VINAHardware
21	1403.3.25040		Bánh xe PU, loại tyren, không khóa, màu đen-CT4008KK - Phi 40mm - M8x25mm (Cái)	20	13,377	VNH - VINAHardware
22	1406.4.01030		Bánh xe tủ một chiều, màu trắng-CT09966D30T - Phi 30mm (Cái)	40	6,545	VNH - VINAHardware
23	1406.4.00040		Bánh xe tủ một chiều, màu đen-CT0965D40 - Phi 40mm (Cái)	40	9,560	VNH - VINAHardware
24	1406.4.01040		Bánh xe tủ một chiều, màu trắng-CT0966D40T - Phi 40mm (Cái)	40	8,820	VNH - VINAHardware
25	1406.4.03040		Bánh xe tủ một chiều đường kính 40mm màu vàng CT0966D40-CT0966D40 (Cái)	40	9,800	VNH - VINAHardware
26	1406.4.00050		Bánh xe tủ một chiều 50mm CT0965D50B-CT0965D50B (cái)	40	13,895	VNH - VINAHardware
27	1407.3.08023		Bánh xe 1 chiều đường kính 23mm cao 28mm VNH BXC09-BXC09 (cái)	100	2,520	VNH - VINAHardware
28	1400.4.04050		Bánh xe tủ đế vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8253L - Phi 50mm (Cái)	40	19,110	VNH - VINAHardware
29	1401.4.06050		Bánh xe tủ đế vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8253 - Phi 50mm (Cái)	40	11,900	VNH - VINAHardware

30	1400.4.04070		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8255L - Phi 70mm (Cái)	20	25,900	VNH - VINAHARDWARE
31	1401.4.06070		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8255 - Phi 70mm (Cái)	20	19,950	VNH - VINAHARDWARE
32	1400.4.04040		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, có khóa-CT8240L - Phi 40mm (Cái)	40	14,700	VNH - VINAHARDWARE
33	1401.4.06040		Bánh xe tủ để vuông, loại hai vòng bi, màu vàng, không khóa-CT8240 - Phi 40mm (Cái)	40	11,900	VNH - VINAHARDWARE
34	1407.4.03050		Bánh xe bi thép-CT50S - Phi 50mm (Cái)	8	36,750	VNH - VINAHARDWARE
35	1407.4.02060		Bánh xe bi thép-CT60S - Phi 60mm (Cái)	8	58,800	VNH - VINAHARDWARE
36	1407.4.01070		Bánh xe bi thép-CT70S - Phi 70mm (Cái)	8	63,350	VNH - VINAHARDWARE
37	1407.4.60540		Bánh xe cầu tròn, loại để vuông, không khóa, màu trắng-CT6040KK - Phi 40mm (Cái)	40	13,230	VNH - VINAHARDWARE
38	1407.4.06050		Bánh xe cầu tròn, loại để vuông, không khóa, màu trắng-CT6050KK - Phi 50mm (Cái)	40	14,700	VNH - VINAHARDWARE
39	1407.4.64040		Bánh xe cầu tròn, loại ty ren, màu trắng - CT2640TT - Phi 40mm- tyren M8 (Cái)	40	13,230	VNH - VINAHARDWARE
40	1407.4.65050		Bánh xe cầu tròn, loại ty ren, màu trắng-CT2650TT - Phi 50mm (Cái)	40	14,700	VNH - VINAHARDWARE
41	1410.3.05025		Bánh xe cửa lùa cao cấp phi 25mm VN1 CT9843-CT9843 (cái)	20	19,250	VNH - VINAHARDWARE
42	1410.2.00025		Bánh xe cửa lùa phi 25mm, inox 201 - CT025IN (Cái)	20	12,250	VNH - VINAHARDWARE
43	1410.4.01014		Bánh xe cửa lùa CT626T-CT626T - Màu trắng (Bộ)	20	18,816	VNH - VINAHARDWARE
44	1410.4.01015		Bánh xe cửa lùa CT626-CT626 - Màu trắng (Bộ)	20	19,425	VNH - VINAHARDWARE

45	1410.4.01021		Bánh xe cửa lùa loại vuông - CT2056B (bộ)	20	10,290	VNH - VINAHARDWARE
46	1410.4.05130		Bánh xe cửa lùa - CT4355B1 - HDSL12 - Trên - Phi 30mm (Cái)	20	11,130	VNH - VINAHARDWARE
47	1410.4.05030		Bánh xe cửa lùa UV HDSL11- CT4356B1 - Dưới - Phi 30mm (Cái)	20	21,000	VNH - VINAHARDWARE
48	1410.2.01019		Bánh xe cửa lùa UV - VNH CT4357B29-CT4357B29 (Bộ)	20	21,000	VNH - VINAHARDWARE
49	1410.2.00309		# Bánh xe cửa lùa UI phi 30 - CT4356P1 - CT4356P1 (Bộ)	20	15,000	VNH - VINAHARDWARE
50	1410.4.01019		Bánh xe cửa lùa UI- CT4356P - CT4356P (Bộ)	20	15,540	VNH - VINAHARDWARE
51	1410.4.01020		Bánh xe cửa lùa UV - CT2045 - nhựa (Bộ)	20	23,520	VNH - VINAHARDWARE
52	1410.4.01017		Bánh xe cửa lùa trên dưới CT2651- CT2651 - Nhựa đen (Bộ)	20	30,450	VNH - VINAHARDWARE
53	1410.2.01014		Bánh xe cửa lùa nâu CT2507B- CT2507B - HDFA192 (Bộ)	20	21,525	VNH - VINAHARDWARE
54	1410.4.01002		Bánh xe cửa lùa loại 4 bánh-CT4361 - CT4361 - inox 201 (Bộ)	2	147,000	VNH - VINAHARDWARE
55	1410.4.01007		Bánh xe cửa lùa loại 8 bánh-CT4362 - CT4362 - inox 201 (Bộ)	2	217,000	
56	1410.4.01001		Bánh xe cửa lùa loại 4 bánh-CT4358 - CT4358 (Bộ)	5	49,980	VNH - VINAHARDWARE
57	1410.4.01004		Bánh xe cửa lùa loại 8 bánh-CT4359 - CT4359 (Bộ)	5	76,650	VNH - VINAHARDWARE
58	1410.2.01020		Bánh xe cửa lùa loại nhiều cánh VNH CT2056MT-CT2056MT (bộ)	2	280,000	VNH - VINAHARDWARE

KHÓA TỦ KHÓA CỬA



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

07. KHÓA TỦ, KHÓA CỬA

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1500.4.00138		Khóa tủ vuông - KT0138 - KT0138 (Cái)	240	22,785	IVAN
2	1500.4.92030		Khoá tủ vuông XiaoBoshi KTXSX-KTXSX (cái)	240	8,890	Xiaoboshi
3	1500.4.02040		Khóa tủ vuông - KT0040HM - KT0040HM (Cái)	240	9,555	Hammered
4	1502.4.00020		Khóa tủ cốp -KT0020I - KT0020I (Bộ)	240	21,830	IVAN
5	1502.4.94020		Khóa tủ cốp -KT0020XH - KT0020XH (Bộ)	240	18,375	XIHE
6	1502.4.02030		Khóa tủ cốp -KT0030HM - KT0030HM (Bộ)	240	15,400	Hammered
7	1502.4.94030		Khóa tủ cốp - KT0030XH - KT0030XH (Bộ)	240	20,874	XIHE
8	1502.4.92030		Khóa tủ cốp - KT0030PH - KT0030PH- dài 30mm (Bộ)	240	11,731	PH
9	1503.4.02027		Khoá 3 ngăn Hamered KT3027-KT3027 (cái)	120	30,200	Hammered
10	1503.4.00302		Khóa tủ 3 ngăn-KT3027I - KT3027I (Bộ)	120	45,276	IVAN
11	1505.4.02037		Khóa tủ kính dạng răng cưa-KT0037HMR - KT0037HMR (Bộ)	24	23,800	Hammered
12	1505.4.94036		Khóa tủ kính dạng răng cưa-KT0036XH - KT0036XH (Bộ)	24	28,000	XIHE
13	1505.4.02000		Khóa tủ kính lửa - KT01HMR-KT01HMR (Cái)	24	22,050	
14	KT3028		Khoá kính đơn KT3028-KT3028 (cái)	24	33,810	Hammered

15	1505.4.94003		Khoá kính kíp Xihe KT3029-KT3029 (cái)	24	26,460	XIHE
16	1505.4.00290		Khoá kính kíp Ivan KT3029I-KT3029I (Cái)	24	33,810	IVAN
17	KT2C		KHOÁ TỦ GẠT HAI CHIỀU KT2C-KT2C (cái)	12	64,750	VNH - VINAHARDWARE
18	1501.2.00939		Khóa nhấn mở kiểu on off VNH PLD093-PLD093 (cái)	12	114,100	VNH - VINAHARDWARE
19	1512.4.29191		Khóa on/Off, màu đen - OFL2919 (Cái)	100	9,450	VNH - VINAHARDWARE
20	1512.4.29187		Khóa On/Off, thép xi bẩy màu - OFL2918Z23 (Cái)	100	8,400	VNH - VINAHARDWARE
21	1501.4.02605		Khóa nhấn đôi - KT0605HM-KT0605HM - KT0605HM (Cái)	24	29,400	Hammered
22	VNH000188		Khóa gạt gài cửa vách ngăn toilet nhà vệ sinh - VNH000188 - SUS304 - MNEQ460 (Cái)	5	88,200	VNH - VINAHARDWARE
23	1512.4.01000		Khóa cửa lùa 10x100mm KG6800Z-KG6800Z (Cái)	5	206,500	Slock
24	1512.4.31150		Khóa cửa lùa dài 30x115mm KCL04123-KCL04123 (Cái)	5	58,800	
25	1511.4.23113		Khóa tay gạt inox, màu kẽm trắng-KTG1112 - Inox 304 (Bộ)	5	418,950	NANCB
26	1511.4.27163		Khóa tay gạt inox, màu kẽm trắng-KT160523 - KT160523 - inox 304 (Bộ)	5	360,150	NANCB
27	1510.4.23310		Khóa cửa tủ tròn, màu trắng - VNH002331 (Bộ)	5	175,000	FINSON

CÁC LOẠI PÁT



BẢNG BẢO GIÁ THÁNG 11.2023

08. CÁC LOẠI PÁT (BAS)

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1600.1.10254		**Pat (Bas) chữ U trắng VNH - BB1025W - 36x48x25mm (Cái)	200	5,670	VNH - VINAHARDWARE
2	1600.1.00024		**Pat (bas) sắt giường VNH, xi trắng - BB1026W - 38x44x28mm (Cái)	200	4,914	VNH - VINAHARDWARE
3	1600.1.00004		**Pat (bas) sắt giường VNH, xi trắng - BB1027W - 42x44x28mm (Cái)	200	6,230	VNH - VINAHARDWARE
4	1600.3.10117		Pat (Bas) GIƯỜNG VNH BB1011- BB1011 (bộ)	100	8,750	VNH - VINAHARDWARE
5	1600.3.00037		Pat (Bas) giường không lỗ - BB1011KL (Bộ)	100	8,610	VNH - VINAHARDWARE
6	1600.3.00077		Pat (Bas) giường dài 180mm - BB1011D180 (Bộ)	100	19,495	VNH - VINAHARDWARE
7	1600.3.00167		Pat (bas) giường - BB1012 (Bộ)	100	7,980	VNH - VINAHARDWARE
8	1600.3.00087		Bộ pat (bas) giường bảy màu (pat vuông: 132*25mm - pat thẳng: 130*38mm) - BB1301Z23 (Bộ)	100	13,300	VNH - VINAHARDWARE
9	1600.3.00067		Pat (bas) sắt giường bảy màu 128x17x4 - BB01010Z23 (Bộ)	100	16,800	VNH - VINAHARDWARE
10	1600.3.00177		Pat (bas) giường kích thước 90x70, sắt xi bảy màu, bên trái BP932T (Cái)	100	9,240	VNH - VINAHARDWARE
11	1600.3.00187		Pat (bas) giường kích thước 90x70, sắt xi bảy màu, bên phải - PB932P (Cái)	100	9,240	VNH - VINAHARDWARE
12	1600.3.00197		Pat (bas) giường thẳng 110mm đi kèm PB932 loại thép dày - PB932T (Cái)	200	6,300	VNH - VINAHARDWARE
13	1600.3.82977		Pat (Bas) giường 90 bảy màu P8297S- P8297S (Cái)	100	7,238	VNH - VINAHARDWARE
14	1602.1.00004		**Pat (Bas) sắt âm dương lắp bàn ghế cho sắt - VNH2923417 - 20x40mm dày 2mm (Bộ)	100	9,000	VNH - VINAHARDWARE

15	1602.1.00014		**Pat (Bas) sắt âm dương lắp bàn ghế cho sắt - VNH286032 - 25x50mm dày 2mm (Bộ)	100	10,800	VNH - VINAHardware
16	1602.1.10280		**Pat (Bas) sắt cho bàn xếp gọn - VINA028457 - VINA028457 (Bộ)	20	109,725	VNH - VINAHardware
17	1608.1.20204		**Pat (bas) sắt U cho sắt hộp 20x20x4mm tháo ráp nhanh - VNH2020 - xi trắng (Cái)	200	4,680	VNH - VINAHardware
18	1602.2.19116		# Pat (Bas) xếp gọn cho bàn ghế xếp - VNH19112021 - Dùng cho bàn 2 chân (Bộ)	10	110,600	VNH - VINAHardware
19	1602.2.31326		# Pat (Bas) xếp gọn cho bàn ghế xếp - VNH20223132 - Dùng cho bàn 3 chân (Bộ)	10	133,000	VNH - VINAHardware
20	1602.1.84690		Pat (Bas) sắt răng cửa ngàm liên kết kích thước 93x29x37x2mm- VNH2208469 - Phôi (Bộ 4 cái)	50	38,500	VNH - VINAHardware
21	1602.1.03306		Pat (Bas) sắt bàn trang điểm, sơn đen mờ - VNH3301304 - 330x130x4mm (Cặp)	10	165,000	VNH - VINAHardware
22	1602.2.13688		Pat (bas) kiểu bas xếp cho ghế xếp gọn VNH P4547-P4547 (Cặp)	10	136,500	VNH - VINAHardware
23	1604.4.16164		Pat (bas) ke vuông màu trắng 2 lỗ 16*16mm P1616-P1616 (Cái)	1,000	217	VNH - VINAHardware
24	1604.4.30154		Pat (Bas) ke vuông 20mm - BV3015Z9 (Cái)	1,000	266	VNH - VINAHardware
25	1604.4.20184		Pat (Bas) chặn khóa 2 lỗ - BV2018Z - Màu trắng kẽm (Cái)	1,000	245	VNH - VINAHardware
26	1604.4.20194		Pat (Bas) ke vuông 2 lỗ 2F màu trắng - BV2019Z (Cái)	1,000	294	VNH - VINAHardware
27	1604.1.35304		**Pat (Bas) sắt bốn lỗ, 33x27x1.2mm - P3530 - xi trắng (Cái)	1,000	609	VNH - VINAHardware

28	1604.4.59494		Pat (Bas) ke vuông lớn có nắp đậy màu xám - BV859430Z3X (cái)	200	5,439	VNH - VINAHardware
29	1604.4.85314		Pat (Bas) ke vuông nhỏ có nắp đậy màu xám - BV859431Z3X (cái)	200	2,660	VNH - VINAHardware
30	1604.4.94304		Pat (Bas) ke vuông lớn có nắp đậy màu trắng BV859430Z3-BV859430Z3 (cái)	200	5,439	VNH - VINAHardware
31	1604.4.85944		Pat (Bas) ke vuông nhỏ có nắp đậy màu trắng BV859431Z3 (cái)	200	2,660	VNH - VINAHardware
32	1608.4.45404		Pat (Bas) ke vuông 8 lỗ 45x40 - BV4540Z - sắt xi trắng (Cái)	200	2,576	VNH - VINAHardware
33	1604.1.45454		Pat (Bas) góc 45*45mm VNH - P4545 (Cái)	200	2,520	VNH - VINAHardware
34	1604.4.28287		Pat (Bas) vuông bẫy màu 2 lỗ bắt vít 28x28x12mm P2828 (Cái)	1,000	644	
35	1604.1.63921		**Pat (Bas) bông mai vuông, dày 1.5mm - P63912B - Màu đen (Cái)	1,000	557	VNH - VINAHardware
36	1604.3.02224		Pat (Bas) bông mai vuông, dày 2mm - P63912W - Màu trắng (Cái)	1,000	490	VNH - VINAHardware
37	1608.4.10100		Pat (Bas) hình bướm màu zinc BBF1010-BBF1010 (Cái)	1,000	315	VNH - VINAHardware
38	1604.4.30104		Pat (Bas) sắt ke vuông 4 lỗ 3F-BV3010Z - Màu trắng (Cái)	1,000	309	VNH - VINAHardware
39	1604.4.35354		Pat (Bas) sắt ke vuông 4 lỗ 4F - BV3535Z - HDBF17 - Màu trắng (Cái)	1,000	323	VNH - VINAHardware
40	1604.4.20004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P200 - 200mm (Cặp)	10	72,100	VNH - VINAHardware

41	1604.4.25004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P250 - 250mm (Cặp)	10	84,000	VNH - VINAHARDWARE
42	1604.4.30004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P300 - 300mm (Cặp)	10	100,100	VNH - VINAHARDWARE
43	1604.4.35004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn - P350 - 350mm (Cặp)	10	114,800	VNH - VINAHARDWARE
44	1604.4.40004		Pat (Bas) sắt vuông xếp gọn-P400 - 400mm (Cặp)	10	129,360	VNH - VINAHARDWARE
45	1609.2.00122		Pat (bas) xếp gọn inox 201 300mm (12 inch) - P45I12-P45I12 (Cặp)	10	196,000	VNH - VINAHARDWARE
46	1609.2.00140		Pat (bas) gấp bàn xếp gọn VNH size 14", inox 201 - P45I14 (Cặp)	10	241,500	VNH - VINAHARDWARE
47	7100.4.19194		Móc treo tranh 19x19 AH2T-AH2T (Cái)	1,000	515	VNH - VINAHARDWARE
48	1608.1.00014		**Pat (Bas) giọt nước loại nhỏ 42x12x1mm - BGN001 - HDBF11 (Cái)	1,000	1,033	VNH - VINAHARDWARE
49	1608.1.45174		**Pat (bas) sắt móc treo, xi mạ kẽm 45x17mm - P9828 - HDBF372 (Cái)	1,000	850	VNH - VINAHARDWARE
50	1608.3.00001		Pat (bas) móc đen kích thước 8cm, dày 0.8ly, 4 lỗ, bằng sắt màu đen - P8467 (Cái)	200	5,390	VNH - VINAHARDWARE
51	1608.4.24204		Pat (bas) hạt dưa móc hình chiếc lá cong màu kẽm 24*20mm P2420- P2420 - HDBF82 (Cái)	5,000	91	VNH - VINAHARDWARE
52	1608.1.45564		**Pat (bas) sắt móc treo xi trắng VNH - P4556 (Cái)	200	3,207	VNH - VINAHARDWARE
53	1608.2.01001		Pat (bas) âm đỡ kệ - USS903Z100 - 10x100mm (Cái)	100	9,114	VNH - VINAHARDWARE
54	1608.4.01451		Pat (bas) âm đỡ kệ - USS903Z145 - 10x145mm (Cái)	100	8,820	VNH - VINAHARDWARE
55	1608.1.09044		**Pat (Bas) âm đỡ kệ 100mm VNH - USS904Z2 (Cái)	100	19,950	VNH - VINAHARDWARE

56	1608.1.01504		**Pat (Bas) âm đỡ kệ, xi trắng 150mm VNH - USS904Z150 (Cái)	100	23,100	VNH - VINAHARDWARE
57	1608.1.00214		Pat (bas) sắt âm đỡ kệ, màu trắng xanh - USS908Z95 - 10x95mm (Cái)	100	13,650	VNH - VINAHARDWARE
58	1608.1.10754		Pat (bas) sắt âm đỡ kệ, màu trắng xanh - USS908Z75 - 10x75mm (Cái)	100	11,550	VNH - VINAHARDWARE
59	1608.1.36006		**Pat (Bas) đỡ tầng 150mm, sơn đen - USS909Z360 - thân đỡ kệ 360mm (Cái)	50	60,270	VNH - VINAHARDWARE
60	1608.4.09070		Pat (Bas) đỡ kệ bếp VNH - USS907Z - Bas lớn hai sọc (Cái)	100	11,025	VNH - VINAHARDWARE
61	1608.1.33750		Pat(bas) sắt móc cho kệ treo tường, sơn trắng tĩnh điện - VINA2923375 (Cặp)	50	42,000	VNH - VINAHARDWARE
62	1608.1.34706		Pat (bas) sắt móc cho kệ treo tường, sơn đen tĩnh điện -VINA2923375B (cặp)	50	42,000	VNH - VINAHARDWARE
63	1605.3.13623		Pat (Bas) vuông Inox 304 cho nhà tắm P1362 - 40x2mm (Cái)	50	11,900	
64	1606.3.84527		Pat (Bas) sắt 75x65 dày 1.5ly bảy màu-VNH028452 (Cái)	50	2,464	
65	1606.4.45657		Pat (bas)sắt cho chân bàn 7 màu VNH - P4565Z (Cái)	50	7,350	
66	1606.4.05526		Pat (Bas) sắt tròn sơn đen kích thước 90x2 (lỗ 8mm) - VNH270522 (Cái)	50	6,930	
67	1606.4.45484		Pat (bas) ghép dùng cho ghế sofa - P4548 - Dài 135mm (bộ)	20	40,040	
68	1606.3.83994		Pat (Bas) sofa liên kết loại nhỏ P8399N-P8399N (Bộ)	50	8,050	
69	1606.3.63994		Pat (Bas) KẾT NỐI GHẾ SOFA HOẶC GIƯỜNG P8399L-P8399L (Bộ)	50	10,500	

70	1606.4.02607		Bản lề kiểu Pat (Bas) xếp cho ghế sofa bảy màu - P0260Z23 - Loại nhỏ 230mm (Bộ)	10	58,800	
71	1606.4.45467		Bản lề kiểu Pat (Bas) xếp cho ghế sofa bảy màu-P4546Z23 - Loại trung 260mm (Bộ)	10	73,500	
72	1606.2.45101		Pat (bas) xếp cho ghế sofa VNH P4510-P4510 (Bộ)	5	309,400	
73	1606.4.14110		Pat (Bas) sắt đầu gấp bật ghế sofa, P1411-P1411 (Cặp)	5	98,500	
74	1608.4.02507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB25M6 - Phi M6, đường kính 25mm, cao 10mm(hệ mm) (Cái)	1,000	1,120	
75	1608.4.03507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB35Z23 - Phi M8, đường kính 35mm, cao 10mm (hệ mm) (Cái)	1,000	1,855	
76	1608.4.37177		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB172Z23 - Phi M8, đường kính 37mm, cao 17mm (hệ mm) (Cái)	1,000	2,030	
77	1608.4.13507		Pat (Bas) đồng tiền , bảy màu - CB10Z23 - Phi M10, đường kính 35mm, cao 10mm (hệ mm) (Cái)	1,000	1,960	
78	1608.1.13604		**Pat (Bas) ba lỗ VNH - HDSB141 - P1360W - xi trắng test muối 72h (Cái)	200	3,697	VNH - VINAHARDWARE
79	1610.2.45514		Pat (Bas) nhựa ke góc vuông 13mm VNH P4551-P4551 - HDBF91 (Cái)	1,000	525	
80	1610.3.30350		Pat (Bas) nhựa vuông 30x35mm màu trắng P3035NT-P3035NT (cái)	1,000	1,050	
81	1610.4.26800		Pat (Bas) nhựa - HDBF618 - BP2680W3 (Cái)	1,000	217	
82	1610.3.20201		Chân đế vuông 2 lỗ vít màu đen 20x20 VNH2923599-VNH2923599 (Cái)	500	1,575	VNH - VINAHARDWARE
83	1610.3.20521		Pat (Bas) nhựa đỡ mặt bàn ovan 20x52mm lỗ vis 4, lỗ 6 màu đen BP2052-BP2052 (Cái)	500	574	

84	1610.3.20800		Pat (Bas) nhựa bậc thang 20x100mm PB2080-PB2080 (cái)	500	1,080	
85	1610.3.63008		Pat (bas) gài nhựa nâu - VNH286300 (Bộ)	200	2,310	
86	1610.2.00400		# Chụp góc bàn, nhựa trong dẻo, VNH0040-VNH0040 (Cái)	200	5,880	
87	1610.3.22480		Pat (bas) chống lật 22*48mm - P2248 (Cái)	1,000	515	
88	1610.3.29230		Khung kệ để giày shoes bracket nhựa trắng VNH - PSS923B (bộ)	50	46,200	
89	1620.3.09417		Pat (Bas) bán nguyệt, bảy màu - PS941D - Phi 8, 28x14.5mm (loại đặc) (Cái)	500	1,776	

CHỐT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

09. CHÓT GỖ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1700.3.10620		Chốt gỗ sọc thẳng - DW0620 - 6x20mm (Kg)	20	99,960	VNH - VINAHARDWARE
2	1700.3.10625		Chốt gỗ sọc thẳng-DW625 - 6x25mm (Kg)	20	105,000	VNH - VINAHARDWARE
3	1700.3.10630		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0630 - 6x30mm (Kg)	20	88,200	VNH - VINAHARDWARE
4	1700.3.10640		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0640 - 6x40mm (Kg)	20	88,200	VNH - VINAHARDWARE
5	1700.3.10645		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0645 - 6x45mm (Kg)	20	80,850	VNH - VINAHARDWARE
6	1700.3.10650		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0650 - 6x50mm (Kg)	20	88,200	VNH - VINAHARDWARE
7	1700.3.10820		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0820 - 8x20mm (Kg)	20	66,150	VNH - VINAHARDWARE
8	1700.3.10825		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0825 - 8x25mm (Kg)	20	58,800	VNH - VINAHARDWARE
9	1700.3.10830		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0830 - 8x30mm (Kg)	20	48,650	VNH - VINAHARDWARE
10	1700.3.10835		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0835 - 8x35mm (Kg)	20	48,510	VNH - VINAHARDWARE
11	1700.3.10840		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0840 - 8x40mm (Kg)	20	48,650	VNH - VINAHARDWARE
12	1700.3.10850		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0850 - 8x50mm (Kg)	20	48,510	VNH - VINAHARDWARE
13	1700.3.10860		Chốt gỗ sọc thẳng-DW0860 - 8x60mm (Kg)	20	48,650	VNH - VINAHARDWARE
14	1700.3.11020		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1020 - 10x20mm (Kg)	20	58,800	VNH - VINAHARDWARE

15	1700.3.11025		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1025 - 10x25mm (Kg)	20	51,450	VNH - VINA HARDWARE
16	1700.3.11030		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1030 - 10x30mm (Kg)	20	35,280	VNH - VINA HARDWARE
17	1700.3.11035		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1035 - 10x35mm (Kg)	20	35,280	VNH - VINA HARDWARE
18	1700.3.11040		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1040 - 10x40mm (Kg)	20	35,280	VNH - VINA HARDWARE
19	1700.3.11050		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1050 - 10x50mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINA HARDWARE
20	1700.3.11060		Chốt gỗ sọc thẳng-DW1060 - 10x60mm (Kg)	20	42,000	VNH - VINA HARDWARE
21	1701.3.20820		Chốt gỗ xoắn-DW0820X - 8x20mm (Kg)	20	80,850	VNH - VINA HARDWARE
22	1701.3.20830		Chốt gỗ xoắn-DW0830X - 8x30mm (Kg)	20	73,500	VNH - VINA HARDWARE
23	1701.3.20840		Chốt gỗ xoắn-DW0840X - 8x40mm (Kg)	20	69,300	VNH - VINA HARDWARE
24	1703.3.11895		Nút bít gỗ-WC211D118 - 11x8x9.5mm (Cái)	1,000	191	
25	1703.3.00119		Nút bít gỗ-WC211D119 - 11x9mm (Cái)	1,000	231	
26	1703.3.14121		Nút bít gỗ-WC211D1410 - 14x12x10mm (Cái)	1,000	221	
27	1703.3.00159		Nút bít gỗ-WC211D159 - 15x9mm (Cái)	1,000	252	
28	1703.3.16510		Nút bít gỗ-WC211D1610 - 16.5x10mm (Cái)	1,000	515	
29	1703.3.17161		Nút bít gỗ-WC211D167 - 17x16x10mm (Cái)	1,000	525	

TAY NÂNG



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

10. TAY NÂNG CHỖNG TỬ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	1802.1.91100		**Tay nâng giường gấp toàn phần, sơn đen - LB832D1100 - 1100mm (Bộ)	2	658,000	VNH - VINAHARDWARE
2	1802.1.91500		**Tay nâng giường gấp toàn phần, sơn đen- LB832D1500 - 1500mm (Bộ)	2	700,000	VNH - VINAHARDWARE
3	1802.1.13186		**Bộ nâng giường xếp gọn, màu đen, ben hơi 550mm - VNH001318 (Bộ)	2	900,000	VNH - VINAHARDWARE
4	1802.2.84380		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH - TL9385 - 380mm (Cặp)	2	195,300	VNH - VINAHARDWARE
5	1802.4.93900		Tay nâng mặt bàn có ben hơi TL9390 (Bộ)	2	514,500	VNH - VINAHARDWARE
6	1802.2.33000		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH TL9383-TL9383 (Bộ)	2	514,500	VNH - VINAHARDWARE
7	1802.2.98000		Phụ kiện tay nâng mặt bàn VNH TL9384-TL9384 (Bộ)	1	2,254,000	VNH - VINAHARDWARE
8	1800.2.00500		# Ben hơi dài 550mm, màu đen- P550N500 - 500N (Cái)	10	119,000	VNH - VINAHARDWARE
9	1800.2.00750		# Ben hơi dài 550mm, màu đen - P5500N750 - 750N (Cái)	10	130,900	VNH - VINAHARDWARE
10	1800.2.01000		# Ben hơi dài 550mm, màu đen- P550N1000 - 1000N (Cái)	10	143,500	VNH - VINAHARDWARE
11	1800.2.01500		# Ben hơi dài 550mm, màu đen - P550N1500 - 1500N (Cái)	10	149,100	VNH - VINAHARDWARE
12	1800.2.02000		Ben hơi dài 550mm, màu đen - P550N2000 - 2000N (Cái)	10	210,000	VNH - VINAHARDWARE
13	1800.2.80500		Ben hơi dài 600mm, 500N VNH P600N500-P600N500 (Cái)	10	120,750	VNH - VINAHARDWARE
14	1800.4.20060		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa-P60T - 60N (Cái)	100	15,050	VNH - VINAHARDWARE

15	1800.4.20080		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa- P101Z30 - 80N (Cái)	100	15,050	VNH - VINAHARDWARE
16	1800.4.20100		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa - P10027 - 100N (Cái)	100	15,050	VNH - VINAHARDWARE
17	1800.4.10120		Ben hơi 120N, VNH P275N120- P275N120 (Cái)	100	15,050	VNH - VINAHARDWARE
18	1800.4.20160		Ben hơi dài 270mm, đầu nhựa- P275A15 - 160N (Cái)	100	15,050	VNH - VINAHARDWARE
19	1800.2.10100		Ben hơi 100N, VNH P275N100J- P275N100J (Cái)	100	27,300	VNH - VINAHARDWARE
20	1800.2.60100		Ben hơi 100N, 270mm, xanh đồng, màu đen, đầu nhựa, phụ kiện 1mm VNH - P270B - HDBF177 (cái)	100	29,400	VNH - VINAHARDWARE
21	1800.2.80160		Ben hơi 60N, dài 180mm VNH P189N60-P180N60 (cái)	100	28,350	VNH - VINAHARDWARE
22	1802.4.09000		Tay nâng cửa compass Sắt xi trắng - CPI09Z (Cái)	100	3,780	
23	1802.4.20911		Tay nâng compass, inox 201 - HDBF213 -CPI09 - Loại nhỏ (Cặp)	20	25,200	NANCB
24	1802.4.11000		Tay nâng cửa compass Inox 201 NANCB CPI09I201-CPI09I201 (Cặp)	20	39,200	
25	1802.3.25994		Giò gà(cây chống tủ) phải VN1 LD599RZ1-LD599RZ1 (cái)	10	97,020	YNQ
26	1802.3.15994		Giò gà(cây chống tủ) trái VN1 LD599LZ1-LD599LZ1 (cái)	10	97,020	NANCB
27	1802.2.05989		Giò gà (cây chống tủ) VNH LD598Z1-LD598Z1 - HDBF45 (cái)	10	84,280	YNQ
28	1802.2.00125		Tay nâng giò gà 125mm - LD125- LD125 (Cái)	20	59,360	
29	1802.3.93811		Tay nâng cửa tủ đứng, màu giả cổ đen - LD938RZ59 - bên phải (Cái)	50	20,650	VNH - VINAHARDWARE

30	1802.3.93812		Tay nâng cửa tủ đứng, màu giả cổ đen - LD938LZ59 - bên trái (Cái)	50	20,650	VNH - VINAHardware
31	1802.3.00007		Tay nâng cửa tủ đứng, xi bẩy màu - LD937Z22P - Bên phải (Cái)	20	42,350	VNH - VINAHardware
32	1802.3.00017		Tay nâng cửa tủ đứng, xi bẩy màu - LD937Z22T - Bên trái (Cái)	20	42,350	VNH - VINAHardware
33	1802.1.00180		Tay nâng cánh tủ xi trắng 2x180mm, bulong bên phải - LD9390Z (Cái)	20	31,150	VNH - VINAHardware
34	1802.1.11180		**Tay nâng cánh tủ inox, 2x180mm, bulong bên phải VNH - LD9390 - HDFA112 (Cái)	20	36,750	VNH - VINAHardware
35	1802.1.00250		Tay nâng inox 201, dài 250mm-LD9390D250 - HDFA522 (cái)	20	44,800	VNH - VINAHardware
36	1802.1.93300		**Tay nâng cánh tủ inox, 2x300mm VNH - LD9389 - HDFA113 (Cái)	20	89,600	VNH - VINAHardware
37	1802.1.00300		**Tay nâng inox dài 300mm - HDFA540 - LD9390D300 (Cái)	20	50,750	VNH - VINAHardware
38	1802.2.93000		Tay nâng 2 cánh tủ VNH TL9389-TL9389 (bộ)	1	882,000	VNH - VINAHardware
39	1801.4.94000		Tay đẩy thủy lực giữ cửa-LD940HM - LD940HM (Cái)	1	235,200	Hammered
40	1801.4.40000		Tay đẩy thủy lực giữ cửa-LD940NE - LD940NE (Bộ)	1	621,600	NEWSTAR

CHÂN BÀN GHẾ

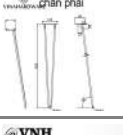


BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

11. CHÂN BÀN GHẾ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2102.2.11007		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH100S - Loại nghiêng - 100mm (Cái)	60	27,000	
2	2102.2.11507		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH150S - Loại nghiêng - 150mm (Cái)	60	43,000	
3	2102.2.12007		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH200S - Loại nghiêng - 200mm (Cái)	60	46,000	
4	2102.2.12507		# Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH0250S - Loại nghiêng - 250mm dày 1mm (Cái)	60	55,000	
5	2100.2.12006		# Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101H200T - 200mm - Loại nghiêng (Cái)	60	46,000	
6	2100.2.13506		# Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D350T - 350mm - Loại nghiêng (Cái)	60	73,888	
7	2100.2.14006		Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D400T - 400mm - Loại nghiêng (Cái)	60	76,203	
8	2102.4.12507		Chân côn sắt ghế sofa, màu vàng gold - VNH250S - Loại thẳng - 250mm (Cái)	60	81,200	
9	2100.4.12006		Chân ghế sofa vàng đen, cao cấp - VNH101D200T - 200mm - Loại thẳng (Cái)	60	66,150	
10	2100.2.01006		# Chân ghế sofa màu đen - VNH100B - Cao 100mm (Cái)	60	23,000	
11	2100.2.01506		Chân ghế sofa màu đen - VNH150B - Cao 150mm (Cái)	60	26,000	
12	2100.2.01306		# Chân ghế sofa màu đen - VNH130B - Cao 130mm (Cái)	60	24,000	
13	2102.2.11006		# Chân côn bàn ghế màu đen - VNH2923100 - 100mm - Loại nghiêng (Cái)	60	32,911	
14	2102.2.15006		# Chân côn bàn ghế màu đen - VNH150T - 150mm - Loại nghiêng (Cái)	60	36,000	

15	2102.2.12006		Chân côn bàn ghế màu đen - VN200B - 200mm - Loại nghiêng (Cái)	60	38,000	
16	2102.2.12506		# Chân côn bàn ghế màu đen - VN2923250 - 250mm - Loại nghiêng (Cái)	60	48,440	
17	2100.2.10092		# Chân tủ sắt màu crom - VN100C - 100mm dày 1.8mm (Cái)	60	25,000	
18	2100.2.15092		# Chân tủ sắt màu crom - VN150C - 150mm dày 1.8mm (Cái)	60	28,000	
19	2100.2.13092		# Chân tủ sắt màu crom - VN130C - 130mm dày 1.8mm (Cái)	60	27,000	
20	2102.1.01705		**Chân ống côn bàn ghế sofa, sơn trắng, cao 170mm - VN286066W (Cái)	60	66,500	VNH - VINAHARDWARE
21	2102.1.01506		Chân bàn ghế côn sofa đen - VN286117 - cao 150mm (Cái)	60	52,500	VNH - VINAHARDWARE
22	2102.1.17206		**Chân bàn côn sơn đen tĩnh điện, Kích thước côn: 43mm-30mm dài 720mm - VN4830720 (Cái)	20	100,000	VNH - VINAHARDWARE
23	2102.4.01007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923289 - 100mm - Loại nghiêng (Cái)	60	58,800	
24	2102.4.11507		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923279 - 150mm - Loại nghiêng (Cái)	60	63,210	
25	2102.4.02007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923283 - 200mm - Loại nghiêng (Cái)	60	67,620	
26	2102.4.11007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923290 - 100mm - Loại thẳng (Cái)	60	48,510	
27	2102.4.01507		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923281 - 150mm - Loại thẳng (Cái)	60	54,390	
28	2102.4.12007		Chân côn bàn ghế màu crom vàng - VN2923282 - 200mm - Loại thẳng (Cái)	60	67,620	
29	2100.4.00804		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D80 - Cao 80mm (Cái)	128	22,050	
30	2100.4.01004		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D100 - Cao 100mm (Cái)	104	22,050	

31	2100.4.01204		Chân ghế salon tròn, đế bằng- TA8330D120 - Cao 120mm (Cái)	88	24,990	
32	2100.1.01504		Chân ghế salon tròn, đế bằng - TA8330D150 - Cao 150mm (Cái)	72	24,150	VNH - VINAHARDWARE
33	2100.4.11804		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D80 - 80mm (Cái)	120	25,225	
34	2100.4.11004		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D100 - 100mm (Cái)	80	28,000	
35	2100.4.21204		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D120 - 120mm (Cái)	80	28,000	
36	2100.4.11504		Chân ghế salon vuông 38x38mm, đế bằng-TA8332D150 - 150mm (Cái)	72	33,957	
37	2100.4.80002		Chân tủ salon - TA8331D80 - 80mm (Cái)	128	24,150	
38	2100.4.10002		Chân tủ salon - TA8331D100 - 100mm (Cái)	104	26,600	
39	2100.4.15002		Chân tủ salon - TA8331D150 - 150mm (Cái)	72	32,200	
40	2104.4.45624		Chân bàn xếp gấp học sinh - P4562 (Cái)	60	8,820	
41	2104.4.02624		Chân bàn xếp, xi trắng - TA262Z280 - 280mm (Cái)	60	10,658	
42	2103.1.17206		**Chân bàn sắt hai nan, lap 8, bas góc - VNH028325 - 720mm (Cái)	20	100,000	VNH - VINAHARDWARE
43	2103.1.14006		**Chân bàn sắt hai nan, lap 8, bas góc - VNH0283248 - 400mm (Cái)	20	59,000	VNH - VINAHARDWARE
44	2103.1.24006		Chân bàn sắt hai nan, lap 10, bas góc sơn đen mờ - VNH028324 - 400mm (Cái)	20	99,000	VNH - VINAHARDWARE
45	2103.1.05950		Gia công chân sắt cao 595mm sắt đặc phi 10mm-VNH59510 - HDBF344 (Cái)	20	241,920	VNH - VINAHARDWARE
46	2103.1.01756		Chân sắt hai nan, phi 8, sơn đen mờ - VNH2208361B - 175mm (Cái)	20	42,000	VNH - VINAHARDWARE

47	2102.1.03156		Gia công chân sắt cao 315mm sắt đặc phi 10mm sơn đen - VNH2208366B (Cái)	20	56,000	VNH - VINAHARDWARE
48	2103.1.04006		Chân sắt hai nan, phi 8, sơn đen mờ - VNH2208358B - 400mm (Cái)	20	47,300	VNH - VINAHARDWARE
49	2100.1.70801		Chân sắt giữa, sơn đen - HDMF165 - TA258617 - 70x70x80mm (Cái)	20	65,957	VNH - VINAHARDWARE
50	2100.1.06405		Chân sắt giữa 80x80x30x64mm - HDBF426 - TA640A - sơn trắng (Cái)	20	45,738	VNH - VINAHARDWARE
51	2100.1.01705		Chân sắt 60x60x170mm màu trắng VNH - TA0192 - HDMF192 (Cái)	20	62,718	VNH - VINAHARDWARE
52	2100.1.02500		Chân bàn ghế sofa - TA8221H250 - Cao 250mm (Cái)	20	38,325	VNH - VINAHARDWARE
53	2100.1.01500		Chân bàn ghế sofa - TA8221H150 - Cao 150mm (Cái)	20	44,100	VNH - VINAHARDWARE
54	2101.3.11000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H100 - 35x60x100mm (Cái)	20	24,990	
55	2101.3.12000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H200 - 35x60x200mm (Cái)	20	36,750	
56	2101.3.13000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H300 - 35x60x300mm (Cái)	20	48,510	
57	2101.3.13500		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H350 - 35x60x350mm (Cái)	20	56,980	
58	2101.3.14000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo- VNH3560400 - 35x60x400mm (Cái)	20	61,740	
59	2101.3.14200		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H420 - 35x60x420mm (Cái)	20	64,680	
60	2101.3.14500		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo- VNH3560450 - 35x60x450mm (Cái)	20	69,090	
61	2101.3.15000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H500 - 35x60x500mm (Cái)	20	76,440	

62	2101.3.16000		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H600 - 35x60x600mm (Cái)	20	88,200	
63	2101.3.17200		Chân bàn gỗ tiện tròn xéo - VNH3560H720 - 35x60x720mm (Cái)	20	92,610	
64	VNH1080I304		Chân bàn inox (304) dày 1.0 ly (1080x310x730) - VNH1080I304- VNH1080I304 - HDMF317 (Cái)	1	2,450,000	

CÁC LOẠI CHỐT



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

12. CÁC LOẠI CHÓT

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2201.2.42101		# Chốt liên kết âm 42x10.5mm, sắt xi đen - VNH42105B - một chiều (Bộ)	500	1,260	
2	2201.2.42111		# Chốt liên kết âm 42x10.5mm, sắt xi đen - VNH042105B - hai chiều (Bộ)	500	1,260	
3	2200.2.17524		# Chốt liên kết ngang màu xám 17.5x21mm - CC17521UN (Cái)	500	900	
4	2200.3.00994		Chốt đỡ kệ liên kết U nhựa, màu trắng, dày 12.5mm VNH CC099UN-CC099UN (bộ)	500	1,190	
5	2200.2.00318		Chốt đỡ kệ nhựa màu nâu VNH CC31N1-CC31N1 (Bộ)	500	1,360	
6	2200.2.00999		# Chốt đỡ kệ liên kết U hợp kim, dày 13,5mm VNH CC099AT-CC0099AT - HDFA528 (bộ)	200	4,830	
7	2200.3.01141		Chốt đỡ kệ màu đen-CDK014B - Phi 6mm (Cái)	1,000	770	
8	2200.3.00129		Chốt đỡ kệ tủ không ren VNH CDKT012Z2-CDKT012Z2 - HDFA156 (cái)	1,000	1,260	
9	2200.2.21819		Nắp chốt đỡ kệ VNH, CDK12181-CDK12181 (cái)	1,000	630	
10	2200.2.21829		Thân chốt đỡ kệ 8x19mm VNH CDK12182-CDK12182 - HDFA151 (cái)	1,000	896	
11	2200.3.21457		Chốt đồng (âm) đỡ kệ VN1 CDK12145-CDK12145 (cái)	500	840	
12	2200.3.21447		Chốt đồng (dương) đỡ kệ 7mm VN1 CDK1214-CDK1214 (Cái)	500	1,747	
13	2200.3.12150		Chốt (dương) đỡ kệ kính nôm cao su hai thành phần VN1 CDK1215-CDK1215 (Cái)	500	2,170	
14	2200.4.10107		Chốt đồng âm dương - BH1010Z23 - HDFA3 - Màu vàng (Bộ)	500	1,610	

15	2200.3.10104		Chốt âm dương bán nguyệt - BH1010Z24 - màu trắng (Bộ)	200	4,560	
16	2200.4.07214		Chốt đỡ kệ kiếng-KS0721Y - màu trắng sữa (Cái)	1,000	252	
17	2200.4.07224		Chốt đỡ kệ kiếng-KS0721Z3 - màu trắng trong (Cái)	1,000	270	
18	2200.4.12174		Chốt đỡ kệ ti sắt tròn 5*20mm - CDK1217 - màu trắng (Con)	2,000	154	
19	2200.4.07244		Chốt đỡ kệ KS0724-KS0724 (Cái)	200	1,631	
20	2200.2.81919		Chốt đỡ kệ kính màu niken CDK8191 - HDFA190 - (âm) 8x8 mm (Cái)	200	3,150	
21	2200.2.81929		Chốt đỡ kệ kính màu niken CDK8192 - HDFA191 - (dương) 8x19 mm (Cái)	200	3,710	
22	2200.1.00144		**Chốt đỡ kệ phi 6mm,kích thước 18x25x17x2mm - CDK014N6 - HDBE4 - xi trắng test muối 72h (Cái)	200	4,710	VNH - VINAHARDWARE
23	2200.4.20144		Chốt đỡ kệ kiếng-KS2014Z3 - màu trắng trong (Cái)	200	1,470	
24	2201.4.47108		Bộ chốt liên kết 47x10mm - VNH4710B - Màu đen (Bộ)	200	1,250	
25	2201.2.47108		Bộ chốt liên kết 47x10mm - VNH4710 - Màu vàng (Bộ)	200	2,294	
26	2202.4.66391		Chốt nhấn mở 38x48mm - PO6639 - màu đen (Cái)	100	8,890	
27	2202.2.08939		Chốt nhấn mở 80x20mm có nam châm hút màu nikel VNH PO893-PO893 - HDLC69 (cái)	100	18,500	
28	2202.2.89094		Chốt nhấn mở không nam châm VN1 PO890D1 - PO890D1 (cái)	100	9,450	
29	2202.2.89194		Chốt nhấn mở có nam châm hút - VNH PO891D1 (cái)	100	9,800	
30	2202.4.66401		Chốt nhấn mở đôi VN1 PO6640-PO6640 (cái)	100	10,535	

31	2202.2.08968		# Chốt giảm chấn màu xám - PO896VNH (Cái)	100	7,000	
32	2202.4.31654		NÊM GIẢM CHẤN ĐÓNG NHANH 31X65MM VN1 PO897-PO897 (Cái)	50	14,700	
33	2202.3.21378		Chốt định vị 35x37mm DC2137D37 - nâu đỏ (Cái)	100	10,920	
34	2201.3.10117		Khóa mở vệt lớn có lỗ bắt vít nằm ngang, 54x35mm VNH - TL1011Z23 (Cái)	200	3,850	
35	2201.3.10127		Khóa mở vệt bảy màu loại nhỏ, 38x30mm VNH - TL1010Z23 (Cái)	200	3,395	

PHỤ KIỆN TỔNG HỢP



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

13. PHỤ KIỆN SOFA, MÂM XOAY BÀN GHẾ, NẮP LƯƠN DÂY ĐIỆN

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2400.1.10006		**Thanh chống mo chữ T, sơn đen tĩnh điện - VNH000255 - 40x1000mm (Cây)	10	175,000	VNH - VINAHARDWARE
2	2500.2.45111		Phụ kiện nâng ghế sofa, màu đen VNH - P4511 - 225x270mm (bộ)	1	173,250	
3	2500.4.45121		Phụ kiện nâng ghế sofa, màu đen - P4517 - 290x350mm (Bộ)	1	294,000	
4	2500.4.07501		Phụ kiện nâng ghế sofa thành giường, có bánh xe-P4513 - dài 750mm (Bộ)	1	735,000	VNH - VINAHARDWARE
5	2500.2.05851		Phụ kiện nâng ghế sofa thành giường không có bánh xe, dài 585mm VNH P4512-P4512 (bộ)	1	325,500	VNH - VINAHARDWARE
6	2500.2.12001		Phụ kiện bàn gấp âm tủ - P1200 - 1200x2.2mm (Bộ)	1	1,500,000	
7	2600.3.01606		Mâm xoay ghế, màu đen - TT160B2 - 160x160mm dày 2mm - 2 vòng bi (Cái)	10	67,620	
8	2600.3.01607		Mâm xoay ghế, bảy màu - TT160Z6 - 160mm dày 2mm - 2 vòng bi (Cái)	10	64,700	
9	2600.2.02006		Mâm xoay ghế, màu đen - TT200B1 - 200x200mm dày 2.5mm - không đàn hồi (Cái)	10	174,020	
10	2600.2.12006		# Mâm xoay ghế, màu đen - TTF200B1 - 200x200mm dày 2.5mm - đàn hồi (Cái)	10	176,400	
11	2600.2.13006		# Mâm xoay ghế, màu đen - TT250B1 - 250x250mm dày 3.0mm - không đàn hồi (Cái)	10	330,750	
12	2600.2.02506		Mâm xoay ghế, màu đen - TTF250B2 - 250x250mm dày 2.5mm - đàn hồi (Cái)	10	319,200	
13	2600.2.03006		Mâm xoay ghế, màu đen - TT300B29 - 300x300mm dày 2.5mm - không đàn hồi (Cái)	10	350,000	
14	2600.1.06106		Mâm xoay ghế, sơn đen tĩnh điện - TT260610 - đường kính vòng 610mm (Cái)	5	665,000	VNH - VINAHARDWARE

15	2601.4.03000		Mâm xoay bàn ăn - TB84937A15 - 300x9mm (Cái)	5	154,350	
16	2601.4.03500		Mâm xoay bàn ăn - TB84938A15 - 350x9mm (Cái)	5	169,050	
17	2601.4.03920		Mâm xoay bàn ăn - TB84939A15 - 392x9mm (Cái)	5	173,600	
18	2601.4.04500		Mâm xoay bàn ăn - TB84941A15 - 450x9mm (Cái)	5	254,310	
19	2601.4.04900		Mâm xoay bàn ăn - TB84940A15 - 490x9mm (Cái)	5	309,750	
20	2601.3.06000		Mâm xoay bàn ăn - TB84600A1 - 600x16mm (Cái)	1	1,309,000	
21	2601.3.08000		Mâm xoay bàn ăn - TB84800A1 - 800x16mm (Cái)	1	2,387,000	
22	2601.4.10000		Mâm xoay bàn ăn - TA841000A1 - 1000x18mm (Cái)	1	3,773,000	
23	2800.4.03594		Nắp luồn dây điện màu xám WP35X-WP35X (Cái)	200	4,410	
24	2800.3.00501		Nắp luồn dây điện nhựa màu đen 50mm VNH W50B-W50B (cái)	200	4,200	
25	2800.4.00601		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60BT - Màu đen (Cái)	200	3,150	
26	2800.4.00604		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60Z - Màu trắng (Cái)	200	3,150	
27	2800.4.06094		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60X - Màu xám (Cái)	200	3,150	
28	2800.4.06093		Nắp luồn dây điện nhựa, phi 60mm-W60Y - Màu cam (Cái)	200	3,150	
29	2800.2.00359		Nắp luồn dây điện 35mm VNH W35K-W35K	25	33,600	
30	2800.2.00509		Nắp luồn dây điện 50mm - W50K - màu crom bóng (cái)	25	27,300	

31	2800.2.10501		Nắp luồn dây điện 50mm màu đen VNH W50D-VNH W50D (cái)	25	38,500	
32	2800.2.00609		Nắp luồn dây điện phi 60 - W60K - màu crom (CÁI)	25	28,000	
33	2800.4.00607		Nắp luồn dây điện phi 60 - W60YV - màu đồng vàng (Cái)	25	58,800	
34	2800.2.10609		Nắp luồn dây điện màu niken xước - W60NK - phi 60mm (Cái)	25	38,080	
35	2800.2.10809		Nắp luồn dây điện nhôm, vuông 80mm VNH W80A-W80A (cái)	10	64,400	
36	2800.2.01609		Nắp luồn dây điện nhôm, hình chữ nhật W160A - 160x80mm (Cái)	10	98,000	
37	2800.2.03009		Nắp luồn dây điện nhôm, hình chữ nhật W300A - 300x120mm (Cái)	5	210,000	

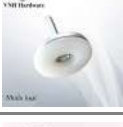
CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM

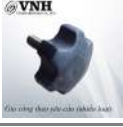


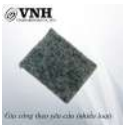
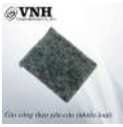
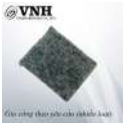
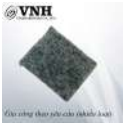
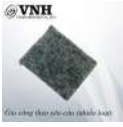
BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

14. CHÂN TĂNG CHỈNH, ĐỂ LÓT, NỈ XÁM

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2700.3.06101		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB474-TA610B23 - 6x10mm đế tròn 7x16mm (Cái)	1,000	525	
2	2700.3.06171		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB297-TA615TP23 - 6x15mm đế tròn 6x17mm (Cái)	1,000	620	
3	2701.3.06151		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen - HDSB204 - TA615B3 - 6x15mm (Cái)	1,000	525	
4	2700.3.06151		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen- TA819M615 - 6x15mm đế tròn 8x19mm (Cái)	1,000	532	
5	2702.3.25071		Chỉnh chân bàn 6x17, đế nhựa 25x7mm - HDSB309 - TA617B (Cái)	1,000	1,330	
6	2701.3.06154		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu trắng- TA615D620W - 6x15mm, đế 6x20mm (cai)	1,000	525	
7	2700.3.06204		Chân tăng chỉnh 1 vạch - TA620W - 6x20mm, đế 15x7mm - màu trắng (Cái)	1,000	497	
8	2701.3.06201		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen - TA620B3 - 6x20mm (cai)	1,000	578	
9	2701.3.06204		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu trắng- TA620T - 6x20mm, đế 23x7mm (Cái)	1,000	595	
10	2700.3.16171		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - HDSB448-TA620B23 - 6x20mm, đế tròn 7x16mm (Cái)	1,000	700	
11	2700.3.06251		Chỉnh chân bàn 1 vạch M6, màu đen - TA625B23 - 6x25mm đế tròn 6x17mm (Cái)	1,000	735	
12	2701.3.06251		Chỉnh chân bàn 3 vạch M6, màu đen- TA625B3 - 6x25mm (Cái)	1,000	620	

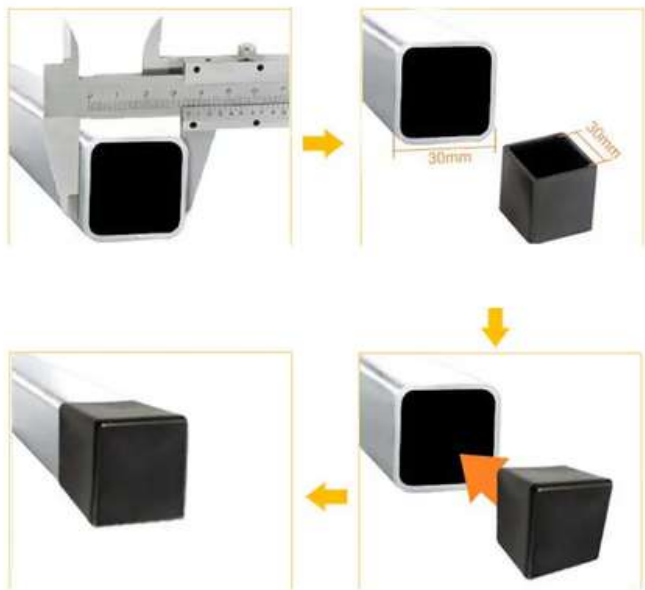
13	2702.3.07181		Chỉnh chân bàn tròn phi 1/4, màu đen - VNH1871415TA - 18x7mm, bulong 1/4x15mm (Cái)	1,000	441	
14	2702.4.20101		Chỉnh chân bàn đế nhựa phi 20 cao 10mm VNH, bulong dài 20mm TA95358Z31-TA95358Z31 (con)	1,000	525	
15	2701.3.08201		Chỉnh chân bàn 3 vạch 8x20mm , đế nhựa 21x6mm TA820B-TA820B (Cái)	1,000	630	
16	2702.3.08301		Chân tăng chỉnh M8 màu đen - TA300820 - M8x20 đế 8x30mm HDSB161 - bulong bảy màu (cái)	1,000	1,050	
17	2702.4.15401		Chỉnh chân bàn M8, màu đen-TA1540B15 - 8X15mm, đế 15x40mm (cái)	200	1,764	
18	2702.3.30151		Chỉnh chân bàn M8, màu đen - TA1540B20TT - 8x20mm, đế 30x15mm (cái)	200	1,771	
19	2702.4.25081		Chỉnh chân bàn M8, màu đen-TA0825B15 - 8x25mm, đế 15x40mm (Cái)	200	2,646	
20	2702.3.32151		Chỉnh chân bàn M10, màu đen-TA1025BTT - 10x20mm, đế 32x15mm (cái)	200	3,150	
21	2702.3.35161		Chỉnh chân bàn M10, màu đen-TA1025LD - 10x25mm, đế 35x16mm (1 cái)	200	2,520	
22	2702.2.08204		Chỉnh chân bàn đế inox 15x32, bulong xoay tròn 8x20 VNH TA1035I-TA1035I (cái)	200	5,831	
23	2702.4.06254		Chân tăng đưa đế nhựa trắng 30x10mm, M6x25mm - VNH000195 (Cái)	200	4,704	
24	2702.3.30601		Chân đế nhựa hình Oval tăng chỉnh chân bàn 30x60mm - TA3060 (Cái)	200	2,468	VNH - VINAHARDWARE
25	2702.4.20201		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA2020M8 - 20x20mm (Cái)	200	2,310	VNH - VINAHARDWARE
26	2702.4.05051		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA2525M8 - 25x25mm (Cái)	200	2,058	VNH - VINAHARDWARE
27	2702.4.25251		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen-TA2525M10 - 25x25mm (Cái)	200	2,205	VNH - VINAHARDWARE
28	2702.3.30301		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA3030M8 - 30x30mm (Cái)	200	1,890	VNH - VINAHARDWARE

29	2702.4.30301		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen-TA3030M10 - 30x30mm (Cái)	200	2,625	VNH - VINAHARDWARE
30	2702.3.40401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M8, màu đen-TA4040M8 - 40x40mm (Cái)	200	2,415	VNH - VINAHARDWARE
31	2702.4.40401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình vuông, lỗ ren M10, màu đen - TA4040M10 - 40x40mm (Cái)	200	2,464	VNH - VINAHARDWARE
32	2702.3.20401		Chân đế nhựa tăng chỉnh hình chữ nhật, lỗ ren M8, màu đen - TA2040M8 - 20x40mm (Cái)	200	1,400	VNH - VINAHARDWARE
33	2702.4.06201		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0620B23 - M6x20mm (Con)	500	1,030	
34	2702.4.06251		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0625B25 - M6x25mm (Cái)	500	1,050	
35	2702.4.06321		Bulong núm nhựa vặn tay M6, núm 25x10mm - TA0632B25 - M6x32mm (Cái)	500	1,470	
36	2702.4.06101		Bulong núm nhựa vặn tay M6, loại đầu bầu, màu đen-TA6100B - M6*100mm (Cái)	200	5,390	
37	2702.4.06151		Bulong núm nhựa vặn tay M6, loại đầu bầu, màu đen-TA0615B25 - M6x15mm núm 25x10mm (Cái)	500	980	
38	2702.4.28201		Bulong núm nhựa vặn tay M8, loại đầu lõm - TA0820BL - M8x20mm (Cái)	200	2,520	
39	2702.4.38301		Bulong núm nhựa vặn tay M8, loại đầu bầu, màu đen - TA0830B - M8x30mm - Núm 40x13mm (Cái)	200	2,240	
40	2702.3.00301		Bộ tăng chỉnh (kèm pát chữ U) đầu 30mm-TA30110 - dài 110mm (Bộ)	100	18,500	
41	2710.4.15038		Nỉ xám tròn-NXT15 - Phi 15x3mm (Cái)	1,000	559	
42	2710.4.20038		Nỉ xám tròn-NXT320 - Phi 20x3mm (Cái)	1,000	490	
43	2710.4.25008		Nỉ xám tròn-NXT25 - Phi 25mm dày 2mm (Cái)	1,000	617	
44	NXT30		Nỉ xám tròn phi 30, dày 3mm NXT30-NXT30 - HDSB453 (Cái)	1,000	662	

45	2710.4.40008		Ni xám tròn - HDSB481-NX420 - Phi 40mm (Cái)	1,000	882	
46	2710.4.20208		Ni xám vuông-NXC2020 - 20x20mm (Cái)	1,000	544	
47	2710.4.25258		Ni xám vuông-NX2525 - 25x25mm (Cái)	1,000	617	
48	2710.4.30308		Ni xám vuông-NXV30 - 30x30mm (Cái)	1,000	662	
49	2710.4.40408		Ni xám vuông-NXC40 - 40x40mm (Cái)	1,000	882	
50	2710.4.15308		Ni xám hình chữ nhật-NXC1530 - 15x30mm (Cái)	1,000	485	
51	2720.4.10031		Đế xốp tròn, màu đen - XT10 - Phi 10x3mm (Cái)	1,000	77	
52	2720.4.12031		Đế xốp tròn, màu đen - XT12 - Phi 12x3mm (Cái)	1,000	103	
53	2720.4.15031		Đế xốp tròn, màu đen - XT15 - Phi 15x3mm (Cái)	1,000	103	
54	2720.4.20031		Đế xốp tròn, màu đen - XT20 - Phi 20x3mm (Cái)	1,000	151	
55	2720.4.25038		Đế xốp tròn, màu nâu - XT25 - Phi 25x3mm (Cái)	1,000	265	
56	2720.4.20058		Đế xốp tròn, màu nâu - XTN205 - Phi 20x5mm (Cái)	1,000	588	
57	2720.4.25031		Đế xốp tròn, màu đen - XT253 - Phi 25x3mm (Cái)	1,000	192	
58	2720.4.30031		Đế xốp tròn, màu đen - XT30B - Phi 30x3mm (Cái)	1,000	294	
59	2720.4.35038		Đế xốp tròn, màu nâu - XT35 - Phi 35x3mm (Cái)	1,000	588	

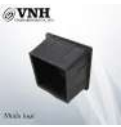
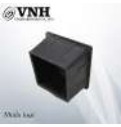
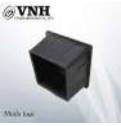
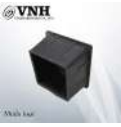
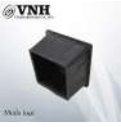
60	2720.4.40021		Đế xốp tròn, màu đen - XT40 - Phi 40x2mm (Cái)	1,000	735	
61	2720.4.45031		Đế xốp tròn, màu đen - XT45 - Phi 45x3mm (Cái)	1,000	784	

NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ



BẢNG BẢO GIÁ THÁNG 11.2023

15. NÚT CHỤP CHÂN BÀN, GHẾ

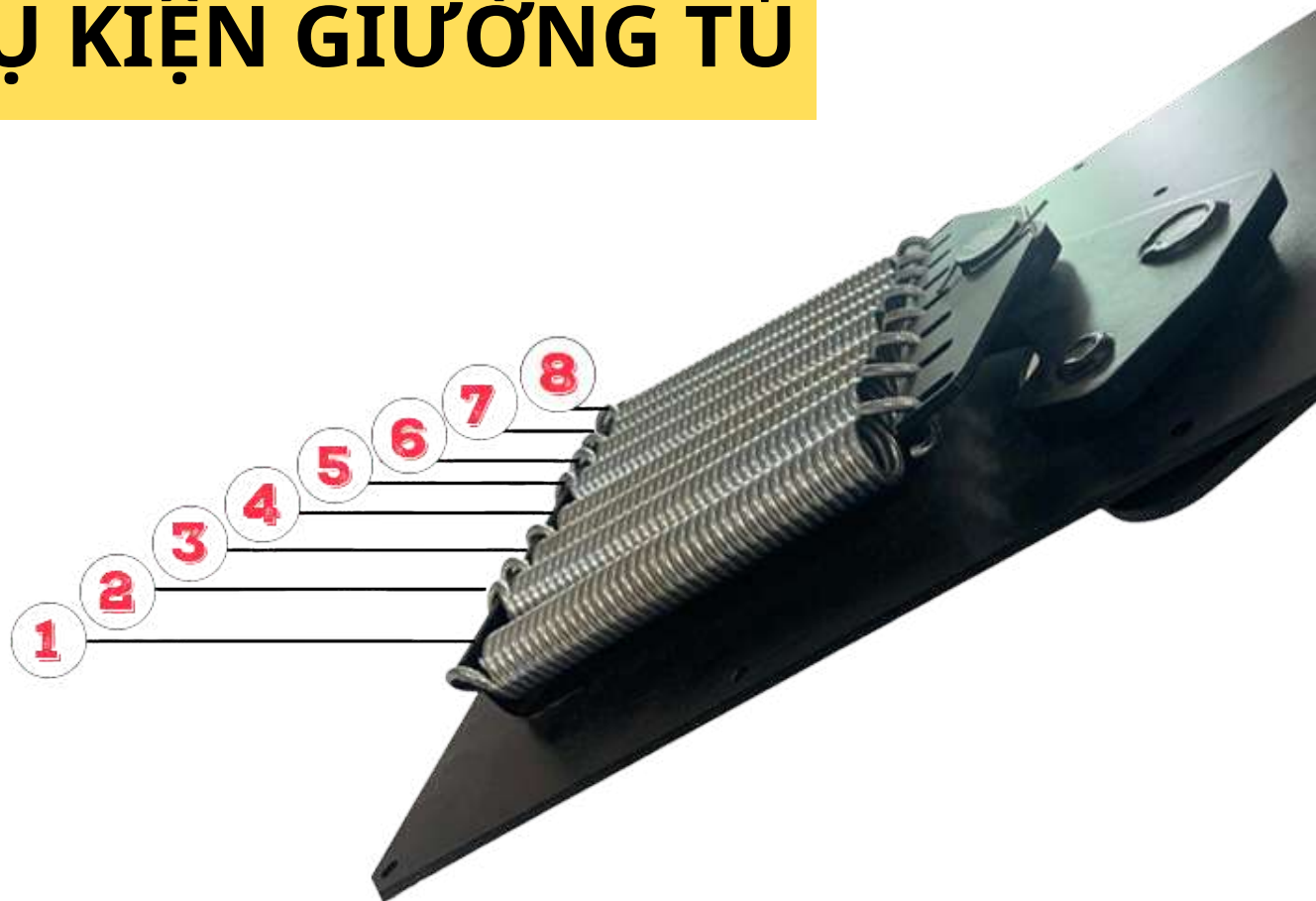
STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	2901.4.20201		Nút nhựa chân bàn, màu đen-NNBV20 - M20x20mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHARDWARE
2	2901.4.25251		Nút nhựa chân bàn, màu đen-NNBV25 - M25x25mm (Kg)	20	40,950	VNH - VINAHARDWARE
3	2901.4.30301		Nút nhựa chân bàn, màu đen-NNBV30 - M30x30mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHARDWARE
4	2901.4.00401		Nút nhựa chân bàn, màu đen-NNBV40 - M40x40mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHARDWARE
5	2901.4.01501		Nút nhựa chân bàn, màu đen-NNBV50T - M50x50mm (Kg)	20	40,950	VNH - VINAHARDWARE
6	2902.4.20401		Nút nhựa chân bàn chữ nhật-NNB2040B - 20x40mm (Kg)	20	36,750	VNH - VINAHARDWARE
7	2902.4.25501		Nút nhựa chân bàn chữ nhật-NNB2550B - 25x50mm (Kg)	20	41,160	VNH - VINAHARDWARE
8	2902.4.30601-65		Nút nhựa chân bàn chữ nhật-NNB3060B - 30x60mm đen cứng (Kg)	20	44,070	VNH - VINAHARDWARE
9	2901.3.00201		Nút nhựa vuông, màu đen - HDFA146 - PB2007 - 20x20 đế 5mm (Cái)	1,000	397	VNH - VINAHARDWARE
10	2901.3.25251		Chân đế nhựa vuông, màu đen - HDSB148-PB25B25 - 25x25mm (Cái)	1,000	683	VNH - VINAHARDWARE
11	2901.3.30301		Chân đế nhựa vuông, màu đen - HDSB173-PB30B - 30x30mm (Cái)	500	1,050	VNH - VINAHARDWARE
12	2901.3.20074		Nút nhựa vuông 20 đế 7 , màu trắng ngà PB2007W-PB2007W - HDFA542 (Cái)	500	1,155	VNH - VINAHARDWARE
13	2902.3.25501		Chân đế nhựa hình chữ nhật, màu đen-PB2550B - 25x50mm (Cái)	500	1,176	VNH - VINAHARDWARE
14	2902.3.20401		Chân đế nhựa hình chữ nhật, màu đen - HDSB345-PB2040B - 20x40mm (Cái)	1,000	416	VNH - VINAHARDWARE

15	2901.4.12121		Nút nhựa chân bàn vuông, màu đen- PB12B15-HDSB383 - M12x12mm (Cái)	1,000	441	VNH - VINAHardware
16	2901.4.14141		Nút nhựa chân bàn vuông, màu đen- PB1415-HDSB443 - M14x14x1.5mm (Cái)	1,000	387	VNH - VINAHardware
17	2900.4.00161		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB16 - 16mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHardware
18	2900.4.00191		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB19 - 19mm (Kg)	20	36,750	VNH - VINAHardware
19	2900.4.00211		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB21 - 21mm (Kg)	20	42,000	VNH - VINAHardware
20	2900.4.00221		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB22 - 22mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHardware
21	2900.4.00251- 91		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB25T - 25mm (Kg)	20	42,042	VNH - VINAHardware
22	2900.4.00271		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB27 - 27mm (Kg)	20	38,500	VNH - VINAHardware
23	2900.4.00321		Nút nhựa chân bàn tròn, màu đen- NNB32 - 32mm (Kg)	20	42,000	VNH - VINAHardware
24	2900.4.16161		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn phi 16mm NNB16T-NNB16T (Kg)	20	66,150	VNH - VINAHardware
25	2900.4.19191- 250		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn -NNB19T - phi 19mm (Kg)	20	51,450	VNH - VINAHardware
26	2900.4.21211		Nút chụp nhựa đen, chụp trong chân bàn -NNB21T - phi 21mm (Kg)	20	735	VNH - VINAHardware
27	2902.4.00401- 20		Nút nhựa chân bàn móng ngựa, màu đen-MN2040- Cái - M20x40mm (Bịch 20 cai)	20	43,120	VNH - VINAHardware
28	2902.4.50251- 19		Nút nhựa chân bàn móng ngựa, màu đen-MN2550 - M25x50mm (Kg)	20	41,154	VNH - VINAHardware
29	2900.3.00141		Nút chụp nhựa cho ống phi 14 - HDF370 - WC1415 (Cái)	1,000	427	VNH - VINAHardware

30	2900.3.01161		Nút chụp nhựa cho ống phi 16 - WC1615-WC1615 - HDFA307 (Cái)	1,000	315	VNH - VINAHARDWARE
31	2900.3.00191		Nút chụp nhựa cho ống phi 19 dày 1.5ly - WC1915-WC1915 - HDFA386 (Cái)	1,000	630	VNH - VINAHARDWARE
32	2900.3.00221		Nút chụp nhựa cho ống phi 22 WC2203-WC2203 - HDFA384 (Cái)	1,000	350	VNH - VINAHARDWARE
33	2902.3.00131-60		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen- PB13B4 - Phi 13mm (Bịch 1 KG)	10	100,800	VNH - VINAHARDWARE
34	2902.3.00161-70		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen - PB16B4 - Phi 16mm (Kg)	10	63,700	VNH - VINAHARDWARE
35	2902.3.00191-60		Nút nhựa ốp ống có lỗ, màu đen - PB19B4 - Phi 19mm (Kg)	10	100,800	VNH - VINAHARDWARE
36	2900.3.00104		Nút bít màu trắng sữa, 2 sọc gân, phi 10 - WC010WH - màu trắng (Con)	1,000	222	
37	2900.3.00100		Nút bít màu trắng, 2 sọc gân, phi 10 - WC010Z (Cái)	1,000	315	
38	2900.4.00101		Nút bít màu đen, 2 sọc gân, phi 10 WC010B-WC010B (CÁI)	1,000	210	
39	2900.3.10081		Nút bít phi 8 màu đen, gân sọc WC0822B-WC0822B (cái)	1,000	1,470	
40	2900.3.00081		Nút bít bằng nhựa phi 8 chân quạt, màu đen WC08QB-WC08QB (cái)	1,000	147	
41	2900.3.01190		Nút bít màu trắng trong phi, nhựa dẻo 11x9mm - WC11T - HDSB450 (Con)	1,000	347	
42	WC6W		Nút nhựa phi 6mm gân thẳng WC6W-WC6W (cái)	1,000	242	VNH - VINAHARDWARE
43	2900.3.01081		Nút bít nhựa phi 8mm, WC08B-WC08B - nhựa cứng màu đen (Con)	1,000	234	
44	2900.3.01251		Nút bít nhựa tròn, màu đen, phi 12.5 WC125B-WC125B (con)	1,000	773	
45	2900.3.00164		Nút bít màu trắng trong phi 16 WC16Z-WC16Z - HDFA351 (Con)	1,000	448	

46	PN24W		Nút nhựa hình giọt nước - 24x12x3.5, màu trắng - PN24W-PN24W (cái)	1,000	420	VNH - VINA HARDWARE
47	2900.3.01294		Nắp chụp nhựa phi 12 xám - NCN12X (Con)	1,000	289	VNH - VINA HARDWARE
48	2900.4.00154		Chân đế nhựa màu trong-PB15W - 15mm (Cái)	1,000	525	VNH - VINA HARDWARE
49	2900.3.20101		Đế nhựa chân bàn màu đen cứng 20x10 PB20B-PB20B (Cái)	1,000	616	
50	2900.4.20101		Chân đế nhựa lỗ trên phi 12mm, đế phi 20mm, dày 10mm PB1211B-PB1211B (Cái)	1,000	158	VNH - VINA HARDWARE
51	PB20W		Đế nhựa chân bàn nhựa trong , dẻo 20x10 PB20W-PB20W (Con)	1,000	616	

PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

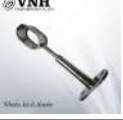
16. PHỤ KIỆN GIƯỜNG TỦ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	3100.1.13546		**Chân sắt giường 354x207x21mm , sơn đen mờ - VNH354207R - Bên phải (Cái)	1	63,057	VNH - VINAHARDWARE
2	3100.1.03546		**Chân sắt giường 354x207x21mm , sơn đen mờ - VNH354207L - Bên trái (Cái)	1	63,057	VNH - VINAHARDWARE
3	2700.1.44291		**KM* Bộ phụ kiện nâng giường kết hợp (bộ 8 lò xo) 440x290x45mm - VNH2923667 - Màu đen (Bộ)	1	1,450,000	VNH - VINAHARDWARE
4	2500.1.33214		**KM* Bộ phụ kiện nâng kết hợp (bộ 5 lò xo) 330x210x40mm màu trắng cho bàn ăn - VNH29236671 (Bộ)	1	1,100,000	VNH - VINAHARDWARE
5	3100.4.83801		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - TA8333D80 - 80mm (Cái)	200	7,840	
6	3100.4.83811		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - HDFA100 - TA8333D100 - 100mm (Cái)	200	7,840	
7	3100.4.83821		Chân tủ nhựa có điều chỉnh - TA8333D120 - 120mm, hàng rời (Cái)	200	8,120	
8	3100.1.33726		**Chân sắt giường xếp gọn âm tủ cao 450mm - VN2923372 (bộ)	5	329,000	VNH - VINAHARDWARE
9	3101.2.01000		Giát vạt giường nan cong VNH10002000C - 1000x2000mm - VNH10002000C (Bộ)	1	1,085,000	
10	3101.4.01200		Giát vạt giường nan cong - 1200x2000mm - VNH12002000 (Bộ)	1	1,470,000	
11	3101.4.01400		Giát vạt giường nan cong - 1400x2000mm - VNH195S1420 (Bộ)	1	1,543,500	
12	3101.4.01600		Giát vạt giường nan cong - VNH195S1620 - 1600x2000mm (Bộ)	1	1,617,000	
13	3101.2.01800		Giát vạt giường nan cong - VNH195S1820C - 1800x2000mm - VNH195S1820C (Bộ)	1	1,341,900	
14	3101.4.02000		Giát vạt giường nan cong - VNH195S2020 - 2000x2000mm (Bộ)	1	1,984,500	

15	3100.1.10006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923373 - 1000x2000mm (Bộ)	1	1,350,000	VNH - VINAHARDWARE
16	3100.1.12006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923374 - 1200x2000mm (Bộ)	1	1,400,000	VNH - VINAHARDWARE
17	3100.1.14006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923375 - 1400x2000mm (Bộ)	1	1,450,000	VNH - VINAHARDWARE
18	3100.1.16006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923376 - 1600x2000mm (Bộ)	1	1,500,000	VNH - VINAHARDWARE
19	3100.1.18006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923541 - 1800x2000mm (Bộ)	1	1,650,000	VNH - VINAHARDWARE
20	3100.1.20006		Bộ khung sắt giường xếp gọn âm tủ, sơn đen mờ - VN2923378 - 2000x2000mm (Bộ)	1	1,800,000	VNH - VINAHARDWARE
21	3200.2.11240		Đèn LED tròn, sử dụng pin - LED1124 (Cái)	10	56,000	
22	3200.2.11230		Đèn led chiếu sáng tủ loại lớn VNH - LED1123 (Cái)	10	56,000	
23	3200.4.10007-5		Đèn led dây 12V -VNH12100 - Màu đỏ (Bịch 5 mét)	1	112,000	
24	3200.4.20007-5		Đèn led dây 12V -VNH12200 - Xanh dương (Bịch 5 mét)	1	112,000	
25	3200.4.30007-5		Đèn led dây 12V -VNH12300 - 3000K màu vàng (Bịch 5 mét)	1	107,800	
26	3200.4.50007-5		Đèn led dây 12V -VNH12500 - Xanh lá (Bịch 5 mét)	1	160,000	
27	3200.4.60007-5		Đèn led dây 12V -VNH12600 - Màu trung tính (Bịch 5 mét)	1	77,000	
28	3200.4.70007-5		Đèn led dây 12V -VNH12700 - Màu trắng (Bịch 5 mét)	1	138,600	
29	3200.4.40000-5		Đèn led dây 12V 4000K trung tính - VNH124000 (Bịch 5 mét)	1	125,000	
30	3200.4.24120		Thanh nhôm định hình đèn led-VNH2412 - Dây 24.7x12.4x7mm	3	27,720	

			(Mét)			
31	3200.4.30200		Thanh nẹp nhôm 30x20mm cho đèn led dây VNH3020-VNH3020 (mét)	3	117,600	
32	3200.4.50350		Thanh nẹp nhôm 50x35mm cho đèn led dây âm trần VNH5035-VNH5035 (mét)	3	235,200	
33	3200.4.12170-2		Nẹp nhôm đèn led chữ U 17.5x12.2x24.5mm màu mờ dài m NNU01-NNU01 (Thanh 2m)	1	126,420	
34	3200.4.01580-2		Nẹp nhôm đèn led chữ V 15.8mm màu mờ dài m -NNV01L (Cây 2m)	1	50,000	
35	3300.2.51500		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR50150 - size 50x150mm (Cái)	25	21,000	
36	3300.2.81500		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80150 - size 80x150mm (Cái)	25	24,500	
37	3300.2.82000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80200 - size 80x200mm (Cái)	10	56,000	
38	3300.2.83000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80300 - size 80x300mm (Cái)	10	63,000	
39	3300.2.84000		# Lưới thông gió bằng nhôm-GR80400 - size 80x400mm (Cái)	10	84,000	
40	3300.3.84800		Lưới thông gió bằng nhôm-GR80480 - size 80x480mm (Cái)	10	121,275	
41	3300.4.00881		Lưới thông gió nhựa đen phi 88mm GR088-GR088 (Cái)	100	1,470	
42	3300.4.00650		Lưới thông gió inox phi 65 GR090-GR090 - HDFA404 (Cái)	50	9,800	
43	3400.3.13934		Nam châm cửa nhựa trắng - HDLC32 - M393N15 - Loại nhỏ (Cái)	100	1,540	
44	3400.3.03934		Nam châm cửa nhựa trắng - HDLC31 - M394N15 - Loại lớn (Cái)	100	2,240	
45	3400.3.03968		Nam châm cửa nâu cafe sữa - M396N15 - Loại lớn (Cái)	100	2,240	

46	3400.3.03958		Nam châm cửa nhựa nâu cafe sữa - HDLC33 - M395N15 - Loại nhỏ (Cái)	100	1,540	
47	3400.3.03931		Nam châm cửa nhựa đen - M393B - Loại nhỏ (Cái)	100	1,575	
48	3400.3.13931		Nam châm cửa nhựa đen- M397B - Loại lớn (Cái)	100	2,240	
49	3400.3.03982		Nam châm cửa lớn bằng Inox VN1 M398I15-M398I15 (Cái)	50	8,085	
50	3400.3.03998		Nam châm cửa lớn 22x45mm, màu đồng giả cổ VN1 M399-M399 (Cái)	50	7,350	
51	3400.2.03968		#Nam châm cửa loại âm gỗ VNH M396-M396 - HDLC35 (Cái)	100	7,700	
52	3400.4.11100		Nam châm trắng MAG1010 - HDLC59 - M10x10mm - có khóa (Cái)	50	13,090	
53	3400.4.01700		Nam châm trắng dày 3mm-MAG37 - phi 7mm (Cái)	100	1,700	
54	3400.4.01400		Nam châm trắng dày 3mm-MAG43 - phi 4mm (Cái)	100	2,205	
55	3400.4.00010		Nam châm trắng dày 5mm-MAG510 - phi 10mm (Cái)	100	5,880	
56	3400.4.00120		Nam châm trắng có lỗ-MAG123 - dày 3mm phi 12mm (Cái)	100	5,586	
57	3400.4.00200		Nam châm trắng có lỗ-MAG520Z - dày 5mm phi 20mm (Cái)	20	20,580	VNH - VINAHARDWARE
58	3401.4.00080		Chốt chặn cửa bằng nhựa VNH DC0008 (cái)	10	14,700	
59	3401.4.00138		Chốt chặn cửa hình bán nguyệt - DC0013N - Màu nâu (Cái)	10	26,460	
60	3401.4.00132		Chốt chặn cửa hình bán nguyệt - DC0013 - Màu trắng (Cái)	10	26,600	
61	3401.4.00852		Nam châm chặn cửa 85mm, inox 201-VNH000077 - Màu inox (Cái)	10	31,605	

62	3401.4.00303		Nam châm chặn hít cửa cao cấp Inox 304 - DC0030 - 85mm - SUS304 (Cái)	10	80,850	
63	3401.4.00182		Chốt chặn cửa thông minh - DC0018 - Màu trắng (Cái)	10	36,400	
64	3401.4.00162		Chốt chặn cửa hình móng ngựa - DC0016W - Màu trắng (Cái)	10	48,650	
65	3500.4.02100		Thanh chống cong cửa, màu vàng - CCC2100 - 2100mm (Cây)	1	235,200	
66	3600.3.00069		Móc áo một chấu CH0006-CH0006 - Màu niken (Cái)	500	1,400	
67	3600.4.00059		Móc áo 2 lỗ CH0005-CH0005 - Màu niken (Cái)	50	14,000	
68	3600.4.00058		Móc áo 2 lỗ CH0008-CH0008 - Màu đồng giả cổ (Cái)	50	13,965	
69	3600.4.00158		Móc áo 2 lỗ CH0008D-CH0008D - Màu nâu đỏ (Cái)	50	14,000	
70	3600.4.00093		Móc áo Inox 304 CH0009I-CH0009I (Cái)	50	21,315	
71	3600.3.00039		Móc áo tủ loại nhỏ 86mm CH0003N-CH0003N - Màu niken (Cái)	50	15,400	
72	3600.3.00048		Móc áo tủ loại lớn 95mm VNH - CH0010 - Giả cổ (Cái)	50	8,162	
73	P4554		Pat (bas) móc quần áo loại hai chấu - P4554 - HDFA87- giả cổ (Cái)	50	9,660	
74	3601.4.18300		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo 18*30mm - PB1830I (Cặp)	50	8,120	
75	3601.2.84884		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo - HDBF206 - RES8488N3 - Màu trắng (Cái)	100	3,500	
76	3601.2.01092		# Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo có điều chỉnh từ 80-108mm RES1652-RES1652 - Loại kín (Cái)	20	27,930	
77	3601.2.01082		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo có điều chỉnh từ 80-108mm - RES1651 - HDBF638 - Loại rộng (Cái)	20	22,330	

78	3601.4.02252		Pat (bas) đỡ thanh treo quần áo phi 25mm, inox 201- PB25AV - 90mm - loại kín (Cái)	20	17,850	
79	3601.4.00250		Pat đỡ thanh treo quần áo sắt phi 25 loại rỗng -PB25R (Cặp)	20	14,700	
80	3602.4.30000		Thanh treo nhôm hai sọc, dài 3000mm- TTN1920A3M- TTN1920A3M - 500gr-530gr (Cây)	20	85,330	VNH - VINAHARDWARE
81	HP0072		Móc nhựa màu nâu HP0072 - 3 lỗ (cái)	100	3,150	

PHỤ KIỆN CỬA



1



2



3



4



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

17. PHỤ KIỆN CỬA

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	5100.2.08150		# Cao su chêm cửa-CSC815 - 8x1,5mm (Cái)	1,000	343	
2	5100.2.08030		# Cao su chêm cửa-CSC830 - 8x3mm (Cái)	1,000	399	
3	5100.4.15020		Cao su chêm cửa - HDFA413-CSC152 - 15x2mm (Cái)	1,080	840	
4	5100.2.10020		Cao su chêm cửa-CSC102 - 10x2mm (Cái)	1,000	434	
5	5100.4.12050		Cao su chêm cửa-CSC1250 - 12x5mm (Cái)	1,280	910	
6	5100.4.08020		Cao su chêm cửa-CSC82 - 8x2mm (Cái)	1,600	385	
7	5200.4.02000		Mắt thần có nắp đậy - GE002H - GE002H (Cái)	10	69,090	
8	5200.4.02010		Mắt thần không có nắp đậy , GE505SN (Cái)	10	61,740	
9	6500.4.00018		Kẹp kính để bàn - H0001N - Màu xám (Cái)	100	23,800	
10	6500.2.00014		Kẹp kính để bàn - H0001T - Màu trắng nhám (Cái)	100	23,800	
11	5300.2.01005		Pat (bas) kẹp kính giữa có chân - H100T - trắng (Cái)	100	42,525	
12	5300.4.02005		Kẹp vách ngăn H0002T-H0002T (Cái)	100	34,600	
13	5300.4.32153		Chân vách ngăn nhà vệ sinh - TA8222 - 150x32x12mm (Cái)	10	73,500	
14	5300.4.32123		Chân vách ngăn nhà vệ sinh - TA8223 - 195x32x12mm (Cái)	10	75,040	

15	5420.4.14097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường - CB40Y0 - 40mm (Cái)	50	11,760	
16	5420.4.15097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường - HDFA403-CB100Y0 - 50mm (Cái)	50	14,406	
17	5420.4.16097		Chốt bi cửa màu vàng thau, hàng thường - CB100Y4 - 60mm (Cái)	50	21,315	
18	5400.4.21367		Chốt cửa hình con chim DC2136-DC2136 (Cái)	50	14,200	
19	5400.4.21388		Chốt cửa hình con chim DC2138-DC2138 - Giả cổ vàng (Cái)	50	12,320	
20	5400.3.01128		Chốt gài cửa - DC0012 - màu giả cổ (Cái)	100	2,576	
21	5400.3.00128		Chốt gài cửa chân cao, DC0012C-DC0012C (Cái)	100	3,150	
22	5400.4.00124		Chốt gài cửa màu trắng DC0012W-DC0012W (cái)	100	3,388	
23	5400.4.30158		Chốt cửa con ếch giả cổ 30x15mm- DC2140-DC2140 (Cái)	100	3,185	
24	5401.4.21402		Chốt cửa inox 201-DC2131 - 40mm (Cái)	100	3,500	
25	5401.4.50002		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI50 - 50mm (Cái)	100	5,950	
26	5401.4.70002		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI70 - 70mm (Cái)	100	7,350	
27	5401.4.10012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI100 - 100mm (Cái)	20	10,143	
28	5401.4.15012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI150 - 150mm (Cái)	20	19,110	
29	5401.4.20012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI200 - 200mm (Cái)	20	26,600	

30	5401.4.30012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI300 - 300mm (Cái)	20	22,050	
31	5401.4.40012		Then chốt gài cửa, inox 201-CCI400 - 400mm (Cái)	20	41,160	
32	5401.2.00802		Chốt nhấn inox 201 size 80mm VNH - DB10391801 (Cái)	20	14,700	
33	5400.4.00407		Chốt cửa 606, hàng bảy màu - DC606C40 - 60mm (cái)	20	8,400	
34	5401.4.00072		Chốt cửa ngang Inox 201-CNN09 - Loại nhỏ (Cái)	20	20,580	
35	5401.4.00082		Chốt cửa ngang Inox 201-CNV09 - Loại trung (Cái)	20	26,460	
36	5401.4.00092		Chốt cửa ngang Inox 201-CNL09 - Loại lớn (Cái)	20	35,280	
37	5403.4.15097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130T - 50mm - hàng thường (Cái)	20	34,300	
38	5403.4.05097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130 - 50mm (Cái)	20	32,340	
39	5403.4.06097		Chốt cửa móc ngoéo đồng thau cao cấp - DC2130F - 60mm (Cái)	20	38,500	
40	5400.4.01504		Chốt âm cửa nhỏ CA150-CA150 (Cái)	5	73,500	
41	5400.4.02004		Chốt âm cửa CA200-CA200 (cái)	5	102,900	
42	5400.4.02504		Chốt âm cửa CA250-CA250 (cái)	5	126,000	
43	VNH000028		Chốt an toàn cho cửa màu nâu - VNH000028 (Cái)	5	57,750	
44	5411.4.51502		Móc gió đặc biệt, thân 5mm, inox 201 - VNH000039 - Dài 150mm (Cái)	50	9,100	
45	5420.4.10120		Chốt bi cửa 10x12mm DCB102-DCB102 (Con)	50	1,764	

PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

18. PHỤ KIỆN NGÀNH KÍNH

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	6200.4.09944		Keo apolo A100-AG994 - Màu trắng sữa (Chai)	25	31,970	
2	6200.4.99300		Keo apolo A300-AG991 - Màu trắng trong (Chai)	25	64,630	
3	6200.4.99304		Keo apolo A300-AG993 - Màu trắng sữa (Chai)	25	64,630	
4	6200.4.99301		Keo apolo A300-AG993B - Màu đen (Chai)	25	64,630	
5	6200.4.99394		Keo apolo A300-AG995 - Màu xám (Chai)	25	64,630	
6	6200.4.99204		Keo apolo A500-AG992 - Màu trắng sữa (Chai)	25	54,970	
7	6200.4.99200		Keo apolo A500-AG996 - Màu trắng trong (Chai)	25	62,330	
8	6200.4.99201		Keo apolo A500-AG992B - Màu đen (Chai)	25	54,970	
9	6200.4.99494		Keo apolo A500 - AG999XD - Màu xám đậm (Chai)	25	53,600	
10	AG032		Keo đa năng Evergain màu đỏ AG032 (Chai)	24	43,890	
11	AG031		Keo đa năng Evergain màu vàng - AG031 (Chai)	24	29,260	
12	6200.4.01004		Keo sữa mỹ màu đỏ AG01D-AG01D - 473ml (chai)	12	100,050	
13	6200.4.00210		Keo sữa mỹ màu xanh - AG01X - Chai 473ml (Chai)	12	97,750	
14	6200.4.01354		Keo sữa ATM GATM-GATM - GATM (Bịch)	10	47,000	

15	6200.4.50220		Keo 502 - GL502A200 - Loại 200g (Chai)	50	19,000	
16	6200.4.50200		Keo 502 - GL502A500 - Loại 500g (Chai)	50	61,180	
17	6200.4.66010		Keo con chó X66 GX66Y26-GX66Y26 - Loại 100gram (Lon)	48	32,984	
18	6200.4.66060-24		Keo con chó X66 GX66Y600 - Loại 600gram (Thùng)	24	2,473,800	
19	6200.4.66300		Keo con chó X66 GX66Y3000 - Loại 3kg (Lon)	6	492,100	
20	6200.4.06660		Keo con rồng - P66L6 - Loại 600gram (Lon)	24	71,764	
21	6200.4.06630		Keo con rồng - P66L3 - Loại 3kg (Lon)	4	354,113	
22	6200.4.10210		Keo dán Xbond - G021 (Chai)	24	56,392	
23	6200.4.10110		Keo Apollo Foam - AGF1 - Dùng vôi (Chai)	12	81,456	
24	PE27		Cuộn PE nguyên - PE27 - 2,7kg, lõi 0,3kg (Cuộn)	6	117,600	
25	PEC2		PE cắt 2 nặng 1,5kg ,gồm lõi - PEC2 (Cuộn)	12	58,000	
26	PEC4		PE cắt 4 dài 12.5mm nặng 740g gồm lõi - PEC4 (Cuộn)	24	35,000	
27	6200.3.50650		Băng keo trong - BKT50 - Loại 47mm, 65y (cuộn)	6	8,540	
28	6200.3.50000		Băng keo trong - BKT50100 - Loại 47mm, 100y, 50mic (cuộn)	6	11,760	
29	6200.3.50010		Băng keo trong - BKT5043 - Loại 47mm, 100ya, 43mic (cuộn)	6	11,620	
30	6200.3.00270		Băng keo giấy - BKG50 - Bản 50mm (Cuộn)	6	12,880	

31	6200.3.00260		Băng keo giấy - BKG2 - Bản 47mm (Cuộn)	6	11,900	
32	6200.3.00240		Băng keo giấy - BKG24 - Bản 24mm (Cuộn)	6	3,433	
33	6200.3.00248		Băng keo xốp 2 mặt, màu đỏ - BKX24D - Bản 24mm (Cuộn)	6	10,500	
34	6200.3.24104		Băng keo hai mặt , 10y - BK22410 - 24mm (Cuộn)	12	4,288	
35	BSP000279		Màng foam-BSP000279 - 2mm (cuộn)	1	295,000	
36	6400.4.00350		Núm hút màu trắng đục KN02-KN02 - Phi 35mm (Cái)	100	1,260	
37	6400.3.00450		Núm hút màu trắng đục phi 45 KN05-KN05 - HDSB455 (Cái)	100	1,260	
38	6500.4.22280		Kẹp kính vuông - H0028N22 - 22x28x18mm (Cái)	100	10,500	
39	6500.4.18100		Kẹp kính bán nguyệt nhỏ 18x10 - H0015P- H0015P - đế bằng - HDSB456 (cái)	100	2,205	
40	6500.4.00106		Pat (Bas) kẹp kính GC0010-GC0010 (Cái)	100	5,250	
41	6600.3.00028		Ron nhựa-RON01 - Màu nâu (Mét)	100	5,600	
42	6600.3.00024		Ron nhựa-RON02 - Màu trắng (Mét)	100	5,600	
43	6800.4.30082		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính - BNK8D30 - Phi 30, dày 8mm, lỗ ren M8 (Cái)	50	9,555	
44	6800.4.50082		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính -BNK8D50 - Phi 50, lỗ ren M8 (Cái)	50	17,787	
45	6800.2.30062		Pat (Bas) nhôm đỡ mặt kính - BNK6D30 - Phi 30, dày 13mm, lỗ ren M6 (Cái)	50	11,025	

PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

19. PHỤ KIỆN MỸ NGHỆ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	7200.4.00018		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042S - loại nhỏ (Cái)	100	2,352	
2	7200.4.00028		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042M - loại trung (Cái)	100	2,646	
3	7200.4.00038		Khóa móc then cửa, màu giả cổ- KT042B - loại lớn (Cái)	100	4,410	
4	7200.4.01897		Khóa yếm, màu vàng - KT041S - Loại nhỏ - 18mm (Cái)	100	1,680	
5	7200.4.02597		Khóa yếm, màu vàng-KT041M - Loại trung - 25mm (Cái)	100	2,205	
6	7200.4.04097		Khóa yếm, màu vàng - KT041L - Loại lớn - 40mm (Cái)	100	2,205	
7	7200.4.05197		Khóa chuỗi, màu vàng-KT051 (Bộ)	100	5,880	
8	7200.4.04797		Khóa móc bướm đúc KT047- KT047 (Cái)	100	6,615	
9	7200.4.04697		Khóa móc then cửa bông vàng KT046-KT046 (bộ)	100	5,250	
10	9200.4.00448		Khóa móc gài then cửa bàn cờ cổ KT044-KT044 (cái)	100	3,150	
11	7200.4.04497		Khóa gài then cửa bàn cờ vàng - KT044V (Bộ)	100	2,940	
12	7200.4.00044		Khóa móc gài then cửa bàn cờ màu trắng - KT044T (Bộ)	100	2,940	
13	7200.4.04597		Khóa móc then cửa vàng - KT045 (Cái)	100	3,360	
14	7200.4.00488		Khóa móc giả cổ KT048-KT048 (bộ)	100	9,100	

15	7200.4.00554		Khóa móc gài then cửa hình thoi dài 50mm rộng 35mm KT055-KT055 (cái)	100	5,250	
16	7300.4.02497		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng - H0114M - Loại trung - 24mm (Cái)	100	1,029	
17	7300.4.03097		Bản lề lá dạng cánh bướm, màu vàng-H0114B - Loại lớn - 30mm (Cái)	100	1,470	
18	7100.4.11197		Bản lề lá cùi chỏ, màu vàng - H0111N - Loại nhỏ - 30mm (Cái)	100	2,940	
19	7100.4.01197		Bản lề lá cùi chỏ, màu vàng-H0111B - Loại lớn (Cái)	100	6,300	
20	7100.4.83008		Pat góc trang trí, màu giả cổ-P8300GCS - Loại nhỏ (Cái)	100	2,800	
21	7100.4.83018		Pat góc trang trí, màu giả cổ-P8300GCB - Loại lớn (Cái)	100	2,793	
22	7100.4.83007		Pat góc trang trí, màu vàng-P8300S - Loại nhỏ (Cái)	100	2,940	
23	7100.4.11009-1		Đỉnh dù trang trí, màu nikel - DS11N - Phi 11mm (Kg)	1	203	
24	7100.4.00088		Đỉnh dù trang trí, màu giả cổ - DS08GC - Phi 8mm (Con)	1,000	192	
25	7100.4.11008-1000		Đỉnh dù trang trí, màu giả cổ - DS11GC - Phi 11mm (Kg)	1	280,000	
26	7100.4.15097-399		Đỉnh dù bọc đồng, màu vàng-DS015V - Phi 15mm (Kg)	1	426,491	
27	7100.4.00451		Treo răng cửa dài 45m - PR0305 (Cái)	500	1,680	
28	7100.4.19194		Móc treo tranh 19x19 AH2T-AH2T (Cái)	500	515	VNH - VINAHARDWARE
29	7100.4.00257		Móc treo tranh dài 2,5mm bảy màu P25Z-P25Z (cái)	500	559	
30	7100.4.25257		Pat (bas) móc treo tranh 25x25mm bảy màu 2 lỗ-P2BM (Cái)	500	735	

31	P3BM		Pat (Bas) treo tranh 3 lỗ xi bảy màu size 30 cao 60 P3BM-P3BM (cái)	500	1,617	
----	------	--	--	-----	-------	--

BULONG, VÍT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

20. BULONG, VÍT GỖ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8100.0.06107-260		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS610Z23 - 6x10mm (Kg)	30	35,000	
2	8100.0.06127-232		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS612Z23 - 6x12mm (Kg)	30	39,000	
3	8100.0.06157-213		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS615Z23 - 6x15mm (Kg)	30	35,000	
4	8100.0.06207-177		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS620Z23 - 6x20mm (Kg)	30	34,000	
5	8100.0.06257-164		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS625Z23 - 6x25mm (Kg)	30	34,000	
6	8100.0.06307-142		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS630Z23 - 6x30mm (Kg)	30	34,000	
7	8100.0.06357-124		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS635Z23 - 6x35mm (Kg)	30	34,000	
8	8100.0.06407-115		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS640Z23 - 6x40mm (Kg)	30	34,000	
9	8100.0.06457-103		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS645Z23 - 6x45mm (Kg)	30	34,000	
10	8100.0.06507-97		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS650Z23 - 6x50mm (Kg)	30	34,000	
11	8100.0.06557-94		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS655Z23 - 6x55mm (Kg)	30	34,028	
12	8100.0.06607-83		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS660Z23 - 6x60mm (Kg)	30	34,000	
13	8100.0.06707-73		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS670Z23 - 6x70mm (Kg)	30	34,000	
14	8100.0.06757-71		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS675Z23 - 6x75mm (Kg)	30	34,000	

15	8100.0.06807-65		Bulong lục giác chìm M6, bảy màu - HSS680Z23 - 6x80mm (Kg)	30	34,000	
16	8100.0.08157-136		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS815SZ23 - M8x15mm (Kg)	30	35,000	
17	8100.0.08207-111		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS820SZ23 - M8x20mm (Kg)	30	34,000	
18	8100.0.08257-100		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS825SZ23 - M8x25mm (Kg)	30	34,000	
19	8100.0.08307-86		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS830SZ23 - M8x30mm (Kg)	30	34,000	
20	8100.0.08357-74		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS835SZ23 - M8x35mm (Kg)	30	34,000	
21	8100.0.08407-67		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS840SZ23 - M8x40mm (Kg)	30	34,000	
22	8100.0.08457-63		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS845SZ23 - M8x45mm (Kg)	30	34,000	
23	8100.0.08507-57		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS850SZ23 - M8x50mm (Kg)	30	34,000	
24	8100.0.08557-47		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS855SZ23 - M8x55mm (Kg)	30	34,000	
25	8100.0.08607-43		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS860SZ23 - M8x60mm (Kg)	30	34,000	
26	8100.0.08707-42		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS870SZ23 - M8x70mm (Kg)	30	34,000	
27	8100.0.08757-40		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS875SZ23 - M8x75mm (Kg)	30	34,000	
28	8100.0.08807-37		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS880SZ23 - M8x80mm (Kg)	30	34,000	
29	8100.0.81007-31		Bulong lục giác chìm M8, bảy màu - CS8100SZ23 - M8x100mm (Kg)	30	34,000	
30	8103.0.04154		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS415Z - 4x15mm (Con)	5,000	96	

31	8103.0.04204		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS420Z - 4x20mm (Con)	5,000	112	
32	8103.0.04254		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS425Z - 4x25mm (Con)	5,000	130	
33	8103.0.04304		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS430Z - 4x30mm (Con)	5,000	107	
34	8103.0.04354		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS435Z - 4x35mm (Con)	5,000	155	
35	8103.0.04404		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS440Z - 4x40mm (Con)	5,000	127	
36	8103.0.04454		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng HDSB118 - PCS445Z - 4x45mm (Con)	5,000	210	
37	8103.0.04504		Bulong đầu dù tay nắm M4, màu trắng - PCS450Z - 4x50mm (Con)	5,000	263	
38	8103.0.04108		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB138 - PCS410Z23 - M4x10mm (Con)	5,000	89	
39	8103.0.04158		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB134 - PCS415Z23 - M4x15mm (Con)	5,000	179	
40	8103.0.04208		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB135 - PCS420Z23 - M4x20mm (Con)	5,000	168	
41	8103.0.04258		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB136 - PCS425Z23 - M4x25mm (Con)	5,000	180	
42	8103.0.04308		Bulong đầu dù tay nắm M4, giả cổ HDSB137 - PCS430Z23 - M4x30mm (Con)	5,000	153	
43	8101.0.04104		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng - HSS410BKZ - M4x10mm (Con)	5,000	70	
44	8101.0.04124		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB279 - HSS412BK - M4x12mm (Con)	5,000	88	
45	8101.0.04154		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB307 - HSS415BK - M4x15mm (Con)	5,000	121	
46	8101.0.04204		Bulong đầu côn bake M4, màu trắng HDSB332 - HSS420BK - M4x20mm (Con)	5,000	116	

47	8200.0.04157-1179		Vít đầu bằng răng nhuộm M4, bảy màu-ZS0415 - M4x15mm (Kg)	30	57,771	
48	8201.0.14157-1061		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG415Z23 - M4x15mm (Kg)	30	45,000	
49	8201.0.14207-848		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG420Z23 - M4x20mm (Kg)	30	45,000	
50	8201.0.14257-720		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG425Z23 - M4x25mm (Kg)	30	45,000	
51	8201.0.14307-640		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG430Z23 - M4x30mm (Kg)	30	45,000	
52	8201.0.14357-594		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu - VG435Z23 - M4x35mm (Kg)	30	45,000	
53	8201.0.14407-520		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG440Z23 - M4x40mm (Kg)	30	45,000	
54	8201.0.14457-463		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG445Z23T - M4x45mm (Kg)	30	42,000	
55	8201.0.14507-394		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG450Z23 - M4x50mm (Kg)	30	45,000	
56	8201.0.14607-320		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu - HDSB45-VG460Z23 - M4x60mm (Kg)	30	45,000	
57	8201.0.14707-240		Vít gỗ đầu bằng răng thưa M4, bảy màu-VG470Z23 - M4x70mm (Kg)	30	47,000	
58	8201.0.04157		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG415Z23T - M4x15mm (Kg)	30	42,000	
59	8201.0.04207		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG420Z23T - M4x20mm (Kg)	30	42,000	
60	8201.0.04257		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG425Z23T - M4x25mm (Kg)	30	42,000	
61	8201.0.04307		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bảy màu-VG430Z23T - M4x30mm (Kg)	30	42,000	

62	8201.0.04357		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG435Z23T - M4x35mm (Kg)	30	42,000	
63	8201.0.04407		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG440Z23T - M4x40mm (Kg)	30	42,000	
64	8201.0.04507		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG450Z23T - M4x50mm (Kg)	30	42,000	
65	8201.0.04607		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG460Z23T - M4x60mm (Kg)	30	42,000	
66	8201.0.04707		Vít đầu bằng răng thưa, thân ốm M4, bẫy màu-VG470Z23T - M4x70mm (Kg)	30	42,000	
67	8206.0.06257-186		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - VGLGC625 - M6x25mm (Kg)	30	49,700	
68	8206.0.06307-155		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC630 - M6x30mm (Kg)	30	48,300	
69	8206.0.06357-147		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC635 - M6x35mm (Kg)	30	46,900	
70	8206.0.06407-136		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - HDSB256-VGLGC640 - M6x40mm (Kg)	30	43,656	
71	8206.0.06457-125		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC645 - M6x45mm (Kg)	30	46,900	
72	8206.0.06507-110		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu-VGLGC650 - M6x50mm (Kg)	30	46,900	
73	8206.0.06607-110		Vít gỗ lục giác chìm M6, bẫy màu - HDSB312-VGLGC660 - M6x60mm (Kg)	30	46,900	
74	8206.0.06707-85		Vít gỗ lục giác chìm, bẫy màu-VGLGC670 - 6x70 (Kg)	30	41,900	
75	8206.0.06807-72		Vít gỗ lục giác chìm, bẫy màu-VGLGC680 - 6x80 (Kg)	30	46,900	

SÒ ỐC, TÁN



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

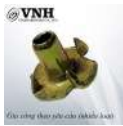
21. SÒ ỐC, TÁN, LONG ĐÈN

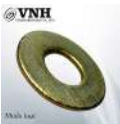
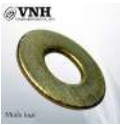
STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8342.0.06107		Sò có tai M6, bảy màu HDSB269-SCT610Z15 - 6x10mm (Con)	1,000	262	
2	8342.0.06137		Sò có tai M6, bảy màu HDSB257-SCT613Z15 - 6x13mm (Con)	1,000	301	
3	8342.0.06157		Sò có tai M6, bảy màu HDSB179-SCT615Z15 - 6x15mm (Con)	1,000	422	
4	8342.0.06177		Sò có tai M6, bảy màu-SCT617Z15 - 6x17mm (Con)	1,000	459	
5	8342.0.06207		Sò có tai M6, bảy màu HDSB201-SCT620Z15 - 6x20mm (Con)	1,000	413	
6	8342.0.06257		Sò có tai M6, bảy màu-SCT625Z15 - 6x25mm (Con)	1,000	581	
7	8342.0.08137		Sò có tai M8, bảy màu-SCT813Z15 - 8x13mm (Con)	1,000	420	
8	8342.0.08157		Sò có tai M8, bảy màu-SCT815Z15 - 8x15mm (Con)	1,000	385	
9	8342.0.08207		Sò có tai M8, bảy màu HDSB142-SCT820Z15 - 8x20mm (Con)	1,000	486	
10	8342.0.08257		Sò có tai M8, bảy màu HDSB177-SCT825Z15 - 8x25mm (Con)	1,000	679	
11	8343.0.06107		Sò không tai M6, bảy màu-SKT610Z15 - 6x10mm (Con)	1,000	333	
12	8343.0.06127		Sò không tai M6, bảy màu-SKT612Z15 - 6x12mm (Con)	1,000	227	
13	8343.0.06157		Sò không tai M6, bảy màu-SKT615Z15 - 6x15mm (Con)	1,000	329	
14	8343.0.06177		Sò không tai M6, bảy màu-SKT617Z15 - 6x17mm (Con)	1,000	347	

15	8343.0.06207		Sò không tai M6, bảy màu-SKT620Z15 - 6x20mm (Con)	1,000	341	
16	8343.0.06257		Sò không tai M6, bảy màu-SKT625Z15 - 6x25mm (Con)	1,000	529	
17	8343.0.08157		Sò không tai M8, bảy màu-SKT815Z15 - 8x15mm (Con)	1,000	385	
18	8343.0.08177		Sò không tai M8, bảy màu-SKT817Z15 - 8x17mm (Con)	1,000	441	
19	8343.0.08207		Sò không tai M8, bảy màu-SKT820Z15 - 8x20mm (Con)	1,000	411	
20	8343.0.08257		Sò không tai M8, bảy màu-SKT825Z15 - 8x25mm (Con)	1,000	560	
21	8343.0.00157		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1015Z15 - 10x15mm (Con)	1,000	709	
22	8343.0.00207		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1020Z15 - 10x20mm (Con)	1,000	978	
23	8343.0.00257		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1025Z15 - 10x25mm (Con)	1,000	1,022	
24	8343.0.00307		Sò không tai M10, bảy màu-SKT1030Z15 - 10x30mm (Con)	1,000	1,340	
25	8341.0.06107		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT610Z15 - 6x10mm (Con)	1,000	293	
26	8341.0.06137		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT613Z15 - 6x13mm (Con)	1,000	431	
27	8341.0.06157		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT615Z15 - 6x15mm (Con)	1,000	480	
28	8341.0.06207		Ốc cấy không tai M6, bảy màu-OCKT620Z15 - 6x20mm (Con)	1,000	599	
29	8341.0.08137		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT813 - 8x13mm (Con)	1,000	475	
30	8341.0.08157		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT815 - 8x15mm (Con)	1,000	606	

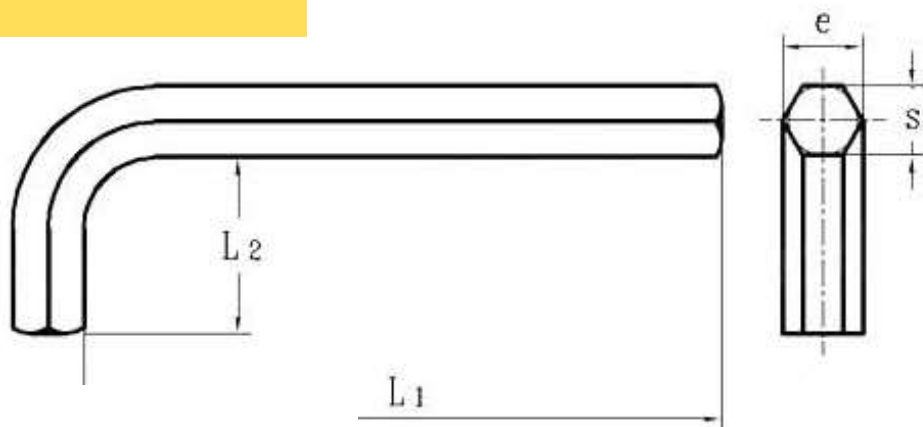
31	8341.0.08207		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT820Z15 - 8x20mm (Con)	1,000	730	
32	8341.0.08257		Ốc cấy không tai M8, bảy màu-OCKT825 - 8x25mm (Con)	1,000	820	
33	8340.0.06107		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT610Z15 - 6x10mm (Con)	1,000	315	
34	8340.0.06137		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT613Z15 - 6x13mm (Con)	1,000	416	
35	8500.0.06157		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT615Z15 - 6x15mm (Con)	1,000	490	
36	8500.0.06207		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT620Z15 - 6x20mm (Con)	1,000	603	
37	8500.0.06257		Ốc cấy có tai M6, bảy màu-OCCT625 - 6x25mm (Con)	1,000	840	
38	8340.0.08137		Ốc cấy có tai M8, bảy màu-OCCT813Z15 - 8x13mm (Con)	1,000	421	
39	8340.0.08157		Ốc cấy có tai M8, bảy màu-OCCT815Z15 - 8x15mm (Con)	1,000	560	
40	8340.0.08207		Ốc cấy có tai M8-OCCT820Z15 - 8x20mm (Con)	1,000	721	
41	8340.0.08257		Ốc cấy có tai M8-OCCT825Z15 - 8x25mm (Con)	1,000	980	
42	8350.3.11114		Cam A28 12x15mm - CC011C15 (Con)	1,000	840	
43	CC009C15		# Cam A 801 VNH - CC009C15-CC009C15 - HDFA177 (Con)	500	1,190	
44	8350.2.11004		Cam PZ +/- 10x15mm VNH - CC006C15 - HDFA141 (Con)	500	708	
45	8352.2.01427		Cốt bảy màu ren nhuyễn 42mm bảy màu VNH CC002C15-CC002C15 (Con)	1,000	840	

46	8352.4.00354		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC001Z2 - 35mm (Con)	1,000	735	
47	8352.2.00424		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC0016C16 - 42mm (Con)	1,000	700	
48	8352.4.00424		Cốt trắng liên kết ren nhuyễn, màu trắng-CC0015C15 - 42mm (Con)	1,000	729	
49	8351.4.00454		Cốt trắng ren thưa, màu trắng-CC003C15 - 45mm (Con)	1,000	735	
50	8351.4.00354		Cốt trắng ren thưa, màu trắng HDFA142-CC004C15 - 6x35mm (Con)	1,000	945	
51	CC0025		ỐC LIÊN KẾT GIÒ GÀ VNH CC0025-CC0025 - HDSB249 (Con)	100	4,900	
52	8314.0.00044		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN4Z - M4 (Con)	1,000	69	
53	8314.0.00054		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN5Z - M5 (Con)	1,000	84	
54	8314.0.00064		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng - HDSB58-DN6Z - M6 (Con)	1,000	86	
55	8314.0.00087		Tán lục giác bảy màu-DN8Y - M8 (Con)	1,000	162	
56	8314.0.00104		Tán lục giác mạ kẽm, màu trắng-DN10Z - M10 (Con)	1,000	368	
57	8311.0.36094		Tán dù M6, màu trắng-SC930M69 - 6x9mm đầu 13 (Con)	1,000	504	
58	8311.0.36137		Tán dù M6, bảy màu-SC930M613 - 6x13mm đầu 13 (Con)	1,000	500	
59	8311.0.36157		Tán dù M6, bảy màu-SC930M615 - 6x15mm đầu 13 (Con)	1,000	500	
60	8311.0.08157		Tán dù M8, bảy màu-SC930M815 - 8x15mm (Con)	1,000	735	
61	8310.4.08007		Tán châu bảy màu, loại dày-SC928M8 - M8 (Con)	1,000	500	

62	8310.4.06157		Tán châu bảy màu-SC928M615 - M6x15mm (Con)	1,000	383	
63	8310.4.08011		Tán châu màu đen, loại dày-SC928M8B - M8 (Cái)	1,000	644	
64	8320.0.04007		Tán rút bảy màu-TR4 - 4mm (Con)	1,000	287	
65	8320.0.06007		Tán rút bảy màu-TR6 - 6mm, loại dày (Con)	1,000	324	
66	8320.0.08007		Tán rút bảy màu HDSB282-TR8 - 8mm (Con)	1,000	525	
67	8320.0.01007		Tán rút bảy màu-TR10 - 10mm (Con)	1,000	909	
68	8317.0.00064		Tán bầu mạ kẽm, màu trắng-DN6 - M6 (Con)	1,000	265	
69	8317.0.00084		Tán bầu mạ kẽm, màu trắng - HDSB458-DN8 - M8 (Con)	1,000	471	
70	8314.0.10064		Tán keo, xi trắng - DN6K - M6 (Con)	1,000	125	
71	8314.0.10084		Tán keo, xi trắng - DN8K - M8 (Con)	1,000	250	
72	8301.4.16137		Tán ngang, bảy màu M6x13mm - CRS613Z23 (Con)	1,000	662	
73	8300.3.95754		Tán ngang M6x13mm, lệch tâm (9.5x7.5), màu trắng - CRS613DY - HDSB301 (Con)	1,000	690	
74	8300.4.36154		Tán ngang màu trắng 6x15mm - CRS615Z (Con)	1,000	998	
75	8300.4.06154		Tán ngang 6x15mm, lệch tâm, màu trắng - CRS615X - HDSB302 (Con)	1,000	910	
76	8301.4.15127		Tán ngang 8x15x12mm bảy màu - CRS815Y12 (Con)	1,000	1,205	
77	840040613-1540		Long đèn M6, màu trắng - LD613Z1 - HDSB354 - 6x13x1mm (Kg)	10	75,460	

78	8400.4.06164-760		Long đèn M6, màu trắng - HDSB489 - LD616W1 - 6x16x1mm (Kg)	10	58,520	
79	8400.4.06167		Long đèn M6, bảy màu - LD616Z23 - 6x16x2mm (Kg)	10	56,980	
80	8400.4.06197-260		Long đèn M6, bảy màu - LD619Z23 - 6x19x2mm (Kg)	10	57,400	
81	8400.4.0814-1460		Long đèn M8, bảy màu - LD814Z1 - 8x14x1mm (Kg)	10	94,900	
82	8400.4.8167-1017		Long đèn M8, bảy màu - LD816 - 8x16x1mm (Kg)	10	58,986	
83	8400.4.08194-584		Long đèn M8, màu trắng - LD819Z23 - HDSB355 - 8x19x1mm (Kg)	10	41,464	
84	8400.4.08197-584		Long đèn M8, bảy màu - LD819Z28 - HDSB236 - 8x19x1mm (Kg)	10	52,122	
85	8410.4.06114		Long đèn vênh M6, màu trắng - WSS611Z23 - 6x11x2mm (Con)	10,000	47	
86	8410.4.06120		Long đèn vênh M6, bảy màu - WSS6121 - 6x12x1mm (Con)	10,000	47	
87	8410.4.08147		Long đèn vênh M8, bảy màu-WSS814Z - 8x14x2mm (Con)	10,000	86	
88	8420.4.04100		Long đèn nhựa M4, màu trong - LD1024NT - 4x10x2mm (Cái)	10,000	259	
89	8420.4.06144		Long đèn nhựa M6, màu trắng - LD61402 - HDSB487 - 6x14x2mm (Con)	10,000	39	
90	8420.4.06204		Long đèn nhựa M6, màu trắng - LD620 - 6x20x2mm (Con)	10,000	112	
91	8420.4.18204		Long đèn nhựa M8, màu trắng - LD820N - 8x20x2mm (Con)	10,000	140	
92	8420.4.110204		Long đèn nhựa M10, màu trắng - LD10202NT - 10x20x2mm (Con)	10,000	126	

KHÓA BULONG



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

22. KHÓA BULONG, ĐINH, NẮP CHỤP VÍT ,TẮC KÊ

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	8501.2.01104		Khóa lục giác đầu bi màu trắng M3*110mm VNH HK3110Z- HK3110Z - HDLC20 (Cái)	1,000	2,835	VNH - VINAHARDWARE
2	8501.4.04607		Khóa lục giác M4, bảy màu - HK460Z23 - 4x60mm (Cái)	1,000	441	VNH - VINAHARDWARE
3	8501.4.04601		Khóa lục giác M4x60mm, màu đen, HK460B-HK460B (Con)	1,000	630	VNH - VINAHARDWARE
4	8501.4.04604		Khóa lục giác M4, màu trắng - HK460W - 4x23x60mm (Cái)	1,000	462	VNH - VINAHARDWARE
5	8501.4.04107		Khóa lục giác đầu bi bảy màu M4x110mm VNH - HK1020Z23 - 13.7gram/cái - HDLC2 (Cái)	1,000	1,589	VNH - VINAHARDWARE
6	8501.4.05657		Khóa lục giác M5x65mm, bảy màu - HK565Z23 (Cái)	1,000	910	VNH - VINAHARDWARE
7	8501.4.06787		Khóa lục giác, bảy màu M6 dài 78mm - HK695Z (Cái)	1,000	1,470	VNH - VINAHARDWARE
8	8500.4.00107		Khóa bulong, sắt xi bảy màu - BK10Z23 - 10mm (Cái)	1,000	980	VNH - VINAHARDWARE
9	8500.4.00137		Khóa bulong, sắt xi bảy màu - BK1123Z23 - 13mm (Cái)	1,000	1,015	VNH - VINAHARDWARE
10	8604.3.11851		Đinh nhựa đầu dùi màu đen 18x5mm - DN201B (Cái)	10,000	161	VNH - VINAHARDWARE
11	8604.3.11854		Đinh nhựa đầu dùi màu trắng đế 18x5mm DN201-DN201 (Cái)	10,000	161	VNH - VINAHARDWARE
12	8604.3.01834		Đinh nhựa đầu bằng màu trắng- DN198W - M18x3mm (Cái)	10,000	147	VNH - VINAHARDWARE
13	8604.3.01554		Đinh nhựa đầu bằng màu trắng- DN155T - M15x5mm (Cái)	10,000	158	VNH - VINAHARDWARE

14	8604.4.01551		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN155B - M15x5mm (Cái)	10,000	158	VNH - VINAHARDWARE
15	8604.4.01558		Đinh nhựa đầu bằng màu nâu-DN155D - M15x5mm (Cái)	10,000	158	VNH - VINAHARDWARE
16	8604.4.02151		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN215B - 21x5x18mm (Cái)	10,000	280	VNH - VINAHARDWARE
17	8604.4.01951		Đinh nhựa đầu bằng màu đen-DN205 - M19x5mm (Cái)	10,000	336	VNH - VINAHARDWARE
18	8603.4.01104		Đinh F-NF10 - NF10 (Hộp)	20	21,945	Đinh Lực
19	8603.4.01154		Đinh F-NF15 - NF15 (Hộp)	20	24,871	Đinh Lực
20	8603.4.01204		Đinh F-NF20 - NF20 (Hộp)	20	32,186	Đinh Lực
21	8603.4.01254		Đinh F-NF25 - NF25 (Hộp)	20	39,620	Đinh Lực
22	8603.4.01304		Đinh F-NF30 - NF30 (Hộp)	20	46,900	Đinh Lực
23	8603.4.01354		Đinh F-NF35 - NF35 (Hộp)	20	74,480	Đinh Lực
24	8603.4.01404		Đinh F-NF40 - NF40 (Hộp)	20	73,080	Đinh Lực
25	8603.4.01504		Đinh F-NF50 - NF50 (Hộp)	20	89,110	Đinh Lực
26	8603.4.04194		Đinh J, màu trắng-J419 - 419J (Hộp)	20	35,000	Đinh Lực
27	8603.4.04134		Đinh J, màu trắng-J413 - 413J (Hộp)	20	35,112	Đinh Lực
28	8603.4.10064		Đinh J, màu trắng-J1006 - 1006J (Hộp)	20	29,120	Hiệu Boss
29	8603.4.10194		Đinh J, màu trắng-J1019 - 1019J (Hộp)	20	58,240	Đinh Lực

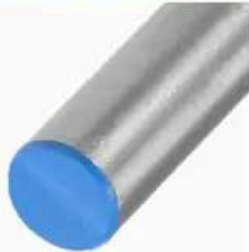
30	8603.4.10084		Đinh J, màu trắng-J1008 - 1008J (Hộp)	20	26,201	Đinh Lực
31	8603.4.10104		Đinh J, màu trắng-J1010 - 1010J (Hộp)	20	30,723	Đinh Lực
32	8603.4.04164		Đinh J, màu trắng-J416 - 416J (Hộp)	20	49,980	Đinh Lực
33	8603.4.10134		Đinh J, màu trắng-J1013 - 1013J (Hộp)	20	36,575	Đinh Lực
34	8603.4.04104		Đinh J, màu trắng-J410 - 410J (Hộp)	20	25,620	Đinh Lực
35	8603.4.10164		Đinh J, màu trắng-J1016 - 1016J (Hộp)	20	40,866	Đinh Lực
36	8603.4.10224		Đinh J, màu trắng-J1022 - 1022J (Hộp)	20	67,200	Đinh Lực
37	8603.4.04084		Đinh J, màu trắng-J408 - 408J (Hộp)	20	22,400	Đinh Lực
38	8603.4.10254		Đinh bê tông-DBT25 - 2.5F (Hộp)	20	38,080	Đinh Lực
39	8603.4.10354		Đinh bê tông-DBT35 - 3.8F (Hộp)	20	48,300	Đinh Lực
40	8603.4.10504		Đinh bê tông-DBT5 - 5F (Hộp)	20	61,446	Đinh Lực
41	8603.4.10454		Đinh bê tông-DBT4 - 4.5F (Hộp)	20	55,580	Đinh Lực
42	8603.4.10324		Đinh bê tông-DBT32 - 3.2F (Hộp)	20	43,120	Đinh Lực
43	8800.4.00108		Nút chụp vít 10mm - NCVN31 - màu nâu (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHARDWARE
44	8800.4.01093		Nút chụp vít 10mm - NCVC3 - màu cam (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHARDWARE
45	8800.4.01108		Nút chụp vít 10mm - NCVK3 - màu kem (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHARDWARE

46	8800.4.00101		Nút chụp vít 10mm - NCVD3 - màu đen (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHardware
47	8800.4.00104		Nút chụp vít 10mm-NCVT3 - màu trắng (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHardware
48	8800.4.01094		Nút chụp vít 10mm - NCVX3 - màu xám (Cái)	10,000	60	VNH - VINAHardware
49	8801.4.01507		Nút chụp vít 15 mm - NCLKV3 - Màu vàng (Cái)	10,000	105	VNH - VINAHardware
50	8801.4.01593		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKC3 - Màu cam (Cái)	10,000	97	VNH - VINAHardware
51	8801.4.01508		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKN3 - Màu nâu (Cái)	10,000	97	VNH - VINAHardware
52	8801.4.01504		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKT3 - HDFA180 - Màu trắng (Cái)	10,000	101	VNH - VINAHardware
53	8801.4.01501		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKD3 - Màu đen (Cái)	10,000	101	VNH - VINAHardware
54	8801.4.01594		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKX3 - Màu xám (Cái)	10,000	88	VNH - VINAHardware
55	8801.4.01514		Nút chụp liên kết 15 mm - NCLKK3 - Màu kem (Cái)	10,000	97	VNH - VINAHardware
56	8800.4.00177		Nút chụp 17mm - NCVN3 - Màu vàng nghệ (Cái)	10,000	100	VNH - VINAHardware
57	8800.4.00034		Nút chụp 17mm - NCT3 - Màu trắng - HDFA178 (Cái)	10,000	100	VNH - VINAHardware
58	NCD3		Nút chụp đen 17mm VNH NCD3- NCD3 (Cái)	10,000	100	VNH - VINAHardware
59	8800.4.00038		Nút chụp nâu 17mm -NCN3 (Cái)	10,000	131	VNH - VINAHardware
60	8802.3.03801		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm - PC540B - màu đen (Cái)	10,000	851	VNH - VINAHardware
61	8802.3.03894b		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm- PC540GR - HDFA499 - màu xám (Cái)	10,000	851	VNH - VINAHardware

62	8802.3.03804		Nắp chụp nhựa OAK phi 38mm - PC540Z - HDFA054 - màu trắng (Cái)	10,000	886	VNH - VINAHARDWARE
63	8800.4.00122		Ốc chụp gương inox 201 mờ-CS12Z3 - 12mm (Cái)	1,000	871	IVAN
64	8800.2.00162		# Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS16Z1 - 16mm loại có vít (Cái)	1,000	1,680	VNH - VINAHARDWARE
65	8800.4.00192		Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS19Z3 - 19mm (Cái)	1,000	2,588	IVAN
66	8800.4.00222		Ốc chụp gương inox 201 mờ - CS22Z3 - 22mm (Cái)	1,000	3,073	IVAN
67	8800.4.01292		Nút chụp vít crom bóng - CS12TT3 - Phi 12mm (Cái)	1,000	3,675	VNH - VINAHARDWARE
68	8800.2.01292		# Nút chụp vít nhôm crom bóng - CS12TT - Phi 12mm loại có vít (Cái)	1,000	3,500	VNH - VINAHARDWARE
69	8800.4.01492		Nút chụp vít crom bóng - CS14TT3 - Phi 14mm (Cái)	1,000	4,410	VNH - VINAHARDWARE
70	8800.2.11692		Nút chụp vít nhôm crom bóng - CS16TT - Phi 16mm, loại có vít (Cái)	1,000	4,116	VNH - VINAHARDWARE
71	PB12B		Chân đế cao su dẻo 12mm PB12B-PB12B (Cái)	500	529	VNH - VINAHARDWARE
72	8802.3.11994		Chân đế nhựa trắng đục, phi 19 PB19W1-PB19W1 - loại cứng (cái)	500	210	VNH - VINAHARDWARE
73	8802.3.99121		Nút nhựa dẻo đen dày lỗ 9mm, 9x9x12mm - VNH000206 - HDFA166 (Cái)	500	665	VNH - VINAHARDWARE
74	8802.3.99124		Nút nhựa dẻo trắng dày lỗ 9mm, 9x9x12mm - VNH000205 - HDFA167 (Cái)	500	630	VNH - VINAHARDWARE
75	8802.3.00074		Nút nhựa bịt lỗ phi 7x11mm - WC7W - màu trắng (Con)	1,000	242	VNH - VINAHARDWARE
76	8802.3.01951		Nút nhựa tròn chụp bít lỗ khoét vít màu đen phi 19.5mm dài 15mm - WC2115B (Con)	1,000	568	VNH - VINAHARDWARE

77	8802.3.00107		Nút nhựa chụp lỗ khoét 10mm, màu vàng - WC225Y - màu vàng (Cái)	1,000	272	VNH - VINAHARDWARE
78	PN24WT		Nút nhựa hình giọt nước 24x12x3.5mm, màu trong - PN24WT-PN24WT (Cái)	1,000	420	VNH - VINAHARDWARE
79	8900.4.00024		Tacke nhựa màu trắng - TK220W3 - Số 2 (Cái)	1,000	105	
80	8900.4.00034		Tacke nhựa màu trắng - TK330W3 - Số 3 (Cái)	1,000	74	
81	8900.4.00044		Tacke nhựa màu trắng - TK430W3 - Số 4 (Cái)	1,000	88	
82	8900.4.00054		Tacke nhựa màu trắng - TK545W3 - Số 5 (Cái)	1,000	116	
83	8900.4.00064		Tacke nhựa màu trắng - TK6W3 - Số 6 (Cái)	1,000	168	
84	8900.4.00074		Tacke nhựa màu trắng - TK7W3 - Số 7 (Cái)	1,000	194	
85	8901.2.06104		# Tắc kê nhựa ốc liên kết WG610 - M6x10.5mm (Con)	1,000	120	VNH - VINAHARDWARE
86	8900.0.75404		Dây rút nhựa màu trắng - DR004 - 7.5x400x1.3mm (Sợi)	90	910	VNH - VINAHARDWARE
87	8900.0.05304		Dây rút nhựa màu trắng - DR001 - 5x300mm (Sợi)	90	350	VNH - VINAHARDWARE
88	8900.4.08304		Dây rút nhựa màu trắng có điều chỉnh - DR812300R - 8x12x300mm (Sợi)	100	1,855	VNH - VINAHARDWARE
89	8902.4.08304		Tacke đạn màu trắng - TK830 - 8x30mm (Con)	100	1,074	VNH - VINAHARDWARE
90	8902.4.06304		Tacke đạn màu trắng-TK630 - 6x30mm (Con)	100	945	VNH - VINAHARDWARE

MŨI KHOÉT GỖ



BẢNG BÁO GIÁ THÁNG 11.2023

23. DỤNG CỤ CÔNG NGHIỆP

STT	Mã Hàng	Hình Ảnh	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số lượng thùng/kiện	Giá niêm yết	Thương hiệu
1	9410.4.00140		Mũi khoét gỗ - MKG14 - 14mm (Cái)	10	19,600	
2	9410.4.00150		Mũi khoét gỗ - MKG15 - 15mm (Cái)	10	21,420	
3	9410.4.00101		Mũi khoét gỗ - MKG16 - 16mm (Cái)	10	23,275	
4	9410.4.00170		Mũi khoét gỗ - MKG17 - 17mm (Cái)	10	28,560	
5	9410.4.00180		Mũi khoét gỗ - MKG18 - 18mm (Cái)	10	26,460	
6	9410.4.00190		Mũi khoét gỗ - MKG19 - 19mm (Cái)	10	31,920	
7	9410.4.00200		Mũi khoét gỗ - MKG20 - 20mm (Cái)	10	31,500	
8	9410.4.00210		Mũi khoét gỗ - MKG21 - 21mm (Cái)	10	30,870	
9	9410.4.00220		Mũi khoét gỗ - MKG22 - 22mm (Cái)	10	31,416	
10	9410.4.00230		Mũi khoét gỗ - MKG23 - 23mm (Cái)	10	39,200	
11	9410.4.00240		Mũi khoét gỗ - MKG24 - 24mm (Cái)	10	35,280	
12	9410.4.00250		Mũi khoét gỗ - MKG25 - 25mm (Cái)	10	36,575	
13	9410.4.00260		Mũi khoét gỗ - MKG26 - 26mm (Cái)	10	36,400	
14	9410.4.00270		Mũi khoét gỗ - MKG27 - 27mm (Cái)	10	39,690	

15	9410.4.00280		Mũi khoét gỗ - MKG28 - 28mm (Cái)	10	39,984	
16	9410.4.00300		Mũi khoét gỗ - MKG30 - 30mm (Cái)	10	43,890	
17	9410.4.00320		Mũi khoét gỗ - MKG32 - 32mm (Cái)	10	47,040	
18	9410.4.00350		Mũi khoét gỗ - MKG35 - 35mm (Cái)	10	60,200	
19	9410.4.00500		Mũi khoét gỗ - MKG50 - 50mm (Cái)	10	73,500	
20	9410.4.00530		Mũi khoét gỗ - MKG53 - 53mm (Cái)	10	77,910	
21	9410.4.00550		Mũi khoét gỗ - MKG55 - 55mm (Cái)	10	80,850	
22	9410.4.00600		Mũi khoét gỗ - MKG60 - 60mm (Cái)	10	107,800	
23	9400.4.00030		Mũi khoan gỗ - MK3G - 3mm (Cái)	10	1,280	
24	9400.4.00320		Mũi khoan gỗ - MK32G - 3.2mm (Cái)	10	1,470	
25	9400.4.00350		Mũi khoan gỗ - MK35G - 3.5mm (Cái)	10	1,544	
26	9400.4.00040		Mũi khoan gỗ - MK4G - 4mm (Cái)	10	1,911	
27	9400.4.00420		Mũi khoan gỗ - MK42G - 4.2mm (Cái)	10	2,058	
28	9400.4.00450		Mũi khoan gỗ - MK45G - 4.5mm (Cái)	10	2,279	
29	9400.4.00050		Mũi khoan gỗ - MK5G - 5mm (Cái)	10	2,896	
30	9400.4.00552		Mũi khoan gỗ - MK55G - 5.5mm (Cái)	10	3,234	

31	9400.4.00060		Mũi khoan gỗ - MK6G - 6mm (Cái)	10	3,822	
32	9400.4.00070		Mũi khoan gỗ - MK7G - 7mm (Cái)	10	5,292	
33	9400.4.00080		Mũi khoan gỗ - MK8G - 8mm (Cái)	10	7,350	
34	9400.4.00090		Mũi khoan gỗ - MK9G - 9mm (Cái)	10	9,408	
35	9400.4.00100		Mũi khoan gỗ - MK10G - 10mm (Cái)	10	11,760	
36	9400.4.00110		Mũi khoan gỗ - MK11G - 11mm (Cái)	10	13,230	
37	9401.4.00023		Mũi khoan inox - MK2IN - M2 (Cái)	20	5,208	
38	9401.4.00033		Mũi khoan inox - MK3IN - M3 (Cái)	20	8,203	
39	9401.4.00323		Mũi khoan inox - MK32IN - M3.2 (Cái)	20	9,996	
40	9401.4.00353		Mũi khoan inox - MK35IN - M3.5 (Cái)	20	9,520	
41	9401.4.00383		Mũi khoan inox - MKG38IN - M3.8 (Cái)	20	28,000	
42	9401.4.00043		Mũi khoan inox - MK4IN - M4 (Cái)	20	10,546	
43	9401.4.00453		Mũi khoan inox - MK45IN - M4.5mm (Cái)	20	13,495	
44	9401.4.00053		Mũi khoan inox - MK5IN - M5 (Cái)	20	16,678	
45	9401.4.00523		Mũi khoan inox - MK52IN - M5.2 (Cái)	20	21,000	
46	9401.4.00553		Mũi khoan inox - MK55IN - M5.5 (Cái)	20	21,353	

47	9401.4.00063		Mũi khoan inox - MK6IN - M6 (Cái)	20	24,347	
48	9401.4.00623		Mũi khoan inox - MK62IN - M6.2 (Cái)	20	27,342	
49	9401.4.00653		Mũi khoan inox - MK65IN - M6.5 (Cái)	20	29,900	
50	9401.4.00073		Mũi khoan inox - MK7IN - M7 (Cái)	20	34,503	
51	9401.4.00083		Mũi khoan inox - MK8IN - M8 (Cái)	20	48,434	
52	9401.4.00823		Mũi khoan inox - MK82IN - M8.2 (Cái)	20	30,800	
53	9401.4.00853		Mũi khoan inox - MK85IN - M8.5 (Cái)	20	51,100	
54	9401.4.00093		Mũi khoan inox - MK9IN - M9 (Cái)	20	62,454	
55	9401.4.00953		Mũi khoan inox - MK95IN - M9.5 (Cái)	20	68,746	
56	9401.4.00103		Mũi khoan inox - MK10IN - M10 (Cái)	20	78,120	
57	9401.4.01053		Mũi khoan inox - MK105IN - M10.5 (Cái)	20	83,068	
58	9401.4.00113		Mũi khoan inox - MK11IN - M11 (Cái)	20	97,650	
59	9401.4.00123		Mũi khoan inox - MK12IN - M12 (Cái)	20	128,993	
60	9400.4.00480		Mũi khoan 2 tầng, 4x8mm - MK2T48D - loại dài (Cái)	10	92,610	
61	9400.4.10480		Mũi khoan 2 tầng, 4x8mm - MK2T48N - loại ngắn (Cái)	10	66,150	
62	9400.4.00590		Mũi khoan 2 tầng - MK2T59D - Loại dài - 5x9mm (Cái)	10	99,400	

63	TNV6100YTB		Tuốc nơ vít , màu crom CSTL260 - M6x110mm (Cái)	10	11,760	
64	TNV650YTB		Tuốc nơ vít , màu crom CSTL270 - TNV650YTB - M6x50mm (Cái)	10	8,470	
65	9430.4.06200		Mũi router thẳng - VNH12620A - 1/2x6x20mm (Cái)	10	84,000	
66	9430.4.08250		Mũi router thẳng - VNH12825A - 1/2x8x25mm (Cái)	10	73,150	
67	9430.4.09250		Mũi router thẳng - VNH12925A - 1/2x9x25mm (Cái)	10	84,000	
68	9430.4.10300		Mũi router thẳng - VNH121030A - 1/2x10x30mm (Cái)	10	84,000	
69	9430.4.00120		Mũi router, có bi đạn - MTR1412B - 1/4"x1/2 (Cái)	10	36,750	
70	9430.4.00380		Mũi router, có bi đạn - MTR1438B - 1/4"x3/8" (Cái)	10	35,000	
71	9430.4.12380		Mũi router, có bi đạn - MTR1238B - 1/2*3/8mm, thẳng (Cái)	10	33,810	
72	9430.4.12160		Mũi router, có bi đạn - MTR12516B - 1/2*5/16mm, thẳng (Cái)	10	27,931	
73	9430.4.00140		Mũi router, có bi đạn - MTR1414B - 1/4"x1/4 (Cái)	10	28,000	
74	9400.4.30060		Mũi khoan bê tông - MKBT6 - 6mm (Cái)	10	25,060	
75	9400.4.30100		Mũi khoan bê tông - MKBT10 - 10mm (Cái)	10	31,150	
76	9400.4.30160		Mũi khoan bê tông - MKBT16 - 16mm (Cái)	10	56,700	
77	9420.4.00050		Mũi taro M5 - TRM5H (Cái)	20	49,000	

78	9420.4.20060		Mũi taro 6 ly - VNH001222 (Cái)	20	176,400	
79	9420.4.00100		Mũi taro 10mm - TR10M (Cái)	20	112,000	
80	LDB		Lưỡi dao - LDB - bản rộng 20mm (Vi)	20	8,750	
81	DC100		Đá cắt 1T Đá cắt sắt - DC100 (Cái)	25	4,116	
82	DM100316		Đá mài - DM100316 - 100x3x16mm (viên)	50	8,820	
83	LC0113		Lưỡi cưa lọng, răng dày, Bosch, LC0113 (Cái)	5	22,050	
84	LC0112		Lưỡi cưa lọng, răng thưa, dài 100mm - LC0112 (Cái)	5	22,050	
85	NX120		Nhám xếp - NX120 - hạt cát 120 (Cái)	10	8,820	
86	NX80		Nhám xếp NX80 - hạt cát 80 (Cái)	10	8,820	
87	NX60		Nhám xếp NX60 - hạt cát 60 (Cái)	10	8,820	
88	NNV01		Nhám nhật Sankyo A120 NNV120 (Tờ)	100	7,350	
89	NNV150		Nhám nhật Sankyo A150 NNV150 (Tờ)	100	7,350	
90	NNV180		Nhám nhật Sankyo A180 NNV180 (Tờ)	100	7,350	
91	NNV240		Nhám nhật Sankyo A240 NNV240 (Tờ)	100	7,350	
92	NNV320		Nhám nhật Sankyo A320 NNV320 (Tờ)	100	7,350	

93	NT4025C80		Nhám trụ - NT4025C80 - 40x25 độ cát 80 (Cây)	10	13,300	
94	NT2025C80		Nhám trụ - NT2025C80 - 20x25 độ cát 80 (Cây)	10	8,400	
95	NT2525C80		Nhám trụ - NT2525C80 - 25x25 độ cát 80 (Cây)	10	9,800	
96	NXT40C		Nhám xe tăng màu cam 40 NXT40C (Tờ)	10	14,406	
97	NXT40G		Nhám xe tăng màu xanh 40 NXT40G (Tờ)	10	20,580	
98	NXT60O		Nhám xe tăng màu cam 60 NXT60O (Tờ)	10	14,406	
99	NXT60G		Nhám xe tăng màu xanh 60 NXT60G (Tờ)	10	20,580	
100	NXT80O		Nhám xe tăng màu cam 80 NXT80O (Tờ)	10	14,700	
101	NXT80G		Nhám xe tăng màu xanh 80 NXT80G (Tờ)	10	20,580	
102	NXT100G		Nhám xe tăng màu xanh 100 NXT100G (Tờ)	10	20,580	
103	NXT100C		Nhám xe tăng màu cam 100 NXT100C (Tờ)	10	14,406	
104	NT80JB		Nhám JB keo 5" - NT80JB - A80 (Tờ)	100	1,470	
105	NT100JB		Nhám JB keo 5" - NT100JB - A100 (Tờ)	100	1,470	
106	NT120240		Nhám tròn phi 120mm dính keo, 240A NT120240 (tờ)	100	1,470	
107	NT120100		Nhám tròn phi 120mm dính keo - NT120100 - 100A (Tờ)	100	1,470	